

CHÍNH PHỦ

**CHƯƠNG TRÌNH
PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Tài liệu tham khảo kèm theo hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội)

HÀ NỘI, 2022

MỤC LỤC

I. BỐI CẢNH, TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG NĂM 2020, NĂM 2021 VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	4
1. Bối cảnh	4
a) Bối cảnh quốc tế.....	4
b) Bối cảnh trong nước.....	5
2. Tác động của dịch bệnh Covid-19 đến phát triển kinh tế- xã hội năm 2020 và năm 2021	6
a) Tác động chung của dịch bệnh	6
b) Tác động của dịch bệnh đến một số ngành, lĩnh vực	7
3. Đánh giá dự địa chính sách tài khóa và tiền tệ hiện nay để hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2023.....	8
4. Sự cần thiết xây dựng Chương trình	9
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THÁO GỖ KHÓ KHĂN, HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH BỆNH, BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN SAU DỊCH COVID-19	10
1. Các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 đã ban hành.....	10
2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ.....	12
a) Kết quả đạt được	13
b) Các tồn tại, hạn chế.....	13
c) Nguyên nhân	14
3. Bài học kinh nghiệm.....	14
a) Bài học từ gói hỗ trợ phục hồi kinh tế giai đoạn 2009-2013	14
b) Bài học kinh nghiệm quốc tế.....	16
c) Bài học kinh nghiệm từ thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19	17
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ KHUNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH	18
1. Quan điểm, mục tiêu, đối tượng, phạm vi của Chương trình.....	18
a) Quan điểm.....	18
b) Mục tiêu của Chương trình.....	18

c) Đối tượng, phạm vi của Chương trình	19
2. Các nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Chương trình	19
a) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp tổng thể mở cửa nền kinh tế gắn với phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đầu tư nâng cao năng lực y tế.....	19
b) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm.....	20
c) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.....	22
d) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng, khơi thông nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển.....	24
đ) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.....	27
IV. CÁC CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TIỀN TỆ HỖ TRỢ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	30
1. Quy mô thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp thuộc Chương trình.....	30
2. Dự kiến quy mô các giải pháp tài khóa.....	31
3. Dự kiến các giải pháp tiền tệ	36
4. Các giải pháp khác	37
5. Phương án huy động nguồn lực thực hiện Chương trình	37
V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH	38
1. Đối với tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát và phát triển ngành, lĩnh vực	38
2. Đối với môi trường đầu tư, kinh doanh và năng lực nội tại, sức cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế.....	39
3. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.....	39
4. Đối với người dân, người lao động	40
5. Đối với ngân sách nhà nước và nợ công	40
6. Về kiểm soát lạm phát.....	40
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	41
1. Nhiệm vụ chung của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.....	41
2. Nhiệm vụ cụ thể của các Bộ, ngành, địa phương	41
PHỤ LỤC I: Khung nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thực hiện của các bộ, cơ quan, địa phương	1
PHỤ LỤC II: Các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí thuộc Chương trình.....	15
PHỤ LỤC III: Giải pháp huy động vốn thực hiện Chương trình.....	22

PHỤ LỤC IV: Đề xuất áp dụng thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với các dự án hạ tầng chiến lược, quan trọng thuộc Chương trình	26
PHỤ LỤC V: Tác động của dịch bệnh đến kinh tế thế giới và kinh nghiệm ứng phó của các quốc gia	34
PHỤ LỤC VI: Kết quả thực hiện chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh phục hồi kinh tế	40
PHỤ LỤC VII: Danh mục dự án dự kiến đầu tư thuộc Chương trình	55

I. BỐI CẢNH, TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19 ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG NĂM 2020, NĂM 2021 VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Bối cảnh

a) Bối cảnh quốc tế

Đại dịch COVID-19 kéo dài đã tác động nặng nề, toàn diện đến hầu hết các quốc gia trên thế giới; hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại toàn cầu bị đình trệ, chuỗi cung ứng, sản xuất bị đứt gãy. Hiện nay, kinh tế thế giới đang có xu hướng phục hồi không đồng đều. Theo đánh giá của IMF¹, các quốc gia phát triển có tốc độ phục hồi kinh tế nhanh, trong khi đó các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển có thu nhập thấp có tốc độ phục hồi chậm hơn rất nhiều.

Trong bối cảnh đó, trong năm 2020 và năm 2021, các quốc gia đã triển khai nhiều gói chính sách hỗ trợ phục hồi kinh tế trong ngắn hạn và phát triển trong trung và dài hạn, trong đó một số quốc gia có gói hỗ trợ quy mô lớn. Nhờ đó, ngay từ đầu năm 2021, các nền kinh tế lớn phục hồi nhanh hơn. Theo thống kê của IMF (tháng 7/2021), tổng quy mô hỗ trợ từ chính sách tài khóa của các nước phát triển là 10,9% GDP; các nước mới nổi là 4,3% GDP; các nước thu nhập thấp (bao gồm cả Việt Nam) là 3,2% GDP. Các nước đã tăng bội chi, nợ công, nợ Chính phủ... để có nguồn lực thực hiện chính sách (*chi tiết các chính sách hỗ trợ và tác động đến tăng trưởng, nợ công của các đối tác lớn của Việt Nam, nền kinh tế trong khu vực tại Phụ lục VI của Chương trình*). Các quốc gia cũng đã điều chỉnh quan điểm chống dịch, từ thụ động sang chủ động thích ứng, đẩy mạnh tiêm vắc-xin, nghiên cứu, sản xuất thuốc điều trị và từng bước mở cửa lại nền kinh tế.

Kinh tế toàn cầu phục hồi mạnh mẽ trở lại từ đầu năm 2021, dần chậm lại theo xu hướng ổn định vào cuối năm, nhất là các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU và các quốc gia phát triển khác². Kinh tế toàn cầu dự báo tăng trưởng 5,9% năm 2021 và 4,9% năm 2022. Các quốc gia đang phát triển có xu hướng phục hồi tốt hơn khi tỷ lệ bao phủ vắc-xin tăng lên³. Thương mại hàng hóa, giá cả nguyên, nhiên liệu hạ nhiệt; dịch vụ, du lịch và đầu tư nước ngoài phục hồi; chuỗi cung ứng sản xuất, nhất là các đối tác thương mại lớn của nước ta ổn định trở lại, đa dạng hơn, hạn chế bị đứt gãy do phụ thuộc nhiều vào một thị trường. Dịch bệnh dần được kiểm soát, nhưng sẽ có tác động kéo dài, làm thay đổi cơ cấu thị trường, mô hình sản xuất, kinh doanh trên phạm vi toàn cầu. Kinh tế xanh, kinh tế số, chuyển đổi số có vai trò ngày càng quan trọng hơn đối với tăng trưởng của các quốc gia.

¹ Báo cáo giám sát tài khóa của IMF (tháng 10/2021).

² Theo báo cáo của IMF (tháng 10/2021), Mỹ dự báo tăng 6% năm 2021, 5,2% năm 2022; EU tăng 5% năm 2021, 4,3% năm 2022; Trung Quốc tăng 8% năm 2021, 5,6% năm 2022.

³ Theo báo cáo của IMF (tháng 10/2021), ASEAN-5 dự báo tăng 2,9% năm 2021, 5,8% năm 2022; các nước thu nhập thấp tăng 3% năm 2021, 5,3% năm 2022.

Tuy nhiên, sự hồi phục kinh tế thế giới còn phụ thuộc vào diễn biến của dịch Covid-19, tiến độ tiêm vắc xin, phát triển thuốc đặc trị; tiềm ẩn nhiều rủi ro về tài khóa, tiền tệ, lạm phát, thiên tai, biến đổi khí hậu... Điều này đặt ra thách thức lớn đối với các quốc gia, nhất là nước có độ mở kinh tế lớn, phải nhanh chóng thích ứng với dịch bệnh, tăng trưởng trở lại theo đà phục hồi chung và các xu hướng phát triển mới của kinh tế thế giới.

b) Bối cảnh trong nước

Trong nước, dịch bệnh ảnh hưởng cả trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đến tất cả các khía cạnh kinh tế, y tế, văn hóa, an sinh xã hội. Tăng trưởng kinh tế trong 02 năm liên tiếp 2020-2021 đạt mức thấp. Theo kịch bản dự báo khả quan nhất, nếu không có các chính sách, giải pháp quyết liệt, bình quân giai đoạn 2021-2025, GDP chỉ tăng tối đa khoảng 5,4%/năm, thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra. Nền kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về ổn định vĩ mô, lạm phát, sản xuất kinh doanh, chi phí đầu vào tăng cao, chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hóa, lao động, việc làm, an sinh xã hội và an ninh, trật tự an toàn xã hội...

Trong khi đó, cải cách thể chế, môi trường đầu tư, cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm; giải ngân vốn đầu tư công, thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn chưa đạt mục tiêu đề ra; nợ xấu có xu hướng gia tăng.

Thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và các cấp, các ngành, các địa phương đã tập trung chỉ đạo điều hành quyết liệt, nỗ lực huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ chủ yếu tác động về phía cung, chưa thực sự hỗ trợ mạnh mẽ cho người dân, doanh nghiệp. Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021⁴; Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021⁵ chủ yếu là các chính sách hỗ trợ trong ngắn hạn. Nước ta chưa có giải pháp tổng thể cùng với nguồn lực để thúc đẩy phục hồi đồng bộ cả về phía cung và phía cầu của nền kinh tế.

Đến nay, dịch bệnh đã cơ bản được kiểm soát trên phạm vi toàn quốc. Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về quy định tạm thời thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 đã phát huy ngay hiệu quả, tác động tích cực đến nền kinh tế.

Các chương trình, kế hoạch 5 năm 2021-2025 về phát triển kinh tế- xã hội, cơ cấu lại nền kinh tế, đầu tư công, tài chính công, ngân sách nhà nước, chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên... đã được ban hành. Thương mại, du lịch, đầu tư nước ngoài, thị trường trong nước và thế giới phục hồi, là điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho tăng trưởng của nền kinh tế. Ba đột phá chiến lược về thể chế, hạ tầng và nhân lực được triển khai mạnh mẽ, chuyển đổi số, kinh tế số đẩy nhanh. Đây là thời cơ, cơ hội thuận lợi để nước ta tận dụng phục hồi lại đà tăng trưởng,

⁴ Về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022.

⁵ Về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19.

nâng cao sức cạnh tranh, năng lực nội tại, tính tự chủ của nền kinh tế, quyết tâm thực hiện các mục tiêu của các kế hoạch 5 năm 2021-2025 đã đề ra.

2. Tác động của dịch bệnh Covid-19 đến phát triển kinh tế- xã hội năm 2020 và năm 2021

a) Tác động chung của dịch bệnh

(1) *Tăng trưởng kinh tế cả 2 năm 2020-2021 ở mức rất thấp trong nhiều năm trở lại đây, suy giảm ở cả 3 khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ; ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng bình quân 5 năm 2021-2025⁶.*

(2) *Hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong năm 2021. Chi phí đầu vào, vận tải hàng hóa tăng cao; chuỗi cung ứng sản xuất, lưu thông hàng hóa bị đình trệ, đứt gãy tạm thời; sản xuất, kinh doanh trong nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là du lịch, dịch vụ phải tạm ngừng hoặc hoạt động dưới công suất⁷. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng sản xuất trong các ngành, lĩnh vực, mà còn tác động đến tiến độ hoàn thành nhiều dự án, công trình hạ tầng quan trọng, chiến lược quốc gia; cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.*

(3) *Về tình hình doanh nghiệp, dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp trong hầu hết các ngành, lĩnh vực, không kể thành phần kinh tế và quy mô hoạt động. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng trong năm 2020 và năm 2021⁸, nhất là trong nhóm ngành dịch vụ. Dịch bệnh không chỉ làm suy kiệt dòng tiền, mà có thể ảnh hưởng dài hạn đến lao động, chuỗi cung ứng sản xuất và thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp.*

(4) *Về thu hút đầu tư, tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 tăng 4,9%, năm 2021 tăng 3,2%. Thu hút đầu tư nước ngoài năm 2021 ước đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020; tuy nhiên giải ngân vốn FDI chỉ đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2020.*

(5) *Việc làm, sinh kế của người lao động bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng, đặc biệt trong năm 2021 (lần lượt là 3,22% và 3,1%). Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 50,5 triệu người, giảm 0,8 triệu người so với năm trước. Có hơn 28,2 triệu lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, trong đó có 4,7 triệu người bị mất việc làm; 12,0 triệu người*

⁶ Dự báo chỉ đạt 5,4%/năm, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu đề ra 6,5-7%/năm.

⁷ Theo số liệu thống kê của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội các địa phương, tính đến ngày 12/10/2021, chỉ có 827 doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất tại TP. Hồ Chí Minh đang hoạt động (chiếm 57,56%), Bình Dương có khoảng 80% doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên ngừng hoạt động; Đồng Nai có 586 doanh nghiệp; Tiền Giang có 3.799 doanh nghiệp; Đồng Tháp có 2.688 doanh nghiệp; Cần Thơ có 11.526 doanh nghiệp; Bà Rịa- Vũng Tàu có 4.500 doanh nghiệp ngừng hoạt động.

⁸ Doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường (quay trở lại hoạt động) trong năm 2021 là 159.955 doanh nghiệp (giảm 10,7% so với năm 2020); doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động, giải thể trong năm 2021 là 119.828 doanh nghiệp, tăng 17,8% so với năm 2020.

bị cắt giảm giờ làm; 18,9 triệu người bị giảm thu nhập⁹. Dịch bệnh cũng khiến 1,3 triệu lao động và thân nhân di cư ngược lại khu vực nông thôn, đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh (292 nghìn người) và các tỉnh, thành khu vực phía Nam (450 nghìn người)¹⁰.

Trong bối cảnh đó, Chính phủ, các địa phương đã có nhiều chính sách hỗ trợ kịp thời, giúp giảm bớt khó khăn cho người lao động (*chi tiết tại phần II*).

(6) *Văn hóa, xã hội, y tế, đời sống, sức khỏe và tinh thần của người dân gặp nhiều khó khăn*. Dịch bệnh đã bộc lộ những hạn chế của hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, nhất là tại các đô thị lớn, khu vực tập trung đông dân cư. Trẻ em, trẻ mồ côi, người già, người lang thang, cơ nhỡ, người có hoàn cảnh khó khăn, là những đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Dịch bệnh không chỉ tác động trong ngắn hạn, mà còn trong dài hạn đến sức khỏe, tâm sinh lý của người dân; có 2.482 trẻ em mồ côi do đại dịch. Do vậy, rất cần có sự hỗ trợ kịp thời để người dân sớm ổn định lại đời sống và tinh thần.

b) Tác động của dịch bệnh đến một số ngành, lĩnh vực

(1) *Du lịch* là một trong các ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch bệnh. Lượng khách du lịch nội địa và quốc tế, doanh thu của ngành giảm mạnh¹¹. Nguy cơ thiếu hụt nhân lực khi du lịch khôi phục trở lại là rất lớn. Đồng thời, dịch bệnh cũng làm thay đổi nhu cầu, thị hiếu, cách thức du lịch của người dân, đòi hỏi ngành du lịch phải nhanh chóng thích ứng. Dự báo ngành du lịch cần ít nhất 5 năm để phục hồi.

(2) *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* chịu ảnh hưởng nặng nề; số lượng khách và doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh, nhiều cơ sở phải đóng cửa hoặc hoạt động cầm chừng, nhất là tại các địa bàn du lịch trọng điểm. Số doanh nghiệp thành lập mới trong ngành năm 2020 giảm 22%; năm 2021 giảm 13,4%.

(3) *Hoạt động vận tải, nhất là vận tải hành khách bằng đường hàng không, đường bộ, đường biển và đường sắt* suy giảm nghiêm trọng. Các tuyến vận tải hành khách quốc tế gần như tạm dừng, trong khi vận tải hành khách nội địa bị đình trệ không chỉ tại các địa bàn thực hiện giãn cách xã hội (từ năm 2020), mà còn trên phạm vi cả nước trong quý III/2021. Đến nay, một số tuyến vận tải hành khách đã được mở lại (bao gồm cả vận tải hàng không và đường bộ liên tỉnh), tuy nhiên do trong giai đoạn thí điểm nên hoạt động cầm chừng. Vận tải hàng hóa được duy trì, tình trạng ách tắc được tháo gỡ, nhưng nhìn chung còn nhiều khó khăn, chi phí vận tải tăng cao. Lưu thông hàng hóa, hành khách bị đình trệ, gián đoạn đã ảnh hưởng lớn, lan rộng đến hầu hết các ngành, lĩnh vực trên phạm vi cả nước.

⁹ Theo Báo cáo Điều tra Lao động, việc làm của Tổng cục Thống kê trong quý III năm 2021.

¹⁰ Theo Báo cáo điều tra của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tháng 11 năm 2021.

¹¹ Năm 2020, lượng khách du lịch quốc tế giảm 80%, khách du lịch nội địa giảm 34%, tổng thu từ khách du lịch giảm 59%. Năm 2021, khách quốc tế đến nước ta ước đạt 157,3 nghìn lượt người, giảm 95,9% so với năm trước. Khoảng 90-95% số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành dừng hoạt động (trừ một số rất ít doanh nghiệp tổ chức tua du lịch nội tỉnh).

(4) Sản xuất dệt may và da giày có dấu hiệu phục hồi đáng kể sau khi chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh trong năm 2020. Tuy nhiên, xu hướng phục hồi thiếu bền vững do thiếu hụt lao động, chi phí sản xuất tăng cao do phải đáp ứng các yêu cầu về phòng, chống dịch, chi phí vận tải, logistics tăng cao. Điều này dẫn đến việc thực hiện các đơn hàng đã ký kết và tìm kiếm đơn hàng mới gặp nhiều khó khăn.

(5) Công nghiệp ô tô và điện tử tiêu dùng chủ yếu gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, trong khi chi phí vận tải, logistics phục vụ xuất khẩu tăng cao. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,3% năm 2020 và 21,9% năm 2021.

(6) Hoạt động sản xuất và chế biến nông sản, thủy sản gặp khó khăn cả trong sản xuất, thu hoạch, tiêu thụ, thị trường trong nước và xuất khẩu, chủ yếu do thiếu lao động, chi phí đầu vào tăng cao, vận chuyển, lưu thông hàng hóa chậm, ứ ứ và ách tắc. Sản xuất nông sản, thủy sản gặp khó khăn có thể ảnh hưởng đến việc tái vụ, tái đàn, làm giảm nguồn cung cho sản xuất và tiêu dùng trong nước trong ngắn hạn, nhất là trong nửa đầu năm 2022.

Tóm lại, dịch bệnh có tác động nặng nề đến phát triển kinh tế - xã hội, nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng cả về kinh tế, y tế, văn hóa, an sinh xã hội của nước ta. Dịch bệnh không chỉ ảnh hưởng trong ngắn hạn, mà còn trong trung và dài hạn đến các mục tiêu tăng trưởng 5 năm, 10 năm. Nếu không có các giải pháp hỗ trợ nền kinh tế, dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 chỉ đạt 5,4%/năm, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu đặt ra (6,5-7%/năm); nguy cơ tụt hậu so với khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, cần lấy khó khăn, thử thách làm động lực phấn đấu, vươn lên, tận dụng tối đa cơ hội để sớm đưa đất nước phục hồi và phát triển. Qua đó, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, định hướng phát triển đến năm 2025 đã đề ra.

3. Đánh giá dư địa chính sách tài khóa và tiền tệ hiện nay để hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2023

Năng lực nội tại của nền kinh tế, nền tài chính quốc gia và thị trường tài chính được cải thiện đáng kể, bền vững hơn nhiều so với giai đoạn khủng hoảng 1997-1998 và 2008-2009. Quy mô GDP năm 2021 gấp 3,5 lần năm 2009 và 13,6 lần năm 1998. Từ năm 2015, lạm phát được kiểm soát dưới 4%, thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước khủng hoảng 2008-2009 (7-8%); các cân đối lớn về tích lũy-tiêu dùng, tiết kiệm-đầu tư, năng lượng được củng cố. Quản lý ngân sách nhà nước, nợ công hoàn thiện hơn. Thị trường tài chính, bao gồm cả thị trường tín dụng và tiền tệ vững chắc hơn. Quy mô, tình hình tài chính, tính lành mạnh, các chỉ số về an toàn tài chính, quản trị rủi ro, nợ xấu của hệ thống ngân hàng cải thiện rõ rệt. Các tổ chức xếp hạng quốc tế Fitch, Moody's, S&P đều nâng mức đánh giá tín nhiệm quốc gia của nước ta so với giai đoạn 2008-2009. Bên cạnh đó, nước ta đã có kinh nghiệm từ việc ban hành và triển khai các gói hỗ trợ giai đoạn 2008-2009. Đây là nền tảng

quan trọng để thực hiện các chính sách tài khóa, tiền tệ để hỗ trợ doanh nghiệp, nền kinh tế trong thời gian tới.

- Dư địa chính sách tiền tệ: Điều hành nới lỏng chính sách tiền tệ để hỗ trợ phục hồi kinh tế là cần thiết nhưng phải đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và an toàn hệ thống TCTD, không chủ quan với lạm phát, trong bối cảnh rủi ro lạm phát tăng cao do xu hướng lạm phát nhập khẩu tăng nhanh, cầu của nền kinh tế phục hồi, tình trạng gián đoạn, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu có thể kéo dài; thu hẹp nới lỏng tiền tệ, tăng lãi suất là xu hướng chủ đạo tại nhiều quốc gia trong thời gian tới; tình trạng nợ xấu gia tăng, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn hệ thống TCTD... Vì vậy, trong điều kiện lạm phát trong nước được kiểm soát, an toàn hệ thống TCTD được bảo đảm, việc điều hành chính sách tiền tệ có thể tiếp tục theo hướng nới lỏng để hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Dư địa chính sách tài khóa: Không gian tài khóa hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế vẫn còn dư địa mở rộng thêm. Các chỉ tiêu an toàn nợ công hiện ở mức thấp hơn so với ngưỡng cảnh báo. Lãi suất vay (cả trong nước và quốc tế) đang ở mức thấp, nguồn vốn vay từ các tổ chức quốc tế khá dồi dào. Đây là nguồn lực quan trọng để sớm thúc đẩy phục hồi nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu nguồn lực để hỗ trợ phục hồi là rất lớn.

Chương trình giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn để phát triển; qua đó, nuôi dưỡng nguồn thu, mở rộng không gian tài khóa trong tương lai, góp phần quan trọng giải quyết nợ xấu, ổn định thị trường tài chính, hệ thống các tổ chức tín dụng. Đồng thời, việc điều hành linh hoạt chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác là nền tảng cơ bản nhằm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dựng môi trường an toàn, lành mạnh và ổn định cho mọi doanh nghiệp và người dân. Do đó, cần xem xét ưu tiên các lợi ích lớn hơn có được trong tương lai so với ảnh hưởng hiện tại hoặc trong tương lai gần.

4. Sự cần thiết xây dựng Chương trình

Bối cảnh, tình hình, tác động nặng nề của dịch bệnh đòi hỏi phải có các giải pháp, chính sách phải nhanh chóng hỗ trợ phục hồi nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu hằng năm, 5 năm, 10 năm đã đề ra, bắt kịp với xu thế phục hồi kinh tế khu vực và thế giới. Do vậy, việc xây dựng Chương trình, cùng với gói giải pháp tài khóa, tiền tệ để hỗ trợ Chương trình tại thời điểm hiện nay là rất phù hợp và cấp thiết.

Tình hình, năng lực nội tại và bối cảnh nước ta tại thời điểm hiện nay có nhiều điểm khác biệt so với thời điểm diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á 1997, khủng hoảng tài chính 2008-2009: (1) vị thế của nước ta đã được tăng cường, quy mô kinh tế lớn hơn nhiều lần, kinh tế vĩ mô được giữ vững; (2) độ mở kinh tế lớn, có nhiều cơ hội hơn trong phát triển thương mại, đầu tư, tranh thủ nguồn lực bên ngoài; (3) năng lực nội tại của nền kinh tế, nền tài chính quốc gia và thị trường tài chính được cải thiện đáng kể, bền vững hơn nhiều; (4) nước ta đã có kinh nghiệm từ việc

thực hiện các gói hỗ trợ giai đoạn 2008-2009. Cùng với đó, tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, còn dư địa chính sách tài khóa, tiền tệ¹² để hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội¹³.

Bám sát quan điểm của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng Chương trình, lấy ý kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; tham vấn các đối tác phát triển, hiệp hội doanh nghiệp, ngành hàng, chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế để hoàn thiện **Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**

Căn cứ các kết luận Hội nghị Trung ương 3 và 4¹⁴, khóa XIII của Đảng, Kết luận số 24-KL/TW ngày 30/12/2021 của Bộ Chính trị về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội, Nghị quyết của Quốc hội¹⁵, Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng Chương trình, lấy ý kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; tham vấn các đối tác phát triển, hiệp hội doanh nghiệp, ngành hàng, chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế để hoàn thiện dự thảo **Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**, tập trung vào các chính sách tài khóa, tiền tệ để thực hiện. Các giải pháp này tập trung kích thích cả phía cung và phía cầu, hỗ trợ khắc phục ngay những khó khăn của người dân, doanh nghiệp, người lao động trong ngắn hạn để phục hồi, củng cố nền tảng, đồng thời tạo đà tăng trưởng và phát triển trong tương lai, từ đó đóng góp chung vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THÁO GỖ KHÓ KHĂN, HỖ TRỢ ĐỐI TƯỢNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH BỆNH, BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN SAU DỊCH COVID-19

1. Các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 đã ban hành

Trước diễn biến dịch bệnh ngày càng phức tạp, tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế- xã hội, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, các văn bản của Đảng, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã xác định thống nhất, xuyên suốt quan điểm, định hướng thực hiện “nhiệm vụ kép”, vừa phòng chống dịch, vừa phát triển kinh tế- xã hội. Nhiều chủ trương, chính sách đã được ban hành nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, tập trung vào 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp như sau (*chi tiết tại Phụ lục III của Báo cáo*):

¹² Tuy nhiên, trong bối cảnh rủi ro lạm phát đang tăng trên toàn cầu, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) và nhiều ngân hàng trung ương đang thu hẹp chính sách tiền tệ, tăng lãi suất và có lộ trình tăng cụ thể trong năm 2022 - 2023.

¹³ Trong đó, nợ công khoảng 43,7%GDP; tăng trưởng tín dụng 10 tháng ở mức khoảng 8,7%; các nguồn vốn trong xã hội còn khá lớn; trái phiếu Chính phủ có thể huy động được kỳ hạn dài (khoảng 10-12 năm), lãi suất khá thấp (2,5-3%/năm).

¹⁴ Kết luận số 11-KL/TW ngày 13/7/2021 và Kết luận số 20-KL/TW ngày 16/10/2021.

¹⁵ Nghị quyết số 16/2021/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2021-2025; Nghị quyết số 41/2021/QH15 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV và Nghị quyết số 42/2021/QH15 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV.

(1) *Về giải pháp cấp bách, đặc thù và giải pháp căn cơ:* Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 77-KL/TW ngày 5/6/2020, xác định cả các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách và dài hạn nhằm khắc phục tác động của dịch bệnh, chuyển hóa cơ hội và thách thức thành các động lực mới để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước. Tại Nghị quyết số 30/2021/QH15, Quốc hội đã trao cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhiều thẩm quyền để kịp thời hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, giảm bớt tác động của dịch bệnh. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021, chỉ đạo các bộ, cơ quan và địa phương thực hiện đồng bộ, thống nhất và quyết liệt nhiều nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về phòng, chống dịch, y tế, sản xuất, lưu thông, an sinh xã hội.

Ngày 11/10/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 128/NQ-CP ban hành Quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Đây là tiền đề quan trọng để tháo gỡ khó khăn, phục hồi sản xuất, kinh doanh trong điều kiện “bình thường mới” sau dịch bệnh.

(2) *Giảm chi phí và áp lực tài chính ngắn hạn cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh:*

Chính sách tập trung vào: (i) giảm, gia hạn nộp tiền thuê đất; gia hạn nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân trong năm 2020 và 2021 cho các đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh; (ii) xác định chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch; (iii) quy định một số chế độ đặc thù cho lực lượng tuyến đầu chống dịch; (iv) giãn, giảm phí công đoàn, bảo hiểm xã hội.

Trên cơ sở đề xuất của Chính phủ, ý kiến của Bộ Chính trị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19, tập trung vào các chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thuế GTGT và miễn tiền chậm nộp trong năm 2021. Ngay sau đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 để triển khai thực hiện.

Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ nới lỏng để giảm lãi suất cho vay, ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với đối tượng vay vốn. Qua đó, giúp giảm chi phí vốn vay, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, tổ chức chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

(3) *Về an sinh xã hội, lao động việc làm,* Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, bao gồm: (i) hỗ trợ bổ sung và đẩy nhanh chi trả thông qua Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp; (ii) giảm mức đóng bảo hiểm xã hội, hỗ trợ đào tạo và cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp, tổ chức để giữ chân người lao động, trả lương phục hồi sản xuất;

(iii) cấp tiền cho các đối tượng phải điều trị nhiễm Covid-19 và trẻ em, người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, hướng dẫn viên du lịch.

Bên cạnh đó, nhiều địa phương cũng ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người dân, đặc biệt là người nghèo, đối tượng chính sách tại khu vực cách ly, địa bàn thực hiện giãn cách xã hội như cấp tiền mặt, hỗ trợ lương thực, thực phẩm.

(4) *Tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội*, bên cạnh các chính sách hỗ trợ chung về giảm thuế, phí, giảm giá điện, nước, viễn thông... cho người dân, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, đã ban hành một số chính sách hỗ trợ riêng cho một số ngành, lĩnh vực như: hàng không (giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay), sản xuất ô tô (gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, giảm lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước).

Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết: số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020, số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021, xác định các nhóm nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên, trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, đầu tư công và xuất khẩu; Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh ổn định sản xuất, kinh doanh, hồi phục và tạo đà phát triển trong thời gian tới.

(5) *Đẩy nhanh tiến độ dự án đầu tư quan trọng quốc gia*, thực hiện chuyển đổi hình thức đầu tư một số dự án cấp bách, có thể triển khai ngay (Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ); chuyển đổi sang đầu tư công sử dụng toàn bộ vốn ngân sách nhà nước đối với 03 dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (Nghị quyết số 117/2020/QH14 của Quốc hội).

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ

Ước tính năm 2021, các giải pháp tài khóa hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 có quy mô 185.984 tỷ đồng, tương đương 2,2% GDP; ngoài ra, đã thực hiện các chính sách miễn, giảm cước phí viễn thông, học phí, tiền điện và chi hỗ trợ từ các quỹ bảo hiểm với tổng quy mô 83.480 tỷ đồng. Như vậy, tổng quy mô các chính sách chi hỗ trợ từ tài khóa và ngoài tài khóa là 269.464 tỷ đồng, tương đương 3,2% GDP; đã triển khai quyết liệt các giải pháp tiền tệ - tín dụng nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế¹⁶, duy trì thanh khoản hệ thống tổ chức tín dụng dồi dào đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế¹⁷ nhưng không làm tăng lạm phát.

(Chi tiết các chính sách đã triển khai tại Phụ lục VI của Báo cáo)

¹⁶ Giảm 1,5-2%/năm các mức lãi suất; cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ khoảng 600 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm lãi suất cho 3,81 triệu tỷ đồng dư nợ bị ảnh hưởng; cho vay tái cấp vốn lãi suất 0% để hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ...

¹⁷ Mức vượt dự trữ bắt buộc của hệ thống TCTD gấp 4 lần so với trước dịch.

a) Kết quả đạt được

- Nhiều cơ chế, chính sách, giải pháp được ban hành kịp thời¹⁸, góp phần hỗ trợ, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của người dân, người lao động, doanh nghiệp, nhất là các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ, miễn, giảm lãi vay, phí dịch vụ, thanh toán, giảm tiền điện, nước, cước viễn thông...

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, phát huy vai trò của NSNN, các quỹ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội và các nguồn lực xã hội; không để ảnh hưởng lớn đến các cân đối vĩ mô, bảo đảm còn dư địa tài khóa, tiền tệ để ứng phó với tình huống phát sinh.

- Lồng ghép các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ với chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên; trong đó ưu tiên hỗ trợ những ngành, lĩnh vực chịu ảnh hưởng trực tiếp, nặng nề của dịch bệnh.

- Việc thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ đã góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, giảm thiểu tác động của dịch bệnh, an dân và ổn định xã hội. Đây là nền tảng quan trọng cho quá trình phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội gắn với kiểm soát dịch bệnh. *(Chi tiết tại Phụ lục VI của Báo cáo)*

b) Các tồn tại, hạn chế

- Các giải pháp hỗ trợ chủ yếu giúp giải quyết khó khăn trong ngắn hạn của doanh nghiệp, người dân; chưa tác động nhiều đến kích thích tiêu dùng, tăng tổng cung và tổng cầu để hỗ trợ phát triển thị trường trong nước, phục hồi chuỗi cung ứng, sản xuất, lao động.

- Việc triển khai thực hiện một số chính sách còn chậm, tỷ lệ giải ngân thấp; có trường hợp chưa hỗ trợ kịp thời, hiệu quả như:

+ Chính sách miễn, giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chưa tháo gỡ được khó khăn cho doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề, thua lỗ do dịch bệnh.

+ Doanh nghiệp khó tiếp cận vốn vay ưu đãi và giãn thời gian khoản vay, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Việc hỗ trợ vay vốn từ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa hiệu quả không cao.

+ Chính sách giảm, hoãn đóng kinh phí công đoàn có điều kiện chặt chẽ (giảm từ 50% số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên), doanh nghiệp khó tiếp cận, không hỗ trợ doanh nghiệp giữ chân người lao động, duy trì việc làm.

- Một số chính sách có trình tự, thủ tục, điều kiện phức tạp, khó tiếp cận, thời gian thực hiện ngắn; chưa tạo sự chủ động cho doanh nghiệp, người dân.

¹⁸ Như: các chính sách hỗ trợ người dân, người lao động theo Nghị quyết 42/NQ-CP, Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị định 52/2021/NĐ-CP của Chính phủ...; chính sách chung về thúc đẩy tăng trưởng, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị quyết 105/NQ-CP, Nghị quyết 63/NQ-CP của Chính phủ.

c) Nguyên nhân

Nguyên nhân của kết quả đạt được là nhờ sự lãnh đạo của Đảng; sự ủng hộ, vào cuộc từ sớm từ xa, trách nhiệm của Quốc hội; chỉ đạo, điều hành đúng hướng, quyết liệt, thống nhất, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; ban hành kịp thời các giải pháp, chính sách đáp ứng mong muốn của người dân, người lao động và doanh nghiệp; sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị; đẩy mạnh phân công, phân cấp, phân quyền trong tổ chức thực hiện; thường xuyên tổng kết, kết hợp chặt chẽ giữa cơ sở khoa học và thực tiễn, kế thừa kinh nghiệm và kết quả đạt được; tinh thần đoàn kết, đồng lòng, chung sức của nhân dân cả nước, hỗ trợ của bạn bè quốc tế.

Tuy nhiên, việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 còn một số tồn tại, hạn chế, chủ yếu do các nguyên nhân sau đây:

- Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài trên thế giới và trong nước, tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa, y tế, sức khỏe tinh thần của người dân.

- Kinh tế thế giới trong xu hướng phục hồi nhưng chưa đồng đều, thiếu ổn định; tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức; nguy cơ thiếu hụt nguồn cung, năng lượng và giá cả nguyên, nhiên vật liệu, cước phí vận tải tăng cao.

- Khu vực doanh nghiệp trong nước hạn chế cả về trình độ công nghệ, vốn, năng lực sản xuất, thiếu liên kết, dễ bị tổn thương bởi dịch bệnh.

- Một số cơ quan trung ương, địa phương, cá nhân còn lúng túng, bị động, chưa nắm chắc tình hình; còn thiếu quyết liệt trong xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách, trong khi thời gian qua phải đặt trọng tâm trong phòng, chống dịch, chưa có đủ thời gian để nghiên cứu kỹ lưỡng, xác định các chính sách hỗ trợ phù hợp, khả thi; năng lực của một bộ phận cán bộ còn hạn chế; công tác phối hợp chưa hiệu quả, vướng mắc về thể chế chưa được tháo gỡ kịp thời.

- Nhu cầu kinh phí cho phòng, chống dịch lớn; trong khi đó cân đối NSNN còn nhiều khó khăn nên đã ảnh hưởng đến việc bố trí nguồn lực để hỗ trợ người dân, người lao động, doanh nghiệp.

3. Bài học kinh nghiệm

a) Bài học từ gói hỗ trợ phục hồi kinh tế giai đoạn 2009-2013

Thời kỳ này, Chính phủ đã nhanh chóng ban hành Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008, xác định những giải pháp cấp bách, cả về tài khóa và tiền tệ nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, bao gồm: (1) thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu; (2) thực hiện các biện pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng; (3) chính sách tài chính, tiền tệ; (4) bảo đảm an sinh xã hội. Gói kích thích kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội

được thực hiện có quy mô khoảng 122 nghìn tỷ đồng (6,9 tỷ USD); trong đó riêng năm 2009 là khoảng 100,6 nghìn tỷ đồng (5,7 tỷ USD), tương đương 5,6% GDP.

Gói kích thích kinh tế đã giúp nước ta vượt qua khủng hoảng, là một trong số ít những nước trên thế giới giữ vững mức tăng trưởng dương (5,7% năm 2008, 5,4% năm 2009). Cùng với chính sách miễn, giảm, giãn thuế, chính sách hỗ trợ lãi suất (4%/năm) của Chính phủ đã giúp nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh vượt qua khó khăn, giảm chi phí vốn vay, giảm giá thành, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên nước ta thực hiện kích thích kinh tế quy mô lớn, chưa có kinh nghiệm nên không tránh khỏi hạn chế: (1) Chính sách chủ yếu tập trung về phía cung, trong khi sức cầu yếu chính sách hỗ trợ chưa hiệu quả khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn về thị trường đầu ra; (2) chính sách cấp bù lãi suất trên diện rộng, mức độ hỗ trợ lãi suất lớn, trong khi mặt bằng lãi suất huy động của các tổ chức tín dụng ở mức cao, còn thiếu đồng bộ giữa chính sách tiền tệ, tài khóa dẫn đến có tình trạng trục lợi chính sách, dòng vốn giá rẻ chảy vào lĩnh vực bất động sản và chứng khoán thay vì sản xuất kinh doanh; (3) chính sách tiền tệ, tài khóa mở rộng chưa đánh giá đầy đủ tác động, dẫn đến lạm phát cao và thâm hụt ngân sách; chính sách kích cầu đầu tư vốn ngân sách nhà nước cho các dự án chưa được bố trí vốn của cả nước thiếu trọng tâm, trọng điểm dẫn đến sự gia tăng số lượng dự án, đầu tư dàn trải, nợ đọng xây dựng cơ bản; (4) quy trình kiểm tra, giám sát, theo dõi và đánh giá việc thực hiện các giải pháp kích cầu không được thiết kế và vận hành một cách đồng bộ; định hướng chính sách kích cầu thiếu rõ ràng, chưa đánh giá đầy đủ tác động đến nhập khẩu và tiêu dùng.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế nêu trên là:

(1) Thiếu sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa; chính sách tiền tệ được sử dụng cứng nhắc, thiếu linh hoạt; công tác quản lý, giám sát hệ thống các tổ chức tín dụng còn hạn chế.

(2) Chính sách có quy mô lớn, nhất là gói hỗ trợ lãi suất thấp (khoảng 30% dư nợ của nền kinh tế) nhưng khi thiết kế chưa được đánh giá tác động đầy đủ, trong khi đó kinh tế vĩ mô tương đối thiếu ổn định do tác động từ lạm phát, khủng hoảng tài chính tiền tệ của giai đoạn trước, tăng trưởng cung tiền và tín dụng ở mức cao.

(3) Chính sách hỗ trợ chưa sát với thực tiễn, thông tin hỗ trợ thiếu kịp thời, chưa tháo gỡ rào cản về điều kiện tiếp cận vốn vay cho doanh nghiệp.

Từ thực tiễn ban hành và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ nền kinh tế giai đoạn 2009-2013, có thể rút ra bài học kinh nghiệm như sau:

(1) Cần có một chương trình tổng thể với các chính sách tài khóa, tiền tệ đồng bộ, phối hợp chặt chẽ để hỗ trợ nền kinh tế với quy mô đủ lớn, phù hợp với năng lực nội tại và đặc điểm, tình hình, khả năng trả nợ của nền kinh tế, đồng thời bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định ngân sách, tài chính quốc gia.

(2) Phải thực hiện đồng bộ, hiệu quả, kịp thời và ổn định các giải pháp tài khóa và tiền tệ hỗ trợ doanh nghiệp, người dân; bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào: (i) các ngành, lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh và có năng lực cạnh tranh, khả năng phục hồi nhanh; (ii) các ngành, lĩnh vực có cơ hội phát triển nhanh, tạo ra lợi thế cạnh tranh trong dài hạn cho nền kinh tế, nhất là chuyển đổi số, kinh tế số.

(3) Chính sách hỗ trợ tập trung vào khu vực doanh nghiệp để hỗ trợ dòng tiền, ổn định tài chính cho doanh nghiệp. Bên cạnh các chính sách giảm thuế, phí, hạ lãi suất thông qua nới lỏng chính sách tiền tệ, cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có năng lực cạnh tranh nhưng gặp khó khăn về dòng tiền do tác động của đại dịch. Việc ban hành và thực thi chính sách cần bảo đảm minh bạch, thông tin kịp thời để tạo thuận lợi trong tiếp cận chính sách; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp để kịp thời điều chỉnh chính sách phù hợp.

(4) Cần tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế sau dịch bệnh Covid-19 trong trung và dài hạn, tập trung vào thực hiện các đột phá chiến lược về phát triển cơ sở hạ tầng chiến lược, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng nguồn lao động, tăng trưởng xanh. Qua đó, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, tính tự chủ, sức chống chịu của nền kinh tế, góp phần cơ cấu lại nền kinh tế.

(5) Tăng cường hợp tác quốc tế để vượt qua dịch bệnh và phục hồi bền vững; huy động nguồn lực hỗ trợ bên ngoài từ các định chế tài chính quốc tế; cơ chế hợp tác quốc tế, đa phương và song phương trong các lĩnh vực như phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, chính sách thuế quốc tế và thương mại quốc tế.

b) Bài học kinh nghiệm quốc tế

Chi tiết chính sách của các nước hỗ trợ nền kinh tế tại Phụ lục V của Báo cáo.

(1) Các quốc gia đã sử dụng đồng bộ nhiều giải pháp về tài khóa và tiền tệ để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, với quy mô nguồn lực khác nhau, phù hợp với môi trường thể chế và khả năng huy động nguồn lực. Quy mô các giải pháp hỗ trợ tài khóa và tiền tệ ở các nước phát triển lần lượt khoảng 10,9% GDP và 8,6% GDP; các nước mới nổi là 4,3% GDP và 3,4% GDP; các nước thu nhập thấp (trong đó có Việt Nam) là 3,2% GDP và 0,7% GDP.

(2) Các chính sách hỗ trợ linh hoạt cả về quy mô và thời gian thực hiện, tùy theo diễn biến dịch bệnh và tốc độ phục hồi của nền kinh tế. Một số nước đã bổ sung ngân sách nhiều lần hoặc tung ra các gói kích thích mới khi nền kinh tế vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng xấu bởi dịch bệnh như Nhật Bản, Thái Lan, Singapore..., đồng thời các biện pháp hỗ trợ cũng được gia hạn thêm thời gian đủ dài để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thường là đến giữa năm 2022 hoặc hết năm 2023. Tính

chung cả khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, quy mô các gói hỗ trợ giảm dần từ 7,7% GDP trong năm 2020 xuống còn khoảng 4,9% GDP vào năm 2021.

(3) Các giải pháp tài khóa đóng vai trò chủ yếu trong chính sách hỗ trợ của các nước, nhưng cần được kết hợp hài hòa, đồng bộ với các giải pháp về tiền tệ, để tạo ra nguồn lực hỗ trợ người dân, doanh nghiệp kịp thời, hiệu quả. Đa phần các nước đều tập trung vào các giải pháp tài khóa trực tiếp (tăng chi hỗ trợ, đầu tư, miễn, giảm, hoãn thuế) hơn là hỗ trợ gián tiếp thông qua giảm lãi suất, cấp vốn, bảo lãnh.

(4) Cần phân kỳ thực hiện các giải pháp hỗ trợ tài khóa phù hợp với khả năng phục hồi của nền kinh tế. Trong ngắn hạn, mục tiêu của gói hỗ trợ tài khóa là kiềm chế đại dịch, giảm thiểu tác động về y tế và kinh tế nên sẽ cần dành ưu tiên cho chi tiêu y tế, đảm bảo an sinh xã hội đối với người dân và người lao động, hỗ trợ doanh nghiệp hướng vào các ngành lan tỏa và các doanh nghiệp có khả năng phục hồi nhanh sau đại dịch; các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó các khoản trợ cấp trực tiếp vẫn đóng vai trò quan trọng. Về dài hạn, các biện pháp tài khóa cần chuyển dần từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp, từ hỗ trợ về tài chính sang hỗ trợ về cơ chế, từ hỗ trợ số nhiều sang số ít các đối tượng còn chịu ảnh hưởng lâu dài của đại dịch, hướng tới thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng trưởng xanh, bền vững.

c) Bài học kinh nghiệm từ thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19

Chính sách hỗ trợ phải chú ý đến sự khác biệt của khủng hoảng hiện nay bắt nguồn từ y tế và lan sang kinh tế, xã hội, khác với các cuộc khủng hoảng kinh tế trước đây, đơn thuần do nguyên nhân kinh tế. Trên cơ sở đó, xây dựng Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội để xử lý trúng vấn đề, thực chất và hiệu quả theo hướng điều kiện tiên quyết, không thể thiếu để giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội là phải thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19. Các bài học kinh nghiệm trong xây dựng, thực hiện các nhiệm vụ giải pháp kinh tế, phải tính đến y tế, văn hóa và xã hội, đó là:

- Phải nắm chắc tình hình, dự báo tác động từ sớm để đưa ra các chính sách kịp thời, chủ động ứng phó với dịch bệnh; quán triệt và thực hiện nghiêm chủ trương “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”.

- Chính sách, giải pháp hỗ trợ phải rõ ràng về phạm vi, đối tượng, điều kiện, bảo đảm nguồn lực thực hiện, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, khả thi.

- Tổ chức thực hiện phải quyết liệt, phát huy trách nhiệm, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, các địa phương; bảo đảm công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành thống nhất, đồng bộ, quyết liệt và xuyên suốt từ Trung ương đến cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát; sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm để kịp thời có chính sách, giải pháp hỗ trợ phù hợp.

- Huy động tối đa nguồn lực xã hội và tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế để khắc phục hậu quả của dịch bệnh, thúc đẩy phục hồi và phát triển KTXH.

- Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; kế thừa những kết quả đạt được, bài học kinh nghiệm quý, khắc phục bằng được những hạn chế, yếu kém; coi khó khăn, thách thức là động lực để vượt khó, vươn lên, khẳng định bản lĩnh và trách nhiệm.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ KHUNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Quan điểm, mục tiêu, đối tượng, phạm vi của Chương trình

a) Quan điểm

- Bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, trong đó bảo đảm giữ vững ổn định vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài, gắn kết chặt chẽ với các kế hoạch 5 năm, hằng năm, Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 và Chương trình tổng thể phòng, chống dịch Covid-19; điều hành linh hoạt, phối hợp chặt chẽ, hài hòa, hiệu quả chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác.

- Chương trình có quy mô đủ lớn, tác động cả phía cung và phía cầu; có mục tiêu trọng tâm, trọng điểm, xác định đúng đối tượng cần hỗ trợ để giải quyết những vấn đề cấp bách, tránh lãng phí nguồn lực gắn với trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và cấp ủy, chính quyền các cấp; thời gian thực hiện chủ yếu trong 02 năm 2022-2023 với lộ trình thích hợp để phục hồi và kích thích nền kinh tế.

- Chính sách, giải pháp hỗ trợ khả thi, kịp thời, hiệu quả, có khả năng hấp thụ nhanh, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, giám sát, đánh giá, tạo động lực tăng trưởng mới, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh, tính tự chủ của nền kinh tế trong trung và dài hạn.

- Huy động, quản lý và phân bổ các nguồn lực hợp lý, chống tiêu cực, lợi ích nhóm, bảo đảm công khai, minh bạch.

- Làm tốt công tác thông tin, truyền thông, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội, khơi dậy, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở trong tổ chức thực hiện.

b) Mục tiêu của Chương trình

- Khôi phục nhanh chuỗi sản xuất, cung ứng, lao động, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5 - 7%/năm giai đoạn 2021-2025, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn trong trung và dài hạn.

- Phục hồi, phát triển nhanh sản xuất kinh doanh, nhất là ngành, lĩnh vực quan trọng, tiết giảm chi phí, hỗ trợ dòng tiền, bảo đảm tính chủ động, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân trên cơ sở thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng,

chống dịch.

- Bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân, người lao động, nhất là người nghèo, người yếu thế, đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh, góp phần giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Để có thể bảo đảm nguồn lực và bảo đảm chương trình có tính khả thi, có tác động mạnh mẽ, kịp thời, mang lại hiệu quả sớm nhất, cần xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền nói lỏng một số chỉ tiêu, hạn mức về ngân sách, an toàn nợ công và cho phép áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc thù khác trong giai đoạn phục hồi.

c) Đối tượng, phạm vi của Chương trình

- Đối tượng hỗ trợ bao gồm: (i) Người dân, người lao động bị ảnh hưởng do dịch bệnh; (ii) Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; (iii) Các ngành, lĩnh vực tạo động lực phục hồi và phát triển cho nền kinh tế.

- Thời gian hỗ trợ: Chủ yếu thực hiện trong 2 năm 2022-2023; một số chính sách có thể kéo dài, bổ sung nguồn lực thực hiện tùy theo diễn biến dịch bệnh.

2. Các nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Chương trình

Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, phạm vi đã nêu ở các mục trước, Chương trình xác định khung những vấn đề trọng tâm, cần tập trung giải quyết, bao gồm 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

a) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp tổng thể mở cửa nền kinh tế gắn với phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đầu tư nâng cao năng lực y tế

Mục tiêu trọng tâm là mở cửa lại nền kinh tế chắc chắn, ổn định và an toàn; sẵn sàng các kịch bản dịch bệnh, nhu cầu vắc-xin và trang thiết bị y tế, phương án và nguồn lực để ứng phó với diễn biến dịch bệnh. Khôi phục sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội, đưa đời sống sinh hoạt của Nhân dân dần trở lại tình trạng bình thường mới; tăng tính chủ động cho doanh nghiệp, người dân trong phòng, chống và thích ứng với dịch bệnh nhằm duy trì hoạt động liên tục, ổn định với công suất và chi phí phù hợp. Theo đó:

(1) Triển khai hiệu quả Chương trình tổng thể về phòng, chống dịch Covid-19 sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xác định một mục tiêu tổng thể thống nhất, không tách rời bao gồm hai mặt: phòng chống dịch Covid-19 và mở cửa kinh tế, bảo đảm duy trì sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp, sinh kế cho người dân; coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của các cấp, các ngành.

(2) Khẩn trương rà soát, hoàn thiện quy định hướng dẫn phòng, chống dịch, tạo thuận lợi, giúp doanh nghiệp có thể tự xác định nguy cơ, dự báo khả năng phải tạm ngừng sản xuất để chủ động vừa phòng, chống, thích ứng với dịch bệnh, vừa duy trì sản xuất, kinh doanh liên tục với chi phí hợp lý, giảm thiểu tối đa chi phí tăng thêm trong sản xuất, kinh doanh.

(3) Thực hiện hiệu quả, thường xuyên cập nhật, điều chỉnh kịp thời các tiêu chí an toàn dịch bệnh cho hoạt động của khách du lịch, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành và các hoạt động kinh doanh du lịch khác, kết nối khách du lịch từ vùng an toàn đến các điểm du lịch an toàn.

(4) Thí điểm và mở cửa lại các ngành, lĩnh vực dịch vụ, du lịch gắn với bảo đảm an toàn dịch bệnh:

- Mở cửa lại hoạt động du lịch, vận tải hàng không theo 02 giai đoạn: (i) Giai đoạn 1 từ đầu năm 2022 mở cửa lại hoàn toàn du lịch nội địa và vận tải hàng không trong nước; thí điểm mở cửa lại đối với khách du lịch quốc tế tại Phú Quốc (Kiên Giang), Cát Bà (Hải Phòng), Hội An (Quảng Nam), Quy Nhơn (Bình Định), Cam Ranh (Khánh Hòa) và một số địa phương có điều kiện thực hiện, mở cửa lại các chuyến bay quốc tế (ii) Giai đoạn 2 từ tháng 6 năm 2022, mở cửa lại hoàn toàn du lịch quốc tế, các chuyến bay quốc tế thường lệ theo nhu cầu.

- Từ đầu năm 2022 mở cửa lại hoàn toàn các hoạt động dịch vụ, vui chơi, giải trí, văn hóa, nghệ thuật... trên phạm vi cả nước.

(5) Thực hiện thống nhất các quy định về đi lại, di chuyển của lao động, về lưu thông hàng hóa, dịch vụ và bảo đảm sản xuất an toàn.

(6) Tiếp tục nghiên cứu tổng kết thực tiễn, hoàn thiện và thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch theo hướng thúc đẩy xã hội hóa, kết hợp công tư, bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện. Đẩy mạnh tiếp cận đàm phán, nhập khẩu vắc-xin và thuốc điều trị Covid-19; hỗ trợ, thúc đẩy nhanh chuyển giao công nghệ, nghiên cứu, sản xuất vắc-xin, thuốc điều trị trong nước.

(7) Đầu tư, nâng cao năng lực điều trị và hạ tầng của hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng; hoàn thành đầu tư 09 trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh cấp vùng, đủ năng lực dự báo, giám sát, phát hiện sớm, khống chế kịp thời, hiệu quả dịch bệnh; hiện đại hóa một số bệnh viện, cơ sở y tế. Từng cấp, từng ngành xây dựng kế hoạch phòng chống, kiểm soát, thích ứng với dịch bệnh, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện; chuẩn bị phương án trong tình huống khẩn cấp và xấu nhất, không để bị động, bất ngờ, ảnh hưởng năng lực đối phó.

(8) Thực hiện cung cấp thông tin, kỹ năng, dịch vụ khám, chữa bệnh và y tế dự phòng, trong đó có dịch bệnh Covid-19 cho người dân, địa phương.

(9) Triển khai áp dụng cơ sở dữ liệu dân cư vào kiểm soát dịch bệnh; kết nối, đồng bộ với các cơ sở dữ liệu liên quan đến phòng chống dịch, tiêm vắc xin, khai báo y tế, giấy tờ lưu thông hàng hóa, đi lại nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, lực lượng chức năng thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh.

b) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm

Mục tiêu trọng tâm là bảo đảm an sinh xã hội, phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro, tác động của dịch bệnh; hỗ trợ người dân, người lao động, các đối tượng xã hội sớm vượt qua khó khăn, ổn định đời sống, tâm lý, sức khỏe, bảo

đảm an toàn, an ninh, an dân. Các chính sách cũng góp phần tạo thêm thu nhập cho người dân, góp phần tăng nhu cầu đối với hàng hóa tiêu dùng. Theo đó:

(1) Hỗ trợ chi phí thuê nhà trọ thông qua doanh nghiệp đối với người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất; hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh

Tiếp tục nghiên cứu, thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng ưu tiên, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh:

- Hỗ trợ chi phí thuê nhà trọ thông qua doanh nghiệp đối với người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, đang làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất. Số lượng đối tượng được hỗ trợ ước tính khoảng 4 triệu người.

- Tiếp tục rà soát, nghiên cứu có chính sách hỗ trợ phù hợp với người dân, người lao động có hoàn cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh.

(2) Cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để hỗ trợ tạo việc làm; học sinh, sinh viên; nhà ở xã hội; cơ sở giáo dục ngoài mầm non và tiểu học công lập; phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Cho vay ưu đãi đối với các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 4, 5, 6 và 7 Điều 49 của Luật Nhà ở (bao gồm cả người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp) để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở theo chính sách về nhà ở xã hội theo quy định tại Luật Nhà ở, các Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung.

- Cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo các chương trình về tín dụng đối với học sinh, sinh viên (bổ sung thêm chính sách cho vay học sinh, sinh viên để mua máy vi tính, thiết bị học tập trực tuyến).

- Hỗ trợ lãi suất cho đối tượng vay vốn theo các chương trình chính sách tín dụng xã hội có lãi suất cho vay hiện hành trên 6%/năm của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

- Cho vay ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14.

- Cho vay ưu đãi các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học ngoài công lập.

(3) Phát triển hạ tầng an sinh xã hội, hỗ trợ việc làm, kết nối cung- cầu và phát triển thị trường lao động

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm nâng cao năng lực các Trung tâm dịch vụ việc làm; nâng cao hiệu quả cung ứng dịch vụ công về việc làm, kết nối cung – cầu, năng lực phân tích, dự báo thị trường lao động. Tăng cường giao dịch việc làm trực tuyến, ứng dụng công nghệ thông tin trong tư vấn, giới thiệu việc làm, rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động.

- Đầu tư các trường cao đẳng chất lượng cao. Tăng cường tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia ở các nghề có nhu cầu lớn về lao động thời kỳ sau đại dịch và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh và nhanh khối các ngành đào tạo công nghệ, kỹ thuật để cung cấp nhân lực cho việc khôi phục và phát triển kinh tế và xã hội.

- Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở bảo trợ, trợ giúp xã hội; tăng năng lực chăm sóc, phục hồi chức năng, trị liệu và cung cấp dịch vụ công tác xã hội, tiếp nhận các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp, đối tượng lang thang, cơ nhỡ, không có điều kiện sống tại cộng đồng vào cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực lao động.

c) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Mục tiêu trọng tâm là giúp doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vượt qua khó khăn, phục hồi và phát triển. Theo đó:

(1) Miễn, giảm các loại thuế, phí, lệ phí:

- Giảm mức thuế suất thuế GTGT từ mức 10% xuống mức 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đang có lợi thế phát triển là viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, ngành khai khoáng (không kể khai thác than), sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất): giảm 49,4 nghìn tỷ đồng/năm, thực hiện trong năm 2022.

- Giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay để hỗ trợ ngành hàng không trong năm 2022.

- Tiếp tục giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2022.

- Điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với nhiều mặt hàng để hỗ trợ doanh nghiệp (đã trình Chính phủ Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020).

- Giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước trong thời gian 06 tháng.

- Giảm mức thu 35 khoản phí, lệ phí (trong đó: 34 khoản phí, lệ phí đã giảm năm 2021 và bổ sung giảm 50% lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm xe cơ giới đang lưu hành).

- Tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam trong năm 2022, thực hiện theo 01 trong 02 phương án:

Phương án 1: Cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức bằng tiền, hiện vật cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho đến khi cơ quan có thẩm quyền công bố hết dịch Covid-19. Đối với khoản đóng góp bằng hiện vật phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính.

Phương án 2: Chỉ cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức bằng tiền cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho đến khi cơ quan có thẩm quyền công bố hết dịch Covid-19.

Chi tiết đánh giá sự cần thiết, tác động, nội dung chính sách tại Phụ lục II của Báo cáo.

(2) Gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất:

- Tiếp tục gia hạn thời hạn nộp các khoản thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng) và tiền thuê đất của năm 2022 (như đã áp dụng tại các Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 và số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ).

- Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt trong năm 2022 (như đã áp dụng tại các Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020, Nghị định số 104/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ).

Chi tiết đánh giá sự cần thiết, tác động, nội dung chính sách tại Phụ lục II của Báo cáo.

(3) Hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong giai đoạn 2022-2023:

- Đối tượng hỗ trợ là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động trong một số ngành được phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam¹⁹ gồm: hàng không, vận tải kho bãi (H); du lịch (N79), dịch vụ lưu trú, ăn uống (I), giáo dục và đào tạo (P); nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (A); công nghiệp chế biến, chế

¹⁹ Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018.

tạo (C- đã bao gồm máy móc, trang thiết bị, thuốc, hoá dược, dược liệu); sản xuất phần mềm (J582); Lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan (J-62); hoạt động dịch vụ thông tin (J-63); chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội, bao gồm nhà ở xã hội tại khu công nghiệp, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ²⁰.

- Mức hỗ trợ lãi suất: 2%/năm đối với các khoản vay thương mại trong 2 năm 2022-2023.

- Điều kiện hỗ trợ: Thuộc đối tượng thụ hưởng, được vay vốn hoặc đáp ứng các điều kiện vay vốn, được ngân hàng thương mại chấp thuận.

(4) Điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp; tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, theo dõi sát diễn biến kinh tế, tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng; hỗ trợ lãi suất cho vay 2%/năm tập trung vào một số ngành, lĩnh vực quan trọng, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ hoặc có khả năng phục hồi, các lĩnh vực bị thiệt hại nặng hoặc những lĩnh vực ưu tiên.

(5) Nghiên cứu tiếp tục hỗ trợ chi phí đầu vào như tiền điện, nước, cước phí viễn thông, phòng, chống dịch cho doanh nghiệp trong năm 2022.

(6) Cho phép tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản đã chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19, nhất là đối với các doanh nghiệp thực hiện biện pháp 1 cung đường - 2 điểm đến, 3 tại chỗ trong thời gian phòng, chống dịch bệnh.

(7) Tháo gỡ vướng mắc, phát huy nguồn lực Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ; mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh...

d) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng, khơi thông nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển

Mục tiêu trọng tâm trong ngắn hạn là kích thích tổng cầu, tạo việc làm, tiêu thụ hàng hóa trong nước, thúc đẩy đầu tư ngoài nhà nước; trong dài hạn nhằm cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông chiến lược; hạ tầng số, chuyển đổi số; hạ tầng y tế, bao gồm y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh; hạ tầng bảo trợ xã hội; du lịch và các dự án bảo đảm an toàn hồ chứa, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, thích ứng biến đổi khí hậu²¹. Qua đó,

²⁰ Đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và khách hàng vay vốn trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên, bao gồm cả chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội, nhà ở xã hội tại khu công nghiệp.

²¹ Đầu tư công trong các lĩnh vực y tế, lao động việc làm đã được nêu chi tiết tại trong các nhóm nhiệm vụ, giải pháp có liên quan.

làm giảm chi phí xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển kinh tế- xã hội trong trung và dài hạn. Cụ thể:

(1) Về đầu tư công

Tập trung triển khai chủ yếu trong 02 năm 2022-2023, điều hòa Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nguồn vốn đầu tư công thực hiện Chương trình; sử dụng dự toán tăng thêm của 02 năm 2022-2023 chỉ cho đầu tư công để bố trí trước cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và chương trình, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KTXH đã đủ thủ tục để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Bảo đảm nguyên tắc điều hòa nguồn vốn đầu tư công trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nguồn vốn đầu tư công trong Chương trình để ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, có tác dụng lan tỏa, liên kết vùng, thúc đẩy tăng trưởng, có khả năng hấp thụ vốn và đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành trong hai năm 2022- 2023. Đồng thời, sắp xếp lại Kế hoạch đầu tư công trung hạn để bố trí cho các dự án trọng điểm, quan trọng khi có điều kiện giải ngân giai đoạn 2022-2023 sang giai đoạn 2024- 2025 tiếp tục thực hiện.

Danh mục dự án thuộc Chương trình bao gồm: (i) các dự án đã nằm trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được bố trí thêm vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện; (ii) các dự án chưa có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn, nhưng đã có trong định hướng xây dựng quy hoạch ngành quốc gia, có khả năng triển khai ngay. Việc bố trí vốn theo lộ trình trong giai đoạn 2022-2024 để phân đầu sớm hoàn thành các dự án, đưa vào sử dụng.

- Nguyên tắc, tiêu chí bố trí vốn bổ sung từ Chương trình cho các dự án đầu tư công mới như sau:

+ Bố trí cho các dự án có khả năng hấp thụ vốn của Chương trình, bao gồm: (i) dự án đã nằm trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được bố trí thêm vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện; (ii) dự án chưa có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn, nhưng đã có trong định hướng xây dựng quy hoạch ngành quốc gia (đã được phê duyệt hoặc sẽ được phê duyệt), có khả năng triển khai ngay.

+ Tập trung vốn cho các dự án quan trọng, cấp thiết, có sức lan tỏa lớn, tác động nhanh đến phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng, địa bàn động lực tăng trưởng; bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, khả năng hấp thụ vốn và giải quyết ngay những khó khăn, hạn chế của ngành, lĩnh vực. Phân đầu sớm hoàn thành toàn tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, các tuyến kết nối vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên với Miền Trung, các tuyến cao tốc vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; hạ tầng giao thông kết nối các vùng, cảng biển, cửa khẩu, khu và cụm công nghiệp; hạ tầng số, chuyển đổi số; hạ tầng y tế, xã hội, an toàn hồ chứa, kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Các dự án PPP gặp khó khăn cần chuyển đổi sang hình thức đầu tư công. Chỉ thực hiện các dự án PPP thực sự hiệu quả và có thể triển khai được ngay.

+ Chuyển đổi số, hạ tầng số, ưu tiên các dự án hạ tầng cơ sở dữ liệu quốc gia, nền tảng dùng chung quốc gia phục vụ mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số và chuyển đổi số quốc gia, có khả năng thực hiện được ngay trong giai đoạn 2022-2023; các dự án của ngành du lịch, văn hóa để sớm phục hồi và phát triển trong tương lai gần.

+ Các dự án ODA chưa ký Hiệp định, cần triển khai ngay;

+ Các dự án khác (đã có hồ sơ nghiên cứu, công tác giải phóng mặt bằng thuận lợi, thuận lợi trong triển khai thi công).

- Nghiên cứu áp dụng thí điểm một số cơ chế đặc thù để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư công như:

+ Sử dụng, điều chỉnh linh hoạt các nguồn vốn để thực hiện dự án (cả trung ương và địa phương), nhất là về giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư.

+ Kiên quyết cắt giảm kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp để điều chuyển cho các bộ, cơ quan, địa phương khác thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, có khả năng giải ngân nhanh.

+ Nghiên cứu, đề xuất một số cơ chế, chính sách đặc thù để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án thuộc Chương trình, bao gồm:

- Chính sách thí điểm áp dụng hình thức chỉ định thầu đối với các gói thầu tư vấn, gói thầu phục vụ và gói thầu thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư; chỉ định thầu xây lắp kèm theo yêu cầu tiết kiệm khoảng 5% dự toán giá trị gói thầu để đẩy nhanh công tác đấu thầu và có thể lựa chọn được các nhà thầu tốt, nhất là các nhà thầu mạnh, đã thực hiện tốt các gói thầu thuộc Dự án cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, các doanh nghiệp xây dựng có uy tín; cho phép chủ đầu tư thỏa thuận với nhà thầu trong hợp đồng mức thưởng tiến độ từ kinh phí tiết kiệm được cho các nhà thầu hoàn thành sớm tiến độ gói thầu từ 3 tháng trở lên. Đồng thời tăng cường kiểm tra giám sát, kiểm toán, thanh tra nhất là trước, trong quá trình thi công xây dựng công trình.

- Cho phép chủ đầu tư được khai thác các mỏ khoáng sản nằm trong Hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng dự án làm vật liệu xây dựng thông thường (chỉ nhằm thực hiện dự án), không phải thực hiện thủ tục cấp phép²². Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, giám sát việc khai thác, sử dụng mỏ khoáng sản, nộp thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Phân cấp, phân quyền, bố trí nguồn vốn cho UBND cấp tỉnh của một số địa phương có năng lực, kinh nghiệm quản lý và có văn bản đề xuất làm cơ quan nhà

²² Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 và 133/NQ-CP ngày 19/10/2021, quy định việc áp dụng cơ chế đặc thù đối với nhà đầu tư (dự án theo hình thức PPP, BOT), nhà thầu (đối với dự án đầu tư công) trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc- Nam phía Đông, giai đoạn 2017-2020 (đã khởi công và sắp khởi công). Tuy nhiên, do tính cấp bách, yêu cầu thực hiện và giải ngân nhanh trong 02 năm 2022-2023, nên cần có cơ chế đặc thù hơn cho chủ đầu tư các dự án đầu tư hạ tầng quan trọng, chiến lược thuộc Chương trình thực hiện trong thời gian 02 năm 2022-2023 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án (chi tiết cơ chế đặc thù tại Phụ lục báo cáo của Chính phủ).

nước có thẩm quyền thực hiện các đoạn tuyến/dự án đường cao tốc theo hình thức đầu tư công đi qua địa bàn; Bộ Giao thông vận tải thực hiện các đoạn tuyến/dự án còn lại theo quy định, tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý nhà nước đoạn tuyến/dự án và phân vốn giao cho địa phương.

Chỉ đạo Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan chức năng vào cuộc, tham gia giám sát ngay từ đầu việc thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án thuộc Chương trình.

(Chi tiết các cơ chế, chính sách tại Phụ lục IV của Báo cáo)

(2) Về thu hút đầu tư, khơi thông nguồn lực đầu tư xã hội

- Chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài về quỹ đất sạch, nhân lực, hạ tầng phục vụ sản xuất; bám sát khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp FDI để kịp thời tháo gỡ; đơn giản hóa quy trình, thủ tục, đẩy nhanh cấp phép đầu tư đối với các dự án FDI lớn (quy mô đăng ký đầu tư 1 tỷ USD trở lên).

- Đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư đối với các dự án lớn; tăng cường xúc tiến đầu tư trực tuyến, xúc tiến tại chỗ, phát huy hiệu quả của các kênh xúc tiến thông qua tổ chức, doanh nghiệp tư vấn quốc tế để chủ động tiếp cận và vận động Chính phủ các nước, các tập đoàn lớn nhằm thu hút các dự án lớn, quan trọng.

- Tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành và địa phương, phát huy vai trò của Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ được thành lập theo Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021, bao gồm cả vướng mắc của nhà đầu tư trong các dự án PPP.

- Tập trung xử lý tồn tại của một số dự án thuộc 12 dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả; triển khai quyết liệt phương án xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém; đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo lộ trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến năm 2025.

đ) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

(1) Cải cách thể chế, cải cách hành chính, thủ tục hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước

(i) Về cải cách thể chế, cải cách hành chính, thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

- Đẩy nhanh việc rà soát, tháo gỡ các rào cản về thể chế, quy định pháp luật cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh; sớm ban hành và thực hiện hiệu quả dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 8 luật²³.

²³ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Đầu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự.

- Đẩy mạnh việc rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm cả Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và vốn đầu tư công thuộc Chương trình).

- Nâng cao năng lực quản trị xã hội, quản lý nhà nước và xử lý tình huống của cán bộ các cấp, bảo đảm đủ khả năng ứng phó với mọi tình huống thiên tai, dịch bệnh, thảm họa có thể xảy ra.

- Đơn giản hóa khâu tiền kiểm, chuyển mạnh sang hậu kiểm gắn với quản trị rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân trong kiểm tra chuyên ngành. Các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành khẩn trương xây dựng Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyển từ kiểm tra tiền kiểm sang hậu kiểm giai đoạn 2022-2025, áp dụng từ năm 2022.

- Đẩy mạnh hơn nữa và thực hiện thực chất, hiệu quả cải cách hành chính, thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, phấn đấu đến năm 2023 đạt 90% mục tiêu kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định và cắt giảm chi phí tuân thủ liên quan đến hoạt động kinh doanh tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ; quản lý hóa đơn điện tử, áp dụng trên phạm vi toàn quốc từ 01/7/2022; ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực hải quan, quản lý xuất nhập khẩu để tận dụng tối đa cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết.

- Tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững các thị trường khoa học công nghệ, lao động, bất động sản...

- Tăng cường giám sát, kiểm tra, xử lý nghiêm các sai phạm trong đầu tư công, quản lý tài chính nhà nước...

(ii) Hoàn thiện hệ thống pháp luật về khởi nghiệp, sáng tạo

- Khẩn trương hoàn thiện Dự án Luật Công nghiệp công nghệ số, Dự án Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi), trình Quốc hội cho ý kiến trong năm 2022; Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi), trình Quốc hội thông qua trong năm 2022.

- Rà soát, sửa đổi, ban hành mới quy định, chính sách về kết nối, đồng bộ dữ liệu, bảo mật dữ liệu; mua, bán dữ liệu, dịch vụ dữ liệu để tạo thị trường dữ liệu phát triển lành mạnh, an toàn, tuân thủ pháp luật.

(iii) Hoàn thiện thể chế phát triển vùng, đô thị

- Bảo đảm tiến độ lập các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo Luật Quy hoạch, hoàn thành trước ngày 31/12/2022.

- Thực thi hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù đối với một số địa phương; đề xuất cơ chế, chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy liên kết vùng.

(2) *Ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn*

(i) Bảo đảm an toàn tài chính quốc gia

- Xác định mức bội chi phù hợp trong giai đoạn phục hồi. Theo dõi sát diễn biến các chỉ tiêu kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công: bội chi ngân sách, nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài của quốc gia, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia. Chủ động cảnh báo, đề xuất phương án xử lý khi xuất hiện nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn tài chính quốc gia; báo cáo cấp có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết.

- Thực hành tiết kiệm triệt để chi thường xuyên, nhất là kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước của các bộ, cơ quan, địa phương; thu hồi các khoản kinh phí thường xuyên chậm triển khai hoặc chưa thật sự cần thiết để huy động tối đa nguồn lực cho phòng, chống dịch bệnh và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Thực hiện hiệu quả các giải pháp bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước, phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước để góp phần bảo đảm nguồn vốn thực hiện Chương trình.

- Huy động hiệu quả nguồn lực từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; nguồn vốn vay ưu đãi, ODA từ các nhà tài trợ nước ngoài; các nguồn tài chính hợp pháp khác để bổ sung nguồn lực thực hiện Chương trình.

- Đề xuất các chính sách nhằm huy động, sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực nhà nước, đặc biệt là nguồn lực về đất đai, tài nguyên (dầu thô...).

(ii) Kiểm soát lạm phát

- Thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa, kiểm soát lạm phát theo mức lạm phát mục tiêu.

- Theo dõi sát diễn biến giá cả trong nước và quốc tế, nhất là biến động của các mặt hàng nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung- cầu vật liệu xây dựng, chủ động có các biện pháp quản lý, điều hành phù hợp, nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng các nhu cầu trong nước.

- Cập nhật, điều chỉnh “rổ” hàng hóa tính CPI giai đoạn 2021-2025, bảo đảm phản ánh đầy đủ, thực chất nhu cầu đời sống của người dân để phục vụ công tác điều hành, kiểm soát lạm phát.

(iii) Bảo đảm ổn định thị trường tiền tệ, bảo đảm an toàn hệ thống tín dụng ngân hàng:

- Giám sát chặt chẽ, kịp thời diễn biến nợ xấu của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng (bao gồm nợ xấu nội bảng và các khoản nợ tiềm ẩn, có nguy cơ trở thành nợ xấu); tổng kết thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội, thể chế hóa các quy định về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

- Hoàn thiện quy định về thị trường mua bán nợ, đa dạng hóa loại hàng hóa, phương thức mua bán nợ như chứng khoán hóa các khoản nợ, phát hành trái phiếu hoặc sử dụng công cụ chứng khoán nợ...; phát huy hiệu quả hoạt động của Sàn giao dịch nợ VAMC để xây dựng thị trường mua bán nợ chuyên nghiệp tại Việt Nam.

(iv) Bảo đảm an ninh năng lượng phục vụ sản xuất, đời sống

Dự báo tổng công suất nguồn điện đến hết năm 2023 đạt khoảng 82.000 MW, cơ bản đáp ứng nhu cầu cung ứng điện cho giai đoạn 2021-2023. Tuy nhiên, vẫn có khả năng xuất hiện nguy cơ thiếu điện trong giai đoạn sau (2023-2025) do dự phòng hệ thống điện hiện nay khá thấp, trong khi điều kiện khí hậu biến đổi khó lường có thể ảnh hưởng đến sản lượng của các nhà máy thủy điện, một số nhà máy điện khí khu vực phía Nam bị giảm sản lượng do các mỏ khí đang trong quá trình suy giảm và cạn kiệt. Do đó, để bảo đảm an ninh năng lượng phục vụ sản xuất giai đoạn phục hồi và sau phục hồi, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm trong ngành năng lượng để bảo đảm nguồn điện, an ninh năng lượng quốc gia, nhất là các dự án về nguồn điện, dầu khí, hạ tầng truyền tải điện.

- Tăng cường quản lý nhà nước trong khai thác, chế biến, sử dụng than đá, huy động hợp lý các nguồn điện, đảm bảo lượng điện phát ra của các nhà máy nhiệt điện than.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với ngành năng lượng, nhất là cơ chế đấu thầu các dự án điện gió, điện mặt trời.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TIỀN TỆ HỖ TRỢ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Quy mô thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp thuộc Chương trình

a) Về phòng, chống dịch Covid-19 (60 nghìn tỷ đồng)

- Sử dụng tối đa **46** nghìn tỷ đồng từ các nguồn tài chính hợp pháp khác để nhập khẩu vắc-xin, thuốc, trang thiết bị, vật tư y tế nhập khẩu.

- Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng, viện và bệnh viện cấp trung ương: **14** nghìn tỷ đồng.

b) Về an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm (53,15 nghìn tỷ đồng)

- Chi hỗ trợ tiền thuê nhà thông qua doanh nghiệp cho người lao động là khoảng **6,6** nghìn tỷ đồng.

- Tăng thêm **38,4** nghìn tỷ đồng hạn mức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ giải quyết việc làm; học sinh, sinh viên; nhà ở xã hội; các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập.

- Chi NSNN **5** nghìn tỷ đồng cho Ngân hàng Chính sách xã hội, bao gồm: để cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội là **2** nghìn tỷ đồng; chi hỗ trợ lãi suất cho đối tượng vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội²⁴ là **3** nghìn tỷ đồng.

- Chi **3,15** nghìn tỷ đồng đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm.

c) Về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (110 nghìn tỷ đồng)

- Giúp doanh nghiệp tiết kiệm khoảng **06** nghìn tỷ đồng thông qua gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất năm 2022 là 135 nghìn tỷ đồng²⁵.

- Miễn, giảm thuế, phí, lệ phí năm 2022: **64** nghìn tỷ đồng.

- Chi hỗ trợ lãi suất qua hệ thống ngân hàng thương mại: **40** nghìn tỷ đồng²⁶.

d) Về phát triển kết cấu hạ tầng (113,85 nghìn tỷ đồng)

- Hạ tầng giao thông là **103,164** nghìn tỷ đồng.

- Hạ tầng phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai là **5** nghìn tỷ đồng.

- Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, đầu tư hạ tầng chuyên đổi số: **5,686** nghìn tỷ đồng.

Ngoài ra, sử dụng **05** nghìn tỷ đồng từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích để đầu tư hạ tầng viễn thông, internet, trong đó sử dụng **01** nghìn tỷ đồng để mua máy tính bảng thực hiện Chương trình “Sóng và máy tính cho em”; **05** nghìn tỷ đồng từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ; mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Dự kiến quy mô các giải pháp tài khóa

2.1. Quy mô tăng bội chi để hỗ trợ trực tiếp từ NSNN là 240 nghìn tỷ đồng. Cụ thể như sau:

a) Miễn, giảm thuế, tiền thuê đất, phí, lệ phí phải nộp cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Quy mô miễn, giảm thuế, phí, lệ phí là **64 nghìn tỷ đồng** (chưa tính đến tác động tích cực của Chương trình đến khả năng tăng thu NSNN). Trong đó:

(i) Các giải pháp thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội khoảng 53 nghìn tỷ đồng

- Giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay để hỗ trợ ngành hàng không trong năm 2022: khoảng 1,6 nghìn tỷ đồng.

²⁵ Tính trên cơ sở xác định lại thời hạn gia hạn bình quân chung của các sắc thuế theo điều kiện thực tế khoảng 6 tháng (sắc thuế nộp theo tháng thì thời hạn gia hạn từ 1-10 tháng; sắc thuế nộp theo quý thì thời hạn gia hạn từ 3-6 tháng), lãi suất vay ngắn hạn có tài sản đảm bảo ở mức 6,5-7,5%/năm.

- Giảm mức thuế suất thuế GTGT từ mức 10% xuống mức 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đang có lợi thế phát triển là viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, ngành khai khoáng (không kể khai thác than), sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất): giảm 49,4 nghìn tỷ đồng/năm, thực hiện trong năm 2022.

- Tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam trong năm 2022. Dự kiến quy mô hỗ trợ khoảng 02 nghìn tỷ đồng. Thực hiện theo 01 trong 02 phương án:

Phương án 1: Cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức bằng tiền, hiện vật cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho đến khi cơ quan có thẩm quyền công bố hết dịch Covid-19. Đối với khoản đóng góp bằng hiện vật phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính.

Phương án 2: Chỉ cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức bằng tiền cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho đến khi cơ quan có thẩm quyền công bố hết dịch Covid-19.

(ii) Các giải pháp thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khoảng 11 nghìn tỷ đồng

- Tiếp tục giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2022 như đã áp dụng trong năm 2021: giảm trên 700 tỷ đồng.

- Điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với nhiều mặt hàng để hỗ trợ doanh nghiệp (đã trình Chính phủ Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020): giảm khoảng 1,9 nghìn tỷ đồng.

- Giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước trong thời gian 06 tháng: giảm nghĩa vụ khoảng 7,3 nghìn tỷ đồng.

- Giảm mức thu 35 khoản phí, lệ phí (trong đó: 34 khoản phí, lệ phí đã giảm năm 2021 và bổ sung giảm 50% lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm xe cơ giới đang lưu hành): giảm khoảng 900 tỷ đồng.

b) Chi trực tiếp từ NSNN là 176 nghìn tỷ đồng, chỉ sử dụng để chi đầu tư phát triển, chia ra:

(i) Về phòng, chống dịch: đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng, viện và bệnh viện cấp trung ương.

Rà soát danh mục các dự án cần thiết phải đầu tư, tính toán nhu cầu thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công. Trên cơ sở đó, xác định mức vốn đầu tư để thực hiện sau khi đã thống nhất mục tiêu, danh mục dự án. Kinh phí thực hiện là **14 nghìn tỷ đồng**.

(ii) Về an sinh xã hội, lao động, việc làm

- Hỗ trợ lãi suất cho đối tượng vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội

Đối tượng thụ hưởng: Hỗ trợ lãi suất cho đối tượng vay vốn theo các chương trình chính sách tín dụng xã hội có lãi suất cho vay hiện hành trên 6%/năm của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

Lãi suất cho vay hiện hành: từ 6,6 – 9%/năm tùy đối tượng

Kinh phí: **3 nghìn tỷ đồng**.

- Cấp bù lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách Xã hội khoảng **2 nghìn tỷ đồng** để thực hiện chính sách cho vay ưu đãi thuộc Chương trình.

- Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm là **3,15 nghìn tỷ đồng**.

(iii) Về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh:

- Chính sách hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Đối tượng hỗ trợ là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động trong một số ngành được phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm: hàng không, vận tải kho bãi (H); du lịch (N79), dịch vụ lưu trú, ăn uống (I), giáo dục và đào tạo (P); nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (A); công nghiệp chế biến, chế tạo (C- đã bao gồm máy móc, trang thiết bị, thuốc, hoá dược, dược liệu); sản xuất phần mềm (J582); Lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan (J-62); hoạt động dịch vụ thông tin (J-63); chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội, bao gồm nhà ở xã hội tại khu công nghiệp; chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ.

Mức hỗ trợ lãi suất: 2%/năm đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong 2 năm 2022-2023.

Điều kiện hỗ trợ: Thuộc đối tượng thụ hưởng, đã được vay vốn hoặc đáp ứng các điều kiện vay vốn, được ngân hàng thương mại chấp thuận.

Kinh phí thực hiện: **40 nghìn tỷ đồng** từ nguồn NSNN.

(iv) Về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

Tập trung chủ yếu vào các ngành, lĩnh vực kết cấu hạ tầng:

Hạ tầng giao thông chiến lược, bao gồm đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số tuyến cao tốc, tuyến nối các cửa khẩu, quốc lộ: **103,164 nghìn tỷ đồng**.

Các dự án bảo đảm an toàn hồ chứa, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, thích ứng biến đổi khí hậu: **5 nghìn tỷ đồng**.

Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 để tăng cường năng lực xúc tiến, quảng bá và phát triển thị trường du lịch, phục hồi nhanh sau những tác động của dịch bệnh. Kinh phí thực hiện là **300 tỷ đồng** từ NSNN.

Đầu tư chuyển đổi số, hạ tầng số các ngành, lĩnh vực khác như việc làm, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đào tạo, hóa đơn điện tử ngành thuế... Kinh phí thực hiện khoảng **5,386 nghìn tỷ đồng** từ NSNN.

Tập trung triển khai chủ yếu trong 02 năm 2022-2023, điều hòa Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nguồn vốn đầu tư công thực hiện Chương trình; sử dụng dự toán tăng thêm của 02 năm 2022-2023 chi cho đầu tư công để bố trí trước cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và chương trình, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KTXH đã đủ thủ tục để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Bảo đảm nguyên tắc điều hòa nguồn vốn đầu tư công trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nguồn vốn đầu tư công trong Chương trình để ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, có tác dụng lan tỏa, liên kết vùng, thúc đẩy tăng trưởng, có khả năng hấp thụ vốn và đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành trong hai năm 2022- 2023. Đồng thời, sắp xếp lại Kế hoạch đầu tư công trung hạn để bố trí cho các dự án trọng điểm, quan trọng khi có điều kiện giải ngân giai đoạn 2022-2023 sang giai đoạn 2024- 2025 tiếp tục thực hiện.

2.2. Bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2021 khoảng 6,6 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động

- Đối tượng thụ hưởng: người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trọng điểm. Tổng số đối tượng hỗ trợ là khoảng 4 triệu người, trong đó hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động là 400 nghìn người, người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp khoảng 3,6 triệu người.

- Mức thụ hưởng: Thời gian hỗ trợ 3 tháng, trong đó hỗ trợ lao động quay trở lại thị trường lao động là 1 triệu đồng/tháng (tương đương 3 triệu đồng/người); lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp là 500 nghìn đồng/tháng (tương đương 1,5 triệu đồng/người).

2.3. Gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất

Doanh nghiệp giảm chi phí khoảng **06 nghìn tỷ đồng** thông qua gia hạn thuế, tiền thuê đất dự kiến khoảng **135 nghìn tỷ đồng**²⁷ (chi tiết các chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất tại Phụ lục II của Báo cáo), cụ thể:

Tiếp tục gia hạn thời hạn nộp các khoản thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng) và tiền thuê đất của năm 2022 (như đã

²⁷ Trên cơ sở xác định lại thời hạn gia hạn bình quân chung của các sắc thuế theo điều kiện thực tế khoảng 6 tháng (sắc thuế nộp theo tháng thì thời hạn gia hạn từ 1-10 tháng; sắc thuế nộp theo quý thì thời hạn gia hạn từ 3-6 tháng), lãi suất vay ngắn hạn có tài sản đảm bảo ở mức 6,5-7,5%/năm.

áp dụng tại các Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 và số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ); khoảng 115 nghìn tỷ đồng.

Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt trong năm 2022 (như đã áp dụng tại các Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020, Nghị định số 104/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ), khoảng 20 nghìn tỷ đồng.

2.4. Tăng thêm 38,4 nghìn tỷ đồng hạn mức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Ngân hàng Chính sách Xã hội để thực hiện 06 chính sách dưới đây

(i) Cho vay ưu đãi thực hiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ

- Đối tượng thụ hưởng: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Lãi suất cho vay hiện hành: 3,96%/năm đối với các đối tượng là người dân tộc thiểu số, cơ sở sản xuất kinh doanh có 30% người lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và 7,92% đối với các đối tượng còn lại.

- Kinh phí: **10 nghìn tỷ đồng.**

(ii) Cho cá nhân vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo chính sách về nhà ở xã hội:

- Đối tượng thụ hưởng: Các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 4, 5, 6 và 7 Điều 49 của Luật Nhà ở (bao gồm cả người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp)

- Lãi suất cho vay hiện hành: 4,8%/năm.

- Cơ chế thực hiện: Theo quy định tại Luật Nhà ở, các Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung²⁸.

- Kinh phí: **15 nghìn tỷ đồng.**

(iii) Cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên (bao gồm cả mua máy tính phục vụ học trực tuyến):

- Đối tượng thụ hưởng: Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Lãi suất cho vay hiện hành: 6,6%/năm.

²⁸ Nguồn vốn thực hiện theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội, NSNN không cấp vốn cho Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho vay theo Chương trình.

- Cơ chế thực hiện: Thực hiện theo chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên, bổ sung thêm cho vay ưu đãi để mua máy tính phục vụ học trực tuyến.

- Kinh phí: **03 nghìn tỷ đồng.**

(iv) Bổ sung vốn tín dụng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14

- Đối tượng thụ hưởng: Các đối tượng thụ hưởng trong phạm vi của Chương trình mục tiêu quốc gia

- Cơ chế thực hiện: Theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia

- Kinh phí: **Khoảng 9 nghìn tỷ đồng.**

(v) Cho vay ưu đãi đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập

- Đối tượng thụ hưởng: Cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập phải ngừng hoạt động theo yêu cầu phòng, chống dịch ít nhất 1 tháng.

- Cơ chế thực hiện: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét, quyết định điều kiện, trình tự, thủ tục, mức lãi suất cho vay ưu đãi đối với các đối tượng này.

- Kinh phí: khoảng **1,4 nghìn tỷ đồng.**

3. Dự kiến các giải pháp tiền tệ

(1) Điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ và giải pháp chính sách tiền tệ để góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối, đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng, từ đó góp phần duy trì môi trường đầu tư kinh doanh ổn định cho doanh nghiệp và người dân, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài;

(2) Điều hành đồng bộ các công cụ lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí quản lý để phấn đấu giảm lãi suất cho vay tối thiểu 0,5%-1% trong 02 năm. Trường hợp rủi ro lạm phát tăng cao có sự điều chỉnh linh hoạt;

(3) Tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, theo dõi sát diễn biến kinh tế, tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng;

(4) Điều hành tín dụng hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế nhưng không chủ quan với rủi ro lạm phát; điều tiết thanh khoản phù hợp để tạo điều kiện để tổ chức tín dụng đẩy nhanh tốc độ giải ngân cho các đối tượng thụ hưởng gói hỗ trợ lãi suất từ Chương trình.

(5) Điều tiết tiền tệ hợp lý, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa²⁹, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa để việc huy động qua phát hành trái phiếu chính phủ không làm ảnh hưởng lớn đến mặt bằng lãi suất thị trường, tiết kiệm chi phí phát hành trái phiếu chính phủ cho NSNN.

(6) Sử dụng khoảng 46 nghìn tỷ đồng từ nguồn tài chính hợp pháp khác để nhập khẩu vắc xin, thuốc điều trị và thiết bị, vật tư y tế phục vụ phòng, chống dịch. Theo dõi sát diễn biến thị trường ngoại tệ để sẵn sàng bán can thiệp khi thị trường và tỷ giá có biến động để bình ổn tâm lý thị trường trong trường hợp Bộ Tài chính phát hành trái phiếu chính phủ ngoại tệ trong nước.³⁰

(7) Tiếp tục tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc cho người lao động. Cân đối giải pháp về tiền tệ hỗ trợ Chương trình với tổng thể phương án cơ cấu lại các ngân hàng được kiểm soát đặc biệt.

4. Các giải pháp khác

a) *Sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích* để phát triển hạ tầng viễn thông, internet, thực hiện Chương trình “Sóng và máy tính cho em”³¹.

Kinh phí thực hiện: **05 nghìn tỷ đồng**, trong đó kinh phí thực hiện Chương trình “Sóng và máy tính cho em” là **01 nghìn tỷ đồng**.

b) Sử dụng Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp³² để đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; giải mã công nghệ; mua thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu cho đổi mới công nghệ, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh... Kinh phí khoảng **05 nghìn tỷ đồng**.

5. Phương án huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

Để bảo đảm bù đắp được số bội chi NSNN tăng thêm từ Chương trình, phương án huy động nguồn lực cụ thể như sau (*Chi tiết tại Phụ lục III của Báo cáo*):

a) Sử dụng tối đa, hiệu quả các nguồn lực trong kế hoạch trung hạn; tiết kiệm, tiết giảm tối đa các khoản chi, điều chỉnh linh hoạt giữa các nhiệm vụ, khoản mục chi. Phấn đấu tăng thu với một phần nguồn thu tăng thêm nhờ tác động tích cực của Chương trình, triệt để tiết kiệm chi NSNN; đẩy mạnh lộ trình cải cách thuế, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; hiện đại hóa

²⁹ Dự kiến mức phát hành trái phiếu chính phủ trong nước giai đoạn 2021-2025 là 500 nghìn tỷ đồng/năm theo Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm 2021-2025, chưa tính đến lượng trái phiếu chính phủ phát hành để thực hiện Chương trình. Dự kiến nếu tổ chức tín dụng duy trì tỷ lệ nắm giữ trái phiếu chính phủ như hiện nay (42,3%) thì hàng năm tổ chức tín dụng sẽ mua ròng thêm khoảng 211.500 tỷ đồng trái phiếu chính phủ phát hành mới.

³⁰ Dự kiến phát hành 3 tỷ USD trái phiếu chính phủ trong nước.

³¹ Trao tặng 400 nghìn máy tính bảng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, gia đình hộ nghèo

³² Theo báo cáo nhanh của 19 doanh nghiệp, tổng số dư các quỹ phát triển khoa học công nghệ tới hết ngày 30/11/2021 khoảng **11.680** tỷ đồng, trong đó Viettel là 6.926 tỷ đồng, PVN là 1.100 tỷ đồng, MobiFone là 1.125 tỷ đồng, VNPT là 895 tỷ đồng...

hệ thống thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, triển khai hóa đơn điện tử, tận dụng các dư địa tăng thu NSNN; thu hồi các khoản kinh phí chi thường xuyên chậm phân bổ, chậm triển khai.

b) Sử dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách, công cụ phù hợp để huy động thêm nguồn lực thực hiện Chương trình; đẩy nhanh việc thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước; rà soát lại các quỹ tài chính ngoài NSNN, năng lực đầu tư của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để có kế hoạch huy động, sử dụng phù hợp.

(1) Phát hành trái phiếu Chính phủ, bảo đảm nguyên tắc phối hợp chặt chẽ trong điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính, tiền tệ và đảm bảo các cân đối lớn. Ưu tiên phát hành trái phiếu chính phủ trong nước bằng nội tệ, trường hợp cần thiết có thể phát hành bằng ngoại tệ.

(2) Vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài³³ theo hình thức hỗ trợ ngân sách.

(3) Sau khi đã triển khai các phương án huy động nêu trên, trường hợp vẫn chưa đáp ứng đủ nguồn lực từ NSNN hỗ trợ thực hiện Chương trình thì cho phép huy động các nguồn hợp pháp khác theo quy định³⁴, trong đó có thể vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác phù hợp và hoàn trả khi có nguồn trong kế hoạch tài chính-NSNN hằng năm hoặc các nguồn khác theo quy định.

V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Dự báo 06 tác động chủ yếu của các chính sách thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế như sau:

1. Đối với tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát và phát triển ngành, lĩnh vực

Trong trường hợp không thực hiện Chương trình, giả định tăng trưởng kinh tế năm 2022 đạt 6,0%³⁵, năm 2023 đạt 6,5%³⁶ và năm 2024-2025 tăng trưởng trở lại bình thường thì bình quân tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025 ước đạt 5,4%/năm.

Khi thực hiện hiệu quả, Chương trình sẽ góp phần hỗ trợ, thúc đẩy phục hồi, phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là các ngành, lĩnh vực quan trọng, bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh. Các giải pháp tập trung nâng cao năng lực nội tại cả phía cung và cầu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là những ngành, lĩnh vực, địa bàn động lực của nền kinh tế cả trong ngắn hạn và trung, dài hạn. Qua đó, phấn đấu thực hiện mục tiêu tăng trưởng 5 năm 2021-2025 (6,5-7%/năm),

³³ Trong đó chủ yếu từ các tổ chức tài chính quốc tế (WB, ADB...) và các nhà tài trợ nước ngoài (Nhật Bản, Hàn Quốc...)

³⁴ Ngân hàng Nhà nước tạm ứng cho NSNN hoặc Bộ Tài chính phát hành trực tiếp trái phiếu Chính phủ cho Ngân hàng Nhà nước.

³⁵ Tương đương mục tiêu Quốc hội giao năm 2022

³⁶ Năm 2022, ước tăng trưởng kinh tế đạt 6,0%; trong đó khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 2,5%; khu vực công nghiệp-xây dựng tăng 6,1%; khu vực dịch vụ tăng 6,8%. Năm 2023, ước tăng trưởng kinh tế đạt 6,5%; trong đó, khu vực nông, lâm, thủy sản tăng trưởng 3,2%; khu vực công nghiệp- xây dựng tăng 8,4%; khu vực dịch vụ tăng 5,9%.

không để lỡ nhịp với đà phục hồi kinh tế của khu vực và thế giới, nhất là những đối tác lớn của ta.

Dự kiến tác động của Chương trình đến một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, an toàn tài chính quốc gia, vay và trả nợ công như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GDP tăng thêm khoảng 2,9% trong năm 2022 và 0,2% trong năm 2023³⁷, tạo điều kiện hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân 6,5-7%/năm trong giai đoạn 2021-2025; bảo đảm ổn định việc làm, thu nhập cho người lao động, giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức ổn định khoảng 2-3%.

- Bội chi NSNN so với GDP bình quân 2 năm 2022-2023 tăng thêm khoảng 1,2% GDP mỗi năm³⁸, trong đó bội chi NSNN năm 2022 tối đa khoảng 5,1% GDP; nợ công đến cuối năm 2025 khoảng 49-50% GDP; nợ Chính phủ 45-46% GDP. Như vậy, chỉ tiêu nợ công vẫn dưới ngưỡng cảnh báo, thấp hơn so với mức trần đã được Quốc hội cho phép; nợ Chính phủ có thể vượt ngưỡng cảnh báo, nhưng vẫn dưới mức trần Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 23/2021/QH15³⁹.

- Chỉ tiêu trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước có thể có năm vượt 25%, nhưng phần đầu bình quân cả giai đoạn 2021-2025 vẫn trong giới hạn 25% theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội.

Với yêu cầu huy động nguồn lực lớn cho Chương trình, dự báo tác động đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công nêu trên, trong tổ chức thực hiện cần thận trọng, có phương án điều hành kịp thời, phù hợp trong các tình huống xấu nhất để hạn chế tác động tiêu cực đến các cân đối vĩ mô, mặt bằng lãi suất, tỷ giá, xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

2. Đối với môi trường đầu tư, kinh doanh và năng lực nội tại, sức cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế

Các dự án đầu tư công được triển khai sẽ góp phần tạo đột phá về cơ sở hạ tầng, giảm thời gian và chi phí vận tải cho doanh nghiệp. Chương trình cũng khẳng định cam kết của Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp, nhà đầu tư, người dân và người lao động; góp phần củng cố niềm tin, kỳ vọng của nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Có thể khẳng định việc thực hiện Chương trình sẽ góp phần đẩy nhanh tiến độ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh, năng lực nội tại, tính tự chủ của nền kinh tế.

3. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Các chính sách hỗ trợ trong ngắn hạn, nhất là hỗ trợ về dòng tiền và thị trường, tăng tổng cung và tổng cầu, hết sức có ý nghĩa, giúp doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vượt qua khó khăn, khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh,

³⁷ Phần đầu tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm 2021-2025 đạt 6,5%/năm, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. GDP bình quân đầu người đến năm 2025 là 5.010 USD/người, đạt mục tiêu kế hoạch 5 năm (4.700-5.000 USD/người).

³⁸ Theo đó, bội chi NSNN năm 2022 tối đa là 5,2% GDP.

³⁹ Nghị quyết số 23/2021/QH15 quy định chỉ tiêu nợ công có ngưỡng cảnh báo là 55% GDP, trần nợ công là 60% GDP; nợ Chính phủ có ngưỡng cảnh báo là 45% GDP, mức trần Quốc hội cho phép là 50% GDP.

tránh bị mất đơn hàng, bán hàng, thị trường tiêu thụ, ảnh hưởng đến sự phát triển trong trung và dài hạn của doanh nghiệp. Điều này càng có ý nghĩa quyết định trong bối cảnh các đối tác lớn của nước ta về thương mại, đầu tư đang phục hồi nhanh chóng, làm gia tăng áp lực cạnh tranh đối với doanh nghiệp trong nước trong việc tìm kiếm và thực hiện đơn hàng, xác định lại vị trí trong chuỗi giá trị sản xuất khu vực và quốc tế.

Trong dài hạn, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cơ cấu lại tổ chức sản xuất, chuyển đổi số, kinh tế số sẽ có tác động tích cực lên năng suất lao động, hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh, giúp doanh nghiệp chuẩn bị các điều kiện cần thiết và sẵn sàng trước quá trình chuyển đổi số, kinh tế số diễn ra mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu.

4. Đối với người dân, người lao động

Chương trình giúp tạo việc làm, hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm, đào tạo, đào tạo lại, từ đó tạo ra thu nhập và chuyển đổi nghề bền vững cho người lao động; chính sách bảo đảm an sinh xã hội. Bên cạnh đó, Chương trình cũng hướng đến các giải pháp căn cơ, bền vững hơn, giúp người dân, người lao động cải thiện thu nhập, ổn định lại đời sống trong trung và dài hạn.

Như vậy, Chương trình có tác động tích cực đến phục hồi và phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội. Cùng với giải pháp quản trị rủi ro, mặt tích cực của Chương trình dự báo lớn hơn rất nhiều và hoàn toàn có thể bù đắp lại các tác động ngược chiều và mang lại lợi ích tổng thể cho phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt trong trung và dài hạn.

5. Đối với ngân sách nhà nước và nợ công

Chương trình có thể tạo áp lực cân đối ngân sách và nợ công trong ngắn hạn; nhưng trong dài hạn, sẽ góp phần tạo ra nguồn thu mới bền vững cho ngân sách nhà nước, ổn định tài chính quốc gia. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp nói riêng sẽ nhanh chóng phục hồi và phát triển, đời sống của người dân dần ổn định. Đây là nền tảng quan trọng để củng cố nguồn thu từ khu vực ngoài nhà nước, thực hiện mở rộng cơ sở thu, nhất là thu thuế, phí; giảm áp lực chi an sinh xã hội.

Bên cạnh đó, quy mô kinh tế tăng cao hơn so với các kịch bản nền, cũng giúp giảm áp lực điều hành tỷ lệ bội chi ngân sách và nợ công tính trên GDP.

6. Về kiểm soát lạm phát

Việc triển khai Chương trình, cộng hưởng với tác động trễ từ các biện pháp nói lỏng năm 2020-2021, lạm phát có xu hướng tăng trong năm 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, có thể gia tăng áp lực lên lạm phát, do vậy phải theo dõi chặt chẽ diễn biến, tình hình giá cả trong nước và thế giới để kịp thời có chính sách phù hợp kiểm soát lạm phát.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ chung của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương

Việc thực hiện Chương trình phải khẩn trương, thống nhất, thủ tục đơn giản, thuận tiện, không phát sinh chi phí, thời gian, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; công khai, minh bạch, thực hiện hậu kiểm trong triển khai thực hiện. Các cấp, các ngành thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện, sơ kết, tổng kết Chương trình để kịp thời đề xuất triển khai, bổ sung, điều chỉnh chính sách phù hợp; huy động các tổ chức chính trị, xã hội, doanh nghiệp, doanh nhân, người dân tham gia giám sát; kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi sai phạm, vi phạm pháp luật, trục lợi chính sách.

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ của mình:

- Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan cụ thể hóa các giải pháp, chính sách thuộc lĩnh vực quản lý báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ sau khi Chương trình được Quốc hội thông qua. Tổ chức thực hiện, ban hành các văn bản triển khai, hướng dẫn thực hiện các chính sách thuộc Chương trình, bảo đảm công khai, minh bạch, thông tin đầy đủ đến người dân, doanh nghiệp.

- Chủ động nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình, các nhiệm vụ, giải pháp mới gắn với nguồn lực thực hiện cụ thể; báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Theo dõi, báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện Chương trình, đề xuất sửa đổi, bổ sung các giải pháp, chính sách (nếu cần thiết) tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 và tháng 12 năm 2022 và năm 2023.

2. Nhiệm vụ cụ thể của các Bộ, ngành, địa phương

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương xác định kinh phí, phương án huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện.

- Đề xuất cụ thể đối tượng (ngành, lĩnh vực) được thụ hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất; phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước xây dựng, trình Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong giai đoạn 2022-2023; phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí, phê duyệt ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách.

- Tổng hợp, theo dõi việc tổ chức thực hiện Chương trình, định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 và tháng 12; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế, nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương xây dựng Danh mục dự án đầu tư công của Chương trình.

- Tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, đề trình cấp có thẩm quyền quyết định việc cắt giảm vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp để điều chuyển cho các bộ, cơ quan, địa phương khác thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, có khả năng giải ngân nhanh.

- Tiếp tục chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các bộ, cơ quan, địa phương chủ động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với một số tập đoàn đa quốc gia lớn; báo cáo Chính phủ trong trường hợp thu hút đầu tư đặc biệt; chuẩn bị sẵn sàng phương án về mặt bằng sản xuất, kinh doanh, lao động, hạ tầng kết nối đáp ứng nhu cầu nhà đầu tư.

- Chủ động đề xuất, làm việc với doanh nghiệp, các bộ, cơ quan, địa phương trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của Tổ công tác đặc biệt quy định tại Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành và địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cơ chế, chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy liên kết vùng.

- Cập nhật, điều chỉnh “rổ” hàng hóa tính CPI giai đoạn 2021-2025.

b) Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông, các bộ, cơ quan, địa phương đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

c) Bộ Tài chính

- Chủ động xây dựng phương án, cơ chế, chính sách huy động ngân sách nhà nước để bảo đảm kinh phí thực hiện Chương trình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội (trong trường hợp cần thiết); xác định mức bội chi phù hợp trong giai đoạn phục hồi.

- Phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương, địa phương ban hành quy định hướng dẫn và thực hiện chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất cho các đối tượng hỗ trợ.

- Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước thực hiện các giải pháp về quản trị rủi ro an toàn tài chính quốc gia; triển khai các giải pháp huy động nguồn vốn vay để bổ sung ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ giai đoạn 2021-2023.

- Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong giai đoạn 2022-2023; chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí, phê duyệt ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách và hướng dẫn, thực hiện và quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại tham gia cho vay.

- Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu một số mặt hàng, nguyên vật liệu, góp phần ổn định mặt bằng giá cả trong nước; phối hợp với Bộ Công Thương có chính sách hỗ trợ bình ổn giá, sử dụng linh hoạt Quỹ bình ổn xăng dầu.

- Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thực hiện chương trình tín dụng ưu đãi đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập.

d) Bộ Công Thương

- Đẩy mạnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu bền vững.

- Theo dõi sát diễn biến giá cả trong nước và quốc tế, chủ động phương án điều tiết giá một số mặt hàng nguyên, vật liệu trong nước; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm hành vi nâng giá, thao túng giá nguyên vật liệu trái quy định pháp luật.

- Hoàn thiện dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách đối với ngành năng lượng, nhất là cơ chế đấu thầu các dự án điện gió, điện mặt trời, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

đ) Ngân hàng Nhà nước

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan triển khai các giải pháp tiền tệ thuộc Chương trình. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế bền vững; ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối; nghiên cứu thực hiện chính sách cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ; điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát, góp phần hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng, ban hành hướng dẫn cho vay hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong giai đoạn 2022-2023 trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí quản lý để phấn đấu giảm lãi suất cho vay.

- Phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực để bổ sung ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ giai đoạn 2021-2023.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền trình cấp có thẩm quyền phương án bố trí NSNN để tăng vốn điều lệ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong giai đoạn 2021-2023.

- Chủ trì thực hiện các giải pháp quản trị rủi ro về xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng; trình cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, phát triển thị trường mua bán nợ.

- Quyết liệt phương án xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém.

e) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ động chỉ đạo điều chỉnh hợp lý kế hoạch sản xuất nông nghiệp, điều chỉnh cơ cấu mùa vụ, cơ cấu sản xuất; phối hợp với Bộ Công Thương, các địa phương xây dựng phương án điều tiết thị trường các loại nông sản đến kỳ thu hoạch có sản lượng thu hoạch lớn trong thời gian ngắn ngày như vải, thanh long, chuối, vật nuôi và thủy sản nhất là tại các địa phương có sản lượng lớn, vùng chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp trọng điểm (như vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ...); thực hiện chính sách xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông, lâm, thủy sản của nước ta.

g) Bộ Giao thông vận tải

- Phối hợp với các địa phương đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình hạ tầng giao thông quan trọng sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách trung ương, bao gồm cả các dự án chuyển từ đầu tư theo phương thức PPP sang đầu tư công; phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chi tiết và tổ chức thực hiện thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án hạ tầng chiến lược, quan trọng thuộc Chương trình.

- Phối hợp với Bộ Y tế, các địa phương xây dựng phương án thí điểm, tổng kết, đánh giá và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc mở cửa lại hoàn toàn đường bay nội địa và quốc tế.

h) Bộ Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương triển khai hiệu quả Chương trình tổng thể về phòng, chống dịch Covid-19; tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi quy định hướng dẫn phòng, chống dịch tại nhà máy, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, với các tiêu chí rõ ràng, dễ đánh giá, phù hợp, hài hòa với quy định của các nước.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giao thông vận tải, địa phương xác định thời điểm và phương án phòng, chống dịch để mở cửa lại

các ngành, lĩnh vực du lịch, vận tải hàng không cả trong nước và quốc tế; hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, nghệ thuật trên phạm vi cả nước phù hợp với tiến độ tiêm vắc-xin và yêu cầu bảo đảm an toàn dịch bệnh.

- Thực hiện thống nhất các quy định về đi lại, di chuyển của lao động, về lưu thông hàng hóa, dịch vụ và bảo đảm sản xuất an toàn.

- Phối hợp với các địa phương đầu tư hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật; hiện đại hóa một số bệnh viện, cơ sở y tế; đảm bảo cung ứng đủ về số lượng, an toàn về chất lượng thuốc, vắc-xin, sinh phẩm, trang thiết bị, vật tư y tế với giá cả hợp lý phục vụ nhu cầu phòng chống dịch bệnh, thiên tai, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc-xin phòng Covid-19.

- Phối hợp với Bộ Ngoại giao tìm kiếm, nhập khẩu vắc-xin, thuốc điều trị Covid-19; bảo đảm nguồn cung vắc-xin.

i) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện chính sách an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, ban hành chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, bảo đảm việc làm, phát triển thị trường lao động trong trường hợp cần thiết.

k) Bộ Giáo dục và Đào tạo nhanh chóng triển khai các giải pháp mang tính bền vững cho việc dạy và học trong tình hình dịch bệnh; phát triển hạ tầng số và hạ tầng y tế trong trường học; hoàn thành quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng; phát triển mạnh và nhanh khối các ngành đào tạo công nghệ, kỹ thuật để cung cấp nhân lực cho việc khôi phục và phát triển kinh tế. l) Bộ Khoa học và Công nghệ hoàn thiện Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi; phát triển vắc-xin phòng Covid-19 và thuốc đặc trị Covid-19 trong nước.

m) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện hoạt động truyền thông, xúc tiến và quảng bá du lịch; đào tạo, đào tạo lại, nâng cao tay nghề cho người lao động, chuyển đổi số trong ngành du lịch.

- Tổng kết việc triển khai thí điểm mở cửa trở lại đối với du lịch quốc tế tại Phú Quốc (Kiên Giang) và một số địa phương có điều kiện thực hiện thí điểm, phối hợp với Bộ Y tế để đánh giá khả năng mở cửa lại hoạt động du lịch quốc tế mở rộng trên phạm vi toàn quốc, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

n) Bộ Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương đẩy nhanh việc xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Hoàn thiện Dự án Luật Công nghiệp công nghệ số, Dự án Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi), trình Quốc hội cho ý kiến trong năm 2022.

- Tiếp tục hoàn thiện quy định về mua, bán dữ liệu, dịch vụ dữ liệu để tạo thị trường dữ liệu phát triển lành mạnh, an toàn, tuân thủ pháp luật.

- Xây dựng chương trình truyền thông về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm thống nhất quan điểm, tuyên truyền cho doanh nghiệp, người dân hiểu, đồng thuận, ổn định tâm lý về chính sách bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục, thông suốt, bảo đảm sinh kế cho người dân, người lao động. Thông tin, tuyên truyền, bảo đảm công khai, minh bạch về chính sách hỗ trợ, đối tượng, trình tự, thủ tục, điều kiện thụ hưởng.

- Làm tốt công tác thông tin, truyền thông về phòng, chống dịch, hỗ trợ y tế, chính sách an sinh xã hội, chính sách của Đảng, Nhà nước hỗ trợ người dân, doanh nghiệp; phổ biến, giáo dục ý thức, kiến thức và kỹ năng phòng vệ của người dân trước thiên tai, dịch bệnh; thực hiện cung cấp thông tin, kỹ năng, dịch vụ khám, chữa bệnh và y tế dự phòng, trong đó có dịch bệnh Covid-19 cho người dân, địa phương. Phân tích, đánh giá, phổ biến các mô hình tốt, cách làm hay của quốc tế; kêu gọi tinh thần tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau; biểu dương, khích lệ kịp thời các tấm gương tốt, điển hình, cách làm hay, tạo sự đồng thuận, củng cố niềm tin của Nhân dân.

- Lãnh đạo, chỉ đạo thông tin toàn diện về tình hình phòng, chống dịch, kinh tế - xã hội trên các kênh thông tin đối nội và đối ngoại; kịp thời ngăn chặn, phản bác, xử lý nghiêm các thông tin xấu độc, sai sự thật, kích động, gây tác động tiêu cực, cản trở công tác phòng, chống dịch, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm kết nối trực tuyến để chỉ đạo thông suốt từ Trung ương đến từng xã, phường, thị trấn.

o) Bộ Nội vụ nghiên cứu xây dựng chương trình tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực quản trị xã hội, quản lý nhà nước và xử lý tình huống của cán bộ các cấp, bảo đảm đủ khả năng ứng phó với mọi tình huống thiên tai, dịch bệnh, thảm họa có thể xảy ra.

p) Bộ Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan, địa phương nghiên cứu đề xuất và thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân; cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ.

- Theo dõi sát diễn biến tình hình giá cả, cung- cầu vật liệu xây dựng (sắt, thép, xi măng, mỏ đất, mỏ đá...), chủ động có các biện pháp quản lý, điều hành phù hợp, nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng các nhu cầu trong nước.

q) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì nghiên cứu, xây dựng phương án huy động nguồn lực đất đai cho phát triển, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

r) Bộ Ngoại giao

- Theo dõi, tổng hợp kinh nghiệm, các thông lệ tốt về mở cửa, phục hồi kinh tế và xã hội của các nước.

- Chủ trì, thúc đẩy đàm phán công nhận lẫn nhau về “hộ chiếu vắc-xin” phục vụ phát triển kinh tế; phát huy tối đa vai trò của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong phát hiện, dự báo các xu hướng mới, vấn đề mới về kinh tế và quản trị kinh tế toàn cầu.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh chính sách xuất nhập cảnh theo hướng mở rộng đối tượng nhập cảnh với mục đích du lịch, thăm người thân, hồi hương đối với người có “hộ chiếu vắc-xin”, phù hợp với tình hình dịch bệnh; xem xét, điều chỉnh quy trình xét duyệt nhập cảnh cho các đối tượng đặc thù.

s) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế kết nối, đồng bộ các cơ sở dữ liệu dân cư với các cơ sở dữ liệu liên quan đến các biện pháp phòng, chống dịch; phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch số hóa dữ liệu khách du lịch và nhân viên phục vụ công tác phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh.

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông hoàn thiện hành lang pháp lý để khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh; chuẩn bị sẵn sàng phương án tăng cường cho công tác phòng, chống dịch và cứu nạn, cứu hộ, khắc phục thiên tai ở các địa phương khi có yêu cầu. Chủ động phương án bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống, trấn áp các loại tội phạm; tăng cường quản lý, kiểm soát, bảo đảm an toàn, an ninh trên không gian mạng và công tác phòng, chống cháy nổ.

t) Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam chủ động thông tin kịp thời, chuẩn xác, toàn diện về tình hình đất nước, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, kết quả thực hiện Chương trình; thực hiện hiệu quả nhóm giải pháp về thông tin, tuyên truyền của Chương trình.

u) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chủ động xây dựng các giải pháp, chính sách cụ thể, phù hợp với tình hình địa phương nhằm phục hồi và phát triển kinh tế. Bố trí kinh phí để thực hiện các chính sách của Chương trình thuộc trách nhiệm ngân sách địa phương mình quản lý.

- Tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch Covid-19 vừa phục hồi phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm sức khỏe, tính mạng của nhân dân và an sinh xã hội. Sử dụng các biện pháp phòng chống dịch linh hoạt, hiệu quả nhằm giảm thiểu tác động đến sản xuất kinh doanh; thực hiện các phương thức sản xuất, kinh doanh an toàn, thích ứng tốt với các diễn biến khác nhau của dịch nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh có dịch.

- Đào tạo nâng cao năng lực quản trị xã hội, quản lý nhà nước và xử lý tình huống của cán bộ, công chức; xây dựng kế hoạch phòng chống, kiểm soát, thích ứng với dịch bệnh, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện; chuẩn bị phương án trong tình huống khẩn cấp và xấu nhất, không để bị động, bất ngờ, ảnh hưởng năng lực đối phó. Phát huy sức mạnh của người dân, hệ thống chính trị cơ sở trong tổ chức thực hiện phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

- Trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo Luật Quy hoạch, hoàn thành trước ngày 31/12/2022.

- Về giải ngân vốn đầu tư công: (i) Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên; (ii) Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thi công; thực hiện nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng; (iii) Rà soát, điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, còn thiếu vốn; (iv) Thành lập Tổ công tác thúc đẩy giải ngân vốn trong từng bộ, cơ quan, địa phương để đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công; (v) Kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, người đứng đầu, cá nhân có liên quan trong trường hợp không hoàn thành kế hoạch giải ngân theo tiến độ đề ra; (vi) Kiên quyết chống trì trệ, xử lý nghiêm các trường hợp tiêu cực trong đầu tư công; (vii) Thực hiện đấu thầu qua mạng theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, lựa chọn nhà thầu đủ năng lực; (viii) Xử lý nghiêm các trường hợp nhà thầu vi phạm tiến độ hợp đồng.

- Thủ trưởng các bộ, cơ quan trung ương, địa phương: (i) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả giải ngân vốn đầu tư công của bộ, cơ quan, địa phương mình; (ii) Phân công cụ thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực tiếp phụ trách, chỉ đạo việc giải ngân, thường xuyên kiểm tra tiến độ tại thực địa, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với từng dự án; (iii) Tổ chức giao ban định kỳ hằng tuần với các cơ quan chủ quản, chủ đầu tư về tình hình thực hiện các dự án, giải ngân kế hoạch đầu tư công.

- Các địa phương rà soát quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân; hỗ trợ, tạo thuận lợi cho chủ đầu tư cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ; tập trung thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án đầu tư trên địa bàn.

- Các địa phương căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách của mình, nghiên cứu có chính sách hỗ trợ phù hợp với người có hoàn cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh.

- Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, đến năm 2023 đạt 90% mục tiêu kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định và cắt giảm chi phí tuân thủ liên quan đến hoạt động kinh doanh tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ; tăng cường quản lý hóa đơn điện tử, áp dụng trên

phạm vi toàn quốc từ 01/7/2022; xây dựng Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyển từ kiểm tra tiền kiểm sang hậu kiểm giai đoạn 2021-2025, áp dụng từ năm 2021.

- Các bộ, cơ quan, địa phương nghiên cứu đề xuất, thực hiện hỗ trợ chi phí đầu vào như điện, nước, cước phí viễn thông, phòng, chống dịch... cho doanh nghiệp.

- Tăng cường khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ hoạch định chính sách; xây dựng Chính phủ điện tử; cải cách thủ tục hành chính.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh phòng, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, ngăn chặn các hàng vi tiêu cực, những nhiễu, trục lợi chính sách.

v) Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong ngành năng lượng; xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án chậm tiến độ, yếu kém, trước năm 2023 đưa vào vận hành các dự án có điều kiện thực hiện theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 29/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

x) Ngân hàng Chính sách Xã hội khẩn trương triển khai các chương trình cho vay ưu đãi đối với các đối tượng ưu tiên tại Chương trình.

y) Chính phủ đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp

- Tăng cường giám sát, phối hợp đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phục hồi kinh tế, chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp; kịp thời cập nhật thông tin chính thống, đồng thời phản bác các tin giả, xấu độc về dịch bệnh để tạo sự đồng thuận, tin tưởng trong Nhân dân.

- Thường xuyên nghiên cứu, nắm bắt tình hình, đề xuất đề xuất giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

PHỤ LỤC I:**Khung nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thực hiện của các bộ, cơ quan, địa phương**

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
I	NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TỔNG THỂ MỞ CỬA NỀN KINH TẾ GẮN VỚI PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19				
1	Triển khai hiệu quả Chương trình tổng thể về phòng, chống dịch Covid-19	Bộ Y tế, các bộ, cơ quan, địa phương	Triển khai quyết liệt, hiệu quả Chiến lược tổng thể về phòng, chống dịch bệnh Covid-19	Theo tiến độ Chiến lược	Doanh nghiệp, người dân, người lao động
2	Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi quy định hướng dẫn phòng, chống dịch tại nhà máy, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh	Bộ Y tế	Khẩn trương rà soát, hoàn thiện quy định hướng dẫn phòng, chống dịch, tạo thuận lợi, giúp doanh nghiệp có thể tự xác định nguy cơ, dự báo khả năng phải tạm ngừng sản xuất để chủ động vừa phòng, chống, thích ứng với dịch bệnh, vừa duy trì sản xuất, kinh doanh liên tục với chi phí hợp lý, giảm thiểu tối đa chi phí tăng thêm trong sản xuất, kinh doanh.	Từ tháng 1 năm 2022	Doanh nghiệp, người lao động
3	Đầu tư, nâng cao chất lượng hạ tầng và năng lực điều trị của hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, 09 trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng; hiện đại hóa một số bệnh viện, cơ sở y tế	Bộ Y tế, các địa phương	Đầu tư, nâng cao năng lực điều trị và hạ tầng của hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng; phát triển hệ thống trung tâm kiểm soát bệnh tật đồng bộ ở các cấp, đủ năng lực dự báo, giám sát, phát hiện sớm, không chế kịp thời, hiệu quả dịch bệnh; hiện đại hóa một số viện, bệnh viện cấp trung ương đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của người dân.	2022	Hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở, viện, bệnh viện do Bộ Y tế quản lý và tại các địa phương
4	Thí điểm và mở cửa lại hoạt động du lịch, vận tải hàng không, hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, nghệ thuật trên phạm vi cả nước	Bộ Y tế phối hợp với các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành, địa phương	Mở cửa lại các ngành, lĩnh vực du lịch, vận tải hàng không cả trong nước và quốc tế; hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, nghệ thuật trên phạm vi cả nước phù hợp với tiến độ tiêm vắc-xin và yêu cầu phòng, chống dịch, bảo đảm an toàn dịch bệnh	2022	Người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
5	Triển khai áp dụng cơ sở dữ liệu dân cư vào kiểm soát dịch bệnh	Bộ Công an	Kết nối, đồng bộ các cơ sở dữ liệu liên quan quan đến phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, tiêm vắc-xin, khai báo y tế, giấy tờ lưu thông hàng hóa, đi lại vào cơ sở dữ liệu dân cư	2022	Người dân, cơ quan quản lý nhà nước
6	Nghiên cứu, sản xuất vắc-xin trong nước	Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ	Đẩy nhanh việc nghiên cứu, sản xuất vắc-xin trong nước để tự chủ nguồn vắc-xin	2022	Người dân, doanh nghiệp
7	Xây dựng kế hoạch phòng chống, kiểm soát, thích ứng với dịch bệnh, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện; chuẩn bị phương án trong tình huống mọi tình huống	Bộ Y tế, các bộ, cơ quan, địa phương	Từng cấp, từng ngành xây dựng kế hoạch phòng chống, kiểm soát, thích ứng với dịch bệnh, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện; chuẩn bị phương án trong tình huống khẩn cấp và xấu nhất, không để bị động, bất ngờ, ảnh hưởng năng lực đối phó.	Từ tháng 1/2022	Cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế
II	NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VỀ AN SINH XÃ HỘI VÀ HỖ TRỢ VIỆC LÀM				
A	Về hỗ trợ an sinh xã hội				
8	Hỗ trợ tiền thuê nhà trọ cho người lao động	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các địa phương	Hỗ trợ tiền thuê nhà trọ đối với người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong doanh nghiệp ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trọng điểm	2022	Người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc ở các tỉnh, thành phố kinh tế trọng điểm
9	Nghiên cứu, ban hành chính sách hỗ trợ người dân, lao động gặp khó khăn do tác động bởi dịch Covid-19	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các địa phương	Nghiên cứu có chính sách hỗ trợ phù hợp với người có hoàn cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh	2022-2023 (tùy theo nhu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương)	Người dân, người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh
B	Cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để hỗ trợ tạo việc làm; học sinh, sinh viên; nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân; cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học ngoài công lập; hộ nghèo, cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.				

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
10	Cho vay ưu đãi để hỗ trợ tạo việc làm; học sinh, sinh viên; cá nhân mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân; cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học ngoài công lập; hộ nghèo, hộ cận nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số	Ngân hàng Chính sách Xã hội	<p>(1) Cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.</p> <p>(2) Cho vay ưu đãi đối với các đối tượng quy định tại các Khoản 1, 4, 5, 6 và 7 Điều 49 của Luật Nhà ở (bao gồm cả người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp) để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo chính sách về nhà ở xã hội theo quy định tại Luật Nhà ở, các Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung.</p> <p>(3) Cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên (bao gồm cả cho vay mua máy tính phục vụ học trực tuyến).</p> <p>(4) Hỗ trợ lãi suất cho đối tượng vay vốn theo các chương trình chính sách tín dụng xã hội có lãi suất cho vay hiện hành trên 6%/năm của Ngân hàng Chính sách Xã hội</p> <p>(5) Cho vay ưu đãi đối với cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học ngoài công lập</p> <p>(6) Bổ sung vốn tín dụng thực hiện Chương trình</p>	Từ năm 2022	Người lao động; học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; hộ nghèo, cận nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số; công nhân, người lao động; cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học ngoài công lập

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
			mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14.		
C	Phát triển hạ tầng an sinh xã hội, hỗ trợ việc làm, kết nối cung- cầu và phát triển thị trường lao động				
11	Đầu tư nâng cao năng lực các Trung tâm dịch vụ việc làm; hiệu quả cung ứng dịch vụ công về việc làm, hiệu quả kết nối cung – cầu, nâng cao năng lực phân tích, dự báo thị trường lao động. Tăng cường giao dịch việc làm trực tuyến, ứng dụng công nghệ thông tin trong tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động, rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các địa phương	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng các Trung tâm dịch vụ việc làm; sàn giao dịch việc làm trực tuyến, tăng tần suất tổ chức sàn giao dịch việc làm ở các địa phương; hỗ trợ kết nối việc làm thành công (tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, chi phí đi lại, xét nghiệm Covid-19)	2022-2023	Người lao động
12	Đầu tư các cơ sở xã hội để chăm lo cho đối tượng bị tổn thương, sang chấn tâm lý do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các địa phương	Đầu tư các cơ sở xã hội để chăm lo cho đối tượng bị tổn thương, sang chấn tâm lý do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19	Từ năm 2022	Các đối tượng bị tổn thương do dịch bệnh Covid-19
13	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực lao động, giáo dục và xã hội	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực lao động, giáo dục và xã hội	Từ năm 2022	Người lao động
III	NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP HỖ TRỢ PHỤC HỒI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH				
A	Chính sách hỗ trợ chung (toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc áp dụng trong một số nhóm ngành cụ thể)				
14	Gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất	Bộ Tài chính	- Giảm mức thuế suất thuế GTGT từ mức 10% xuống mức 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đang có lợi thế phát triển là	2022	Doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
			<p>viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, ngành khai khoáng (không kể khai thác than), sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất): giảm 49,4 nghìn tỷ đồng/năm, thực hiện trong năm 2022.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay để hỗ trợ ngành hàng không trong năm 2022. - Tiếp tục giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2022. - Điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với nhiều mặt hàng để hỗ trợ doanh nghiệp (đã trình Chính phủ Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020). - Giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước trong thời gian 06 tháng. - Giảm mức thu 35 khoản phí, lệ phí (trong đó: 34 khoản phí, lệ phí đã giảm năm 2021 và bổ sung giảm 50% lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm xe cơ giới đang lưu hành). - Tiếp tục tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam theo Phương án lựa chọn. 		
15	Miễn, giảm một số loại thuế, phí,	Bộ Tài chính	- Tiếp tục gia hạn thời hạn nộp các khoản thuế	2022	Doanh nghiệp, tổ chức, hộ

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
	lệ phí		(thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng) và tiền thuê đất của năm 2022 (như đã áp dụng tại các Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 và số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ). - Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt trong năm 2022 (như đã áp dụng tại các Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020, Nghị định số 104/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ).		kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh
16	Hỗ trợ chi phí đầu vào như điện, nước, cước phí viễn thông, phòng, chống dịch... cho doanh nghiệp	Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan, địa phương	Hỗ trợ chi phí đầu vào như điện, nước, cước phí viễn thông, phòng, chống dịch... cho doanh nghiệp	Năm 2022	Doanh nghiệp, người dân
17	Cho phép tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản đã chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19, nhất là đối với các doanh nghiệp thực hiện biện pháp 1 cung đường - 2 điểm đến, 3 tại chỗ trong thời gian phòng, chống dịch bệnh	Bộ Tài chính	Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản đã chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19, nhất là đối với các doanh nghiệp thực hiện biện pháp 1 cung đường - 2 điểm đến, 3 tại chỗ trong thời gian phòng, chống dịch bệnh	Từ năm 2022	Doanh nghiệp
18	Hỗ trợ lãi suất cho vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong giai	Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt	- Đối tượng hỗ trợ là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động trong một số ngành được phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm:	2022-2023	Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong các ngành, lĩnh vực được ưu tiên có khoản

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
	đoạn 2022-2023	Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	<p>hàng không, vận tải kho bãi (H); du lịch (N79), dịch vụ lưu trú, ăn uống (I), giáo dục và đào tạo (P); nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (A); công nghiệp chế biến, chế tạo (C- đã bao gồm máy móc, trang thiết bị, thuốc, hoá dược, dược liệu); sản xuất phần mềm (J582); Lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan (J-62); hoạt động dịch vụ thông tin (J-63); chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội, bao gồm nhà ở xã hội tại khu công nghiệp; chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ.</p> <p>- Mức hỗ trợ lãi suất: 2%/năm đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong 2 năm 2022-2023.</p> <p>- Điều kiện hỗ trợ: Thuộc đối tượng thụ hưởng, đã được vay vốn hoặc đáp ứng các điều kiện vay vốn, được ngân hàng thương mại chấp thuận.</p>		vay thương mại trong năm 2022 và 2023
19	Điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp; tiếp tục thực hiện chính sách cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ và điều hành tín dụng phù hợp cho nền kinh tế	Ngân hàng Nhà nước	<p>Điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp; tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, theo dõi sát diễn biến kinh tế, tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng; hỗ trợ lãi suất cho vay 2%/năm tập trung vào một số ngành, lĩnh vực quan trọng, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ hoặc có khả năng phục hồi, các lĩnh vực bị thiệt hại nặng hoặc những lĩnh vực ưu tiên.</p>	Từ năm 2022 (chính sách cơ cấu lại nợ, giữ nguyên nhóm nợ theo đề xuất của Ngân hàng Nhà nước)	Doanh nghiệp, người dân vay vốn
20	Tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế, sau trích lập các	Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà	Cho phép tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế, sau trích lập các quỹ giai đoạn 2021-2023	Từ năm 2022	Doanh nghiệp, người dân, các ngân hàng thương mại do Nhà

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
	quỹ giai đoạn 2021-2023 cho các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và từ nguồn ngân sách nhà nước đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông	nước	cho các ngân hàng thương mại cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và từ nguồn ngân sách nhà nước đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nâng cao năng lực nhằm thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao.		nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ
IV NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG, KHƠI THÔNG NGUỒN LỰC XÃ HỘI					
A Về đầu tư công					
21	Bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ đầu tư một số dự án đầu tư công quan trọng thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; đầu tư một số dự án mới chưa có trong Kế hoạch	Các bộ, cơ quan, địa phương	<p>- Bố trí cho các dự án có khả năng hấp thụ vốn của Chương trình, bao gồm: (i) dự án đã nằm trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được bố trí thêm vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện; (ii) dự án chưa có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn, nhưng đã có trong định hướng xây dựng quy hoạch ngành quốc gia (đã được phê duyệt hoặc sẽ được phê duyệt), có khả năng triển khai ngay.</p> <p>- Tập trung vốn cho các dự án quan trọng, cấp thiết, có sức lan tỏa lớn, tác động nhanh đến phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng, địa bàn động lực tăng trưởng; bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, khả năng hấp thụ vốn và giải quyết ngay những khó khăn, hạn chế của ngành, lĩnh vực. Phân đầu sớm hoàn thành toàn tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, các tuyến kết nối vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên với Miền Trung, các tuyến cao tốc vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; hạ tầng giao thông kết nối các vùng, cảng biển, cửa khẩu, khu và cụm công nghiệp; hạ tầng số, chuyển đổi số; hạ tầng y tế, xã hội, an toàn hồ chứa, kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển thích ứng với biến đổi khí hậu.</p>	2022-2023	Người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
			<ul style="list-style-type: none"> - Các dự án PPP gặp khó khăn cần chuyển đổi sang hình thức đầu tư công. Chỉ thực hiện các dự án PPP thực sự hiệu quả và có thể triển khai được ngay. - Hạ tầng số tập trung vào các dự án hạ tầng cơ sở dữ liệu quốc gia, nền tảng dùng chung quốc gia phục vụ mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số và chuyển đổi số quốc gia, có khả năng thực hiện được ngay trong giai đoạn đến năm 2023. - Các dự án ODA chưa ký Hiệp định, cần triển khai ngay; - Các dự án khác (đã có hồ sơ nghiên cứu, công tác giải phóng mặt bằng thuận lợi, thuận lợi trong triển khai thi công). 		
22	Thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân hàng năm trên 95%.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan, địa phương	Điều chỉnh vốn đầu tư công từ ngân sách trung ương linh hoạt giữa các bộ, cơ quan, địa phương. Kiên quyết cắt giảm kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân thấp để điều chuyển cho các bộ, cơ quan, địa phương khác thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, có khả năng giải ngân nhanh; áp dụng thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng chiến lược, quan trọng thuộc Chương trình	2022-2023 (kéo dài đến năm 2025)	Người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế
B	Về thu hút đầu tư, khơi thông nguồn lực đầu tư xã hội				
23	Xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án chậm tiến độ, yếu kém	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ	Tập trung xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án thuộc 12 dự án chậm tiến độ, yếu kém, trước năm 2023 đưa vào vận hành các dự án có điều kiện thực hiện theo Quyết định số 1468/QĐ-	2022-2023 (và xa hơn)	Doanh nghiệp, người lao động

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
		Công Thương	TTg ngày 29/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ		
24	Xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém	Ngân hàng Nhà nước	Tập trung xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém để tăng cường thu hút vốn qua hệ thống ngân hàng	2022-2023 (và xa hơn)	Doanh nghiệp, người lao động
25	Tăng cường xúc tiến đầu tư, thu hút các dự án FDI lớn (vốn đăng ký đầu tư từ 1 tỷ USD trở lên)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, tăng cường làm việc, trao đổi với các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia lớn để thu hút các dự án đầu tư lớn; báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp thu hút đầu tư đặc biệt	2022-2023 (và xa hơn)	Doanh nghiệp FDI; doanh nghiệp hỗ trợ trong nước; người dân; nền kinh tế
V	NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ KINH DOANH				
A	Cải cách thể chế, cải cách hành chính, thủ tục hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước				
a	Về cải cách hành chính, thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh				
26	Nâng cao năng lực quản trị xã hội, quản lý nhà nước và xử lý tình huống của cán bộ các cấp	Bộ Nội vụ	Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực quản trị xã hội, quản lý nhà nước và xử lý tình huống của cán bộ các cấp, bảo đảm đủ khả năng ứng phó với mọi tình huống thiên tai, dịch bệnh, thảm họa có thể xảy ra.	Từ năm 2022	Người dân, cơ quan quản lý nhà nước
27	Đẩy nhanh việc rà soát, tháo gỡ các rào cản về thể chế, quy định pháp luật cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh	Bộ Tư pháp, các bộ, cơ quan	Rà soát, tháo gỡ các rào cản về thể chế, quy định pháp luật để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh	Từ năm 2022	Người dân, doanh nghiệp
28	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; cắt giảm chi phí tuân thủ liên quan đến hoạt động kinh doanh	Các bộ, cơ quan, địa phương	- Đến năm 2023 hoàn thành 90% mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ liên quan đến hoạt động kinh doanh tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ; đẩy mạnh quản lý hóa đơn điện tử, áp dụng trên toàn quốc từ 01/7/2022; ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực hải quan, quản lý xuất nhập khẩu để tận dụng tối đa cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết.	Từ năm 2022	Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, người dân, nền kinh tế

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
			- Xây dựng Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên từ kiểm tra tiền kiểm sang hậu kiểm giai đoạn 2022-2025		
b	Hoàn thiện hệ thống pháp luật về khởi nghiệp sáng tạo				
29	Dự án Luật Công nghiệp công nghệ số	Bộ Thông tin và Truyền thông	Luật Công nghiệp công nghệ số với các chính sách, cơ chế phát triển công nghệ số tại nước ta	Trình Quốc hội cho ý kiến trong năm 2022	Doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực công nghiệp công nghệ số
30	Dự án Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi)	Bộ Thông tin và Truyền thông	Sửa đổi Luật Giao dịch điện tử, bảo đảm thống nhất với pháp luật có liên quan, thúc đẩy hoạt động thanh toán điện tử tại nước ta	Trình Quốc hội cho ý kiến trong năm 2022	Người dân, doanh nghiệp
31	Dự án Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi)	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ban hành Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi) để bảo vệ tốt hơn quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân, tổ chức	Trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 3	Doanh nghiệp, người dân
32	Hoàn thiện quy định về mua, bán dữ liệu, dịch vụ dữ liệu	Bộ Thông tin và Truyền thông	Rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về mua, bán dữ liệu, dịch vụ dữ liệu để tạo điều kiện phát triển kinh tế số	Năm 2023	Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp trong các ngành kinh tế số; cơ quan quản lý nhà nước
c	Hoàn thiện thể chế phát triển vùng, đô thị				
33	Ban hành các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo Luật Quy hoạch	Các bộ, cơ quan, địa phương	Hoàn thiện hệ thống quy hoạch tạo nền tảng cho phát triển vùng, đô thị	Năm 2022	Cơ quan quản lý nhà nước, địa phương, doanh nghiệp, người dân
34	Xây dựng quy định về tổ chức quản lý vùng; cơ chế, chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực tăng trưởng mới	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng quy định về tổ chức quản lý vùng với thể chế hoạt động thực chất và hiệu quả hơn theo hướng thành lập các Hội đồng phát triển vùng cho từng vùng phát triển kinh tế- xã hội trong năm 2023; nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động	Từ năm 2022	Cơ quan quản lý nhà nước, địa phương

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
			lực tăng trưởng mới		
B	Ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn				
a	Bảo đảm an toàn tài chính quốc gia				
35	Xác định mức bội chi phù hợp trong giai đoạn phục hồi, theo dõi sát diễn biến các chỉ tiêu kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công	Bộ Tài chính	- Xác định mức bội chi phù hợp trong giai đoạn 2022-2023 để huy động nguồn lực thực hiện Chương trình, đồng thời bảo đảm an toàn tài chính quốc gia - Chủ động cảnh báo, đề xuất phương án xử lý khi xuất hiện nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn tài chính quốc gia; báo cáo cấp có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết.	2022-2023	Người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế
36	Thực hành tiết kiệm chi thường xuyên, cắt bỏ các khoản chi không thực sự cần thiết, chậm triển khai	Bộ Tài chính	Thực hành tiết kiệm triệt để chi thường xuyên, nhất là kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước của các bộ, cơ quan, địa phương, thu hồi các khoản kinh phí thường xuyên chậm triển khai hoặc chưa thật sự cần thiết để huy động tối đa nguồn lực cho phòng, chống dịch bệnh và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp	2022-2023 và xa hơn	Người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế
37	Huy động nguồn lực từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện Chương trình	Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, bộ, cơ quan có liên quan	- Huy động hiệu quả nguồn lực từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách để bổ sung nguồn lực thực hiện các chính sách hỗ trợ trong trường hợp cần thiết	Năm 2022-2023	Người dân, nền kinh tế
38	Xây dựng các chính sách nhằm huy động, sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực nhà nước, đặc biệt là nguồn lực về đất đai, tài nguyên (dầu thô...)	Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các	Nghiên cứu, xây dựng các chính sách nhằm huy động, sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực nhà nước, đặc biệt là nguồn lực về đất đai, tài nguyên (dầu thô...), trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Từ năm 2022	Người dân, nền kinh tế

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
		bộ, cơ quan, địa phương			
b	Kiểm soát lạm phát				
39	Theo dõi diễn biến giá cả, có chính sách bình ổn, điều chỉnh giá phù hợp; tăng cường thanh tra, kiểm tra về giá trên thị trường	Bộ Công Thương, Bộ Tài chính	Theo dõi sát diễn biến giá cả trong nước và quốc tế, nhất là biến động của các mặt hàng nguyên, nhiên vật liệu để kịp thời có chính sách bình ổn, điều chỉnh giá phù hợp; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm hành vi nâng giá, thao túng giá nguyên vật liệu trái quy định pháp luật; có chính sách hỗ trợ bình ổn giá, sử dụng linh hoạt Quỹ bình ổn xăng dầu.	2022-2023 và xa hơn	Người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế
40	Điều chỉnh “rổ” hàng hóa tính CPI giai đoạn 2021-2025	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Cập nhật, điều chỉnh “rổ” hàng hóa tính CPI giai đoạn 2021-2025, phản ánh đầy đủ, thực chất nhu cầu đời sống của người dân để phục vụ công tác điều hành, kiểm soát lạm phát	2022	Cơ quan quản lý nhà nước, người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế
c	Cân đối cung – cầu vật liệu xây dựng				
41	Bảo đảm đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trong nước	Bộ Xây dựng	Theo dõi sát diễn biến tình hình giá cả, cung- cầu vật liệu xây dựng (sắt, thép, xi măng, mỏ đất, mỏ đá...), chủ động có các biện pháp quản lý, điều hành phù hợp, nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng các nhu cầu trong nước	Từ năm 2022	Cơ quan quản lý nhà nước, người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế
d	Bảo đảm ổn định thị trường tiền tệ, bảo đảm an toàn hệ thống tín dụng ngân hàng				
42	Giám sát nợ xấu của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng (bao gồm nợ xấu nội bảng và các khoản nợ tiềm ẩn, có nguy cơ trở thành nợ xấu)	Ngân hàng Nhà nước	Giám sát chặt chẽ, kịp thời diễn biến nợ xấu của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng (bao gồm nợ xấu nội bảng và các khoản nợ tiềm ẩn, có nguy cơ trở thành nợ xấu)	2022-2023 và xa hơn	Người dân, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp, nền kinh tế
43	Tổng kết thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội, thể chế hóa các quy định về xử lý nợ	Ngân hàng Nhà nước	Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội, trên cơ sở đó kiến nghị sửa đổi pháp luật về xử lý nợ xấu	2022	Người dân, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp, nền kinh tế

TT	Chính sách trọng tâm	Cơ quan chủ trì thực hiện	Mô tả nội dung chính sách	Thời gian áp dụng chính sách	Đối tượng thụ hưởng chính sách
	xấu của các tổ chức tín dụng				
44	Hoàn thiện quy định về thị trường mua bán nợ, phát triển sàn giao dịch nợ VAMC	Ngân hàng Nhà nước	Hoàn thiện quy định về thị trường mua bán nợ, đa dạng hóa loại hàng hóa, phương thức mua bán nợ như chứng khoán hóa các khoản nợ, phát hành trái phiếu hoặc sử dụng công cụ chứng khoán nợ...; phát huy hiệu quả hoạt động của Sàn giao dịch nợ VAMC để xây dựng thị trường mua bán nợ chuyên nghiệp tại Việt Nam	2022-2023	Người dân, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp, nền kinh tế
đ	Bảo đảm an ninh năng lượng phục vụ sản xuất, đời sống				
45	Hoàn thành các dự án trọng điểm trong ngành năng lượng	Bộ Công Thương, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, chủ đầu tư	Khẩn trương xây dựng, hoàn thành các dự án trọng điểm trong ngành năng lượng để bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia như nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, Nghi Sơn 2, kho cảng LNG Thị Vải, Tổ hợp hóa dầu miền Nam	Theo tiến độ dự án	Người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế
46	Hoàn thiện cơ chế đấu thầu dự án điện gió, điện mặt trời	Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hoàn thiện cơ chế, chính sách đấu thầu các dự án điện gió, điện mặt trời để thu hút nguồn lực đầu tư, phát triển năng lượng tái tạo	Từ tháng 1/2022	Người dân, doanh nghiệp, nền kinh tế

PHỤ LỤC II

Các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí thuộc Chương trình

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Các giải pháp về thu ngân sách đã triển khai thực hiện nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân trước tác động, ảnh hưởng của dịch Covid-19

Kể từ thời gian đầu xảy ra dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam gây ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế - xã hội trong nước, Bộ Tài chính đã theo dõi sát diễn biến thực tế, thu thập, tổng hợp các giải pháp được áp dụng tại nhiều quốc gia trên thế giới, đồng thời trên cơ sở rà soát hệ thống pháp luật hiện hành để kịp thời triển khai thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ phù hợp.

Năm 2020, Bộ Tài chính đã trình cấp có thẩm quyền và ban hành theo thẩm quyền nhiều giải pháp hỗ trợ về gia hạn thời gian nộp các khoản thuế (như thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)) và tiền thuê đất; miễn, giảm các khoản thuế (như thuế TNDN, thuế TNCN, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường (BVMT)), phí, lệ phí và tiền thuê đất. Tổng giá trị hỗ trợ **khoảng 129 nghìn tỷ đồng**, trong đó: số tiền được gia hạn **khoảng 97,5 nghìn tỷ đồng**; số tiền được miễn, giảm **khoảng 31,5 nghìn tỷ đồng**.

Trong năm 2021, đã tiếp tục thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, thuế TTĐB) và tiền thuê đất cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; miễn, giảm các khoản thuế (như thuế TNDN, thuế TNCN, thuế nhập khẩu, thuế BVMT, thuế GTGT, tiền chậm nộp tiền thuế), phí, lệ phí và tiền thuê đất. Tổng giá trị hỗ trợ **khoảng 145 nghìn tỷ đồng**, trong đó: số tiền được gia hạn **khoảng 120 nghìn tỷ đồng**; số tiền được miễn, giảm **khoảng 25 nghìn tỷ đồng**.

Các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất nêu trên được đánh giá là kịp thời, có tác động tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân đánh giá cao, góp phần tháo gỡ khó khăn, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, trước những khó khăn, thách thức được dự báo của năm 2022 sẽ có tác động lớn tới sự phục hồi và phát triển kinh tế của doanh nghiệp, người dân và nền kinh tế, nếu không có chính sách hỗ trợ kịp thời với quy mô đủ lớn, thời gian đủ dài, phạm vi đủ rộng, nền kinh tế sẽ khó có thể sớm phục hồi và tăng trưởng, sẽ tác động đến ngân sách nhà nước, thị trường tài chính, tiền tệ, lao động, việc làm, xã hội... bỏ lỡ các cơ hội mới, thời cơ mới trong chuỗi sản xuất kinh doanh, đầu tư, thương mại toàn cầu và thích ứng, phát triển với tương lai sau dịch Covid-19.

Vì vậy, việc xem xét, áp dụng thêm các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân nhằm phục hồi và phát triển hoạt động của doanh nghiệp, người dân cũng như nền kinh tế là cần thiết.

2. Mục tiêu, yêu cầu đối với các giải pháp hỗ trợ được đề xuất

- Đảm bảo các chính sách hỗ trợ kịp thời, đúng, trúng đối tượng để đạt được mục tiêu về hỗ trợ doanh nghiệp, người dân sớm khôi phục sản xuất kinh doanh theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, đồng thời phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của ngân sách nhà nước.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các quy định của pháp luật liên quan như Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế bảo vệ môi trường, Luật Quản lý thuế,...

- Đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

II. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

Theo dõi tình hình thực tế trong và ngoài nước, từ quá trình triển khai, thực hiện các giải pháp trong thời gian qua và kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, trên cơ sở khả năng cân đối, hỗ trợ của ngân sách nhà nước trong bối cảnh hiện nay, với quy mô gói giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất nhằm hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế trong năm 2022 và 2023 dự kiến là **khoảng 199 nghìn tỷ đồng**, trong đó các giải pháp về gia hạn thời hạn nộp thuế có giá trị **khoảng 135 nghìn tỷ đồng**, các giải pháp về miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất có giá trị **khoảng 64 nghìn tỷ đồng**. Nội dung đề xuất cụ thể như sau:

1. Về gia hạn thời hạn nộp các khoản thuế (thuế TNDN, thuế TNCN, thuế GTGT, thuế TTĐB) và tiền thuê đất của năm 2022 với tổng giá trị khoảng 135 nghìn tỷ đồng

Để góp phần hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp về dòng tiền để có thêm nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, đề xuất tiếp tục thực hiện gia hạn thời hạn nộp các khoản thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, tiền thuê đất bao quát hầu hết các đối tượng (*như đã áp dụng tại các Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 và 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ*) và thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước (*như đã áp dụng tại các Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020, Nghị định số 104/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ*).

Theo dự kiến việc thực hiện đề xuất nêu trên, tổng giá trị tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn của năm 2022 ước tính là **khoảng gần 135 nghìn tỷ đồng**, trong đó số tiền thuế TTĐB được gia hạn **khoảng 20 nghìn tỷ đồng**, số tiền gia hạn các loại thuế khác và tiền thuê đất là **khoảng 115 nghìn tỷ đồng**.

2. Về các giải pháp miễn, giảm thuế (thuế GTGT, thuế BVMT, thuế TNDN, thuế nhập khẩu), phí, lệ phí và tiền thuê đất của năm 2022 và 2023 với tổng giá trị khoảng hơn 64 nghìn tỷ đồng

2.1. Về các giải pháp thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội với tổng giá trị tiền thuế được giảm khoảng 53 nghìn tỷ đồng

a) Về giảm mức thuế GTGT

Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) hiện hành quy định 02 mức thuế suất thuế GTGT 5% và 10% (không kể mức 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; đối tượng không chịu thuế GTGT). Số thuế phải nộp = số thuế GTGT đầu ra - số thuế GTGT đầu vào. Hàng hóa, dịch vụ mua vào của cơ sở kinh doanh có loại áp dụng thuế suất 10%, 5% hoặc không chịu thuế GTGT. Do vậy, đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% thì cơ bản số thuế GTGT đầu ra nhỏ hơn số thuế GTGT đầu vào nên cơ sở kinh doanh thường phát sinh số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ (không phát sinh số thuế GTGT phải nộp). Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10% thì sẽ phát sinh số thuế GTGT phải nộp (thuế GTGT đầu ra lớn hơn thuế GTGT đầu vào).

Nhằm mục tiêu kích cầu tiêu dùng, phục hồi và phát triển kinh tế, đề xuất giảm mức thuế suất thuế GTGT từ mức 10% xuống mức 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đang có lợi thế phát triển là viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, ngành khai khoáng (không kể khai thác than), sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất.

Thực hiện theo phương án này nhằm đảm bảo đúng mục tiêu kích cầu, qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh sớm phục hồi và phát triển để đóng góp trở lại cho NSNN cũng như nền kinh tế. Đồng thời phương án này cũng đơn giản, khả thi trong thực hiện và phù hợp với ý kiến của Chủ tịch Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội.

- Về thời gian áp dụng: trong năm 2022.
- Đánh giá tác động: dự kiến số giảm thu NSNN khoảng **49,4 nghìn tỷ đồng**.
- Hình thức thực hiện: Luật hoặc Nghị quyết của Quốc hội.

b) Về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trong năm 2022

Do khoản chi cho việc ủng hộ, tài trợ trong các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19, doanh nghiệp, tổ chức không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp bởi không thuộc phạm vi các khoản tài trợ được tính vào chi phí được trừ theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Để thể hiện sự động viên, khuyến khích của Nhà nước đối với tinh thần chung tay của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19, đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện; góp phần giải quyết khó khăn của doanh nghiệp, tổ chức trong bối cảnh chịu ảnh hưởng chung của dịch Covid-19, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ, trình Quốc hội tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 và Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 để quy định tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trong năm 2020 và năm 2021. Việc ban hành và thực hiện giải pháp này trong thời gian qua đã nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của doanh nghiệp, tổ chức. Trong năm 2020, giá trị các khoản ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng chống dịch Covid-19 chỉ khoảng 870 tỷ đồng thì tính từ tháng 5/2021 đến cuối tháng 11/2021, tổng số kinh phí và hiện vật đã vận động được qua Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương các tổ chức thành viên, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố và Quỹ Vắc xin phòng Covid-19 lên tới trên 21,64 nghìn tỷ đồng.

Để thể hiện sự động viên và khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức tiếp tục ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trong thời gian tới và đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện, đề xuất thực hiện theo 01 trong 02 phương án:

- Phương án 1: Cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức bằng tiền, hiện vật cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho đến khi cơ quan có thẩm quyền công bố hết dịch Covid-19. Đối với khoản đóng góp bằng hiện vật phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính.

Phương án 2: Chỉ cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức bằng tiền cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho đến khi cơ quan có thẩm quyền công bố hết dịch Covid-19.

Chính phủ đề nghị lựa chọn Phương án 1.

- Về thời gian áp dụng: Kỳ tính thuế TNDN năm 2022.

- Đánh giá tác động: dự kiến số tiền thuế TNDN mà doanh nghiệp được giảm nghĩa vụ **khoảng 02 nghìn tỷ đồng**.

- Hình thức thực hiện: Luật hoặc Nghị quyết của Quốc hội (hoặc UBTVQH trong trường hợp được ủy quyền).

c) Về giảm thuế bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nhiên liệu bay

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, để góp phần tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho ngành hàng không nói chung và giúp các doanh nghiệp hàng không duy trì hoạt động, tạo tiền đề cho ngành hàng không phục hồi trong tương lai và trên cơ sở hiệu quả tích cực của việc thực hiện giải pháp giảm thuế BVMT

đối với nhiên liệu bay từ 01/8/2020 đến nay thì việc xem xét tiếp tục giảm mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay trong năm 2022 là cần thiết và kịp thời.

- Về mức giảm: đề nghị giảm 50% mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay (từ 3.000 đồng/lít xuống còn 1.500 đồng/lít).

- Về thời gian áp dụng: Để đảm bảo tính liên tục trong việc thực hiện các giải pháp hỗ trợ, đề nghị thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

- Đánh giá tác động: Nếu tính toán trên cơ sở sản lượng nhiên liệu bay tiêu thụ bình quân từ tháng 1/2020 đến tháng 9/2021 (tính chung cho giai đoạn từ khi xảy ra dịch Covid-19 đến nay) là khoảng 80 triệu lít/tháng thì dự kiến số giảm thu thuế BVMT đối với nhiên liệu bay là khoảng 1.440 tỷ đồng, từ đó làm giảm thu NSNN (bao gồm thuế GTGT, thuế BVMT) là **khoảng 1,6 nghìn tỷ đồng**.

- Hình thức thực hiện: Nghị quyết của UBTVQH.

2.2. Về các giải pháp thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính với tổng giá trị tiền thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất được giảm khoảng 11 nghìn tỷ đồng

a) Về thuế nhập khẩu

Ngày 15/11/2021, Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 101/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan, có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2022, trong đó đã quy định điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi MFN đối với một số nhóm mặt hàng để góp phần phân bổ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp như: giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng thép xây dựng trong nước đã sản xuất được; mặt hàng thức ăn chăn nuôi (ngô, lúa mỳ) và một số mặt hàng khác (lốp xe tải đặc chủng, giấy và bìa kraft, thịt lợn...). Tổng số giảm thu NSNN năm 2022 của việc điều chỉnh này **khoảng 1,9 nghìn tỷ đồng**.

b) Về giảm lệ phí trước bạ (LPTB) đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước

Ngày 26/11/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 103/2021/NĐ-CP quy định giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước trong vòng 6 tháng, kể từ ngày 01/12/2021 đến 31/05/2022.

Việc giảm lệ phí trước bạ nêu trên sẽ góp phần kích thích tiêu dùng, hỗ trợ nhà sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước tiêu thụ hàng tồn kho, gia tăng tái sản xuất, đồng thời mang lại các tác động tích cực đối với kinh tế - xã hội. Theo dự kiến doanh nghiệp, người dân sẽ được giảm nghĩa vụ **khoảng 7,3 nghìn tỷ đồng**

(tuy nhiên tổng số thu NSNN từ ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước không giảm do số lượng xe tiêu thụ dự kiến tăng).

c) Về giảm tiền thuê đất

Để hỗ trợ giảm chi phí cho doanh nghiệp, người dân trước tác động của dịch Covid-19, năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 về việc giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 10/8/2021 với mức giảm là 30%.

Kết quả thực hiện nêu trên đã góp phần giảm bớt khó khăn cho các đối tượng bị ảnh hưởng với số tiền thuê đất được giảm của năm 2020 là trên 350 tỷ đồng; năm 2021 dự kiến là trên 700 tỷ đồng.

Để tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, người dân sớm phục hồi và phát triển hoạt động trong thời gian tới, đề xuất tiếp tục áp dụng việc giảm tiền thuê đất của năm 2022 như đã áp dụng trong năm 2021, cụ thể:

- Đối tượng áp dụng: Tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm.

- Mức giảm: Giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2022

- Đánh giá tác động: Dự kiến số tiền thuê đất doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giảm của năm 2022 là **trên 700 tỷ đồng**.

- Hình thức thực hiện: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Về giảm mức thu phí, lệ phí

Trong năm 2020 và năm 2021, để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, căn cứ quy định của Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành rà soát và ban hành theo thẩm quyền các Thông tư để quy định việc giảm mức thu nhiều khoản thu phí, lệ phí. Số tiền phí, lệ phí đã thực hiện miễn giảm trong năm 2020 và năm 2021 là khoảng 2 nghìn tỷ đồng mỗi năm.

Để tiếp tục hỗ trợ cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, người dân trong năm 2022, Bộ Tài chính đã có báo cáo, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ tiếp tục thực hiện việc giảm các khoản phí, lệ phí trong năm 2022, cụ thể:

- Tiếp tục giảm mức thu 35 khoản phí, lệ phí (trong đó, 34 khoản phí, lệ phí đã giảm năm 2021 và bổ sung giảm 50% lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm xe cơ giới đang lưu hành) với nhiều khoản phí, lệ phí có mức giảm cao như: giảm 50% phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt; giảm 50% mức lệ phí cấp căn cước công dân; giảm 50% mức phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng; giảm 30% mức phí sử dụng đường bộ đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách;...

- Thời gian áp dụng từ 01/01/2022 đến hết 30/06/2022.
- Đánh giá tác động: Dự kiến giảm thu NSNN **khoảng 900 tỷ đồng**.
- Hình thức thực hiện: Thông tư của Bộ Tài chính.

PHỤ LỤC III:

Giải pháp huy động vốn thực hiện Chương trình

I. VỀ NHU CẦU HUY ĐỘNG VỐN

- Tổng nhu cầu huy động vốn cho NSNN là 240 nghìn tỷ đồng (gồm tăng chi 169 nghìn tỷ đồng, 71 nghìn tỷ đồng miễn giảm thuế), trong đó năm 2022 là 84 nghìn tỷ đồng, năm 2023 là 156 nghìn tỷ đồng. Đây là nhiệm vụ huy động vốn rất lớn do năm 2022, 2023 còn phải duy động khoảng 550 nghìn tỷ đồng/năm theo dự toán NSNN được Quốc hội phê duyệt⁴⁰, trong đó vay trong nước khoảng 500 nghìn tỷ đồng/năm.

- Để hoàn thành khối lượng huy động vốn nêu trên, bắt buộc phải vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác; điều hành chủ động, linh hoạt đối với các nguồn huy động trong nước, vay ODA, ưu đãi nước ngoài cần. Đồng thời phải có sự phối hợp chặt chẽ của NHNN trong điều hành chính sách tiền tệ

II. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN HUY ĐỘNG

Trên cơ sở đánh giá thực trạng các nguồn vay trong và ngoài nước cho cả Chương trình và Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm, dự kiến phương án huy động vốn thực hiện Chương trình như sau:

1. Vay từ các nguồn trong nước và vay ODA, ưu đãi nước ngoài tối thiểu 125 nghìn tỷ đồng trong 2 năm 2022, 2023.

a) Vay từ phát hành TPCP bằng nội tệ tại thị trường trong nước

- Trong giai đoạn 2016 – 2020, bình quân huy động được 265 nghìn tỷ đồng TPCP/năm, kỳ hạn bình quân 12,21 năm, lãi suất bình quân 4,86%/năm; năm 2021 dự kiến huy động được khoảng 330 nghìn tỷ đồng. Bộ Tài chính dự báo giai đoạn tới có thể phân đầu huy động tối đa khoảng 500 nghìn tỷ đồng/năm (tăng 1,9 lần so giai đoạn trước), với các giải pháp sau: (i) huy động tối đa nguồn lực của thị trường như từ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm tiền gửi, các nhà đầu tư khác⁴¹, trong đó ngân hàng thương mại dự kiến tiếp tục duy trì tỷ trọng nắm giữ TPCP khoảng 42% - 45% danh mục TPCP như hiện nay; (ii) tăng phát hành kỳ hạn dưới 5 năm, theo đó kỳ hạn phát hành bình quân có thể giảm.

⁴⁰ Tại Nghị quyết số 34/2021/QH15 về dự toán NSNN năm 2022, QH phê duyệt tổng mức vay của NSTW là 544 nghìn tỷ đồng, trong đó dự kiến vay trong nước khoảng 503 nghìn tỷ đồng

⁴¹ Hiện nay, các tổ chức phi ngân hàng nắm giữ khoảng 57,7% danh mục TPCP, NHTM nắm khoảng 42,3% danh mục.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam (BHXH) đã đầu tư 86% tổng tài sản vào TPCP, dự kiến nâng tỷ lệ đầu tư TPCP lên mức 90% tổng tài sản giai đoạn 2022 – 2025.

Bảo hiểm tiền gửi (BHTG) đã đầu tư 93% tổng tài sản vào TPCP, khối lượng BHTG có thể đầu tư khoảng 15 nghìn tỷ đồng TPCP/năm.

NHTM đang nắm giữ khối lượng TPCP bằng 6,5% tổng tài sản, dự kiến các NHTM có thể đầu tư tối đa khoảng 8% tổng tài sản vào TPCP (trương đương giai đoạn 2016 trở về trước).

Các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) có thể mua khoảng 20 – 25 nghìn tỷ đồng TPCP/năm..

Trong quá trình thực hiện, cần có sự phối hợp rất chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong công tác huy động vốn. Đối với vay ngân quỹ nhà nước, dự kiến huy động tối đa trên cơ sở đảm bảo cân đối thanh khoản của ngân quỹ nhà nước và tính đến trường hợp giải ngân vốn đầu tư công tăng, chi ngân sách địa phương tăng, dẫn đến giảm nguồn tồn ngân quỹ nhà nước.

Linh hoạt huy động từ TPCP nội tệ và ngân quỹ nhà nước để đáp ứng vốn thực hiện Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm, dự toán NSNN hàng năm (khoảng 470-480 nghìn tỷ đồng/năm⁴²) và thực hiện Chương trình (70 nghìn tỷ đồng trong 2 năm 2022, 2023).

b) Vay thông qua phát hành TPCP bằng ngoại tệ theo phương thức đấu thầu tại thị trường trong nước và vay ODA, ưu đãi nước ngoài hỗ trợ chung ngân sách tối thiểu 55 nghìn tỷ đồng.

- Việc huy động vốn từ phát hành TPCP bằng ngoại tệ là có đủ căn cứ pháp lý và có khả năng thực hiện, cụ thể: (i) theo quy định tại Luật Quản lý nợ công, Pháp lệnh Ngoại hối và các văn bản hướng dẫn, Chính phủ có thể phát hành TPCP bằng ngoại tệ tại thị trường trong nước cho các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối theo quy định của Pháp lệnh ngoại hối; (ii) Giai đoạn 2015 - 2016, Bộ Tài chính đã chủ trì phối hợp với NHNN trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phát hành TPCP bằng ngoại tệ với khối lượng 2,7 tỷ USD cho một số ngân hàng thương mại (VCB và MB).

- Tại thời điểm hiện nay, quy mô ngoại tệ của nền kinh tế lớn hơn rất nhiều so với giai đoạn 2015 – 2016 (DTNHNN tăng từ 25 tỷ USD đầu năm 2016 lên 102,3 tỷ USD vào cuối tháng 7/2021). Việc phát hành TPCP ngoại tệ chỉ cho các tổ chức tín dụng được phép. Tuy nhiên, cần khai thác tối đa nguồn vốn nước ngoài dưới hình thức vay ODA song và đa phương, phát hành trái phiếu quốc tế (đặc biệt trong bối cảnh rất thuận lợi hiện nay khi mà môi trường lãi suất quốc tế còn đang rất thấp, trước khi các NHTW lớn “bình thường hóa” CSTT, tăng lãi suất trở lại trong thời gian tới) để chủ động hơn trong cân đối NSNN vì với các số liệu huy động và sử dụng ngoại tệ hiện nay của hệ thống ngân hàng, huy động qua kênh này khó khả thi, mặt khác nếu huy động sẽ ảnh hưởng tới thanh khoản ngoại tệ của hệ thống ngân hàng, không loại trừ khả năng NHNN phải can thiệp để giữ ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ.⁴³

- Về vay ODA, ưu đãi nước ngoài: theo Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm, Bộ Tài chính dự kiến huy động 527 nghìn tỷ đồng từ nguồn vốn vay nước ngoài để

⁴² Bộ Tài chính dự kiến giải ngân theo Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/08/2021 đạt chỉ tiêu 90%, theo đó, nhu cầu huy động vốn giảm xuống khoảng 470 – 480 nghìn tỷ đồng/năm.

⁴³ Hiện, tổng số huy động ngoại tệ trong nước của hệ thống TCTD **khoảng 41 tỷ USD**; tín dụng ngoại tệ **khoảng 25 tỷ USD**. Như vậy, chênh lệch huy động vốn – tín dụng ngoại tệ trong nước của hệ thống TCTD là **khoảng 16 tỷ USD** (nhóm NHTM Nhà nước là **-0,86 tỷ USD**; nhóm NHTM Cổ phần là **-0,29 tỷ USD**; nhóm ngân hàng nước ngoài là **+17,71 tỷ USD**). Ngoài ra, tỷ lệ tín dụng/huy động ngoại tệ của hầu hết các TCTD trong nước (ngoại trừ các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) đều **trên 100%** (nhóm NHTM nhà nước khoảng 108% và nhóm NHTM cổ phần khoảng 103%), điều này đồng nghĩa với việc các TCTD trong nước hiện nay đang cho vay vượt quá khả năng huy động ngoại tệ của mình. Do đó, để cân đối cho nhu cầu cho vay của mình các TCTD trong nước hiện đang phải huy động ngoại tệ từ nước ngoài (thông qua vay nợ nước ngoài, phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế). Hiện tại, tổng kim ngạch huy động vốn nước ngoài của hệ thống TCTD trong nước đã lên đến trên **18 tỷ USD**.

huy động theo Nghị quyết số 23/2021/QH15. Hiện nay Bộ Tài chính đang làm việc với các đối tác để rà soát các khoản vay ODA, ưu đãi, trường hợp có thể huy động thêm trong năm 2022 – 2023 sẽ giảm tương ứng khối lượng phát hành TPCP ngoại tệ.

2. Huy động từ các nguồn do NHNN quản lý và các nguồn tài chính hợp pháp khác

- Về tạm ứng hoặc phát hành tín phiếu trực tiếp cho NHNN: trong năm 2015, 2016 NHNN đã thực hiện tạm ứng, mua trực tiếp tín phiếu với khối lượng 60 nghìn tỷ đồng, kỳ hạn 13 tuần lãi suất 3,9%/năm.

- Về phát hành TPCP trực tiếp cho NHNN: Luật NSNN, Luật NHNN chỉ quy định việc phát hành tín phiếu trực tiếp cho NHNN, chưa quy định việc phát hành TPCP trực tiếp cho NHNN. Theo kinh nghiệm quốc tế, Ngân hàng trung ương các nước chủ yếu mua TPCP trên thị trường thứ cấp để hỗ trợ thanh khoản thị trường. Hiện nay, đã có quy định cho phép NHNN mua hũ TPCP trên thị trường thứ cấp từ các ngân hàng thương mại⁴⁴, theo đó, NHNN có thể hỗ trợ công tác huy động vốn của Bộ Tài chính thông qua mua hũ TPCP để duy trì mặt bằng lãi suất ổn định, tăng cầu mua TPCP.

Tuy nhiên, biện pháp này chỉ được các nước triển khai khi mà lạm phát ở mức thấp và nền kinh tế có rủi ro rơi vào suy thoái nghiêm trọng; tuy nhiên, khi lạm phát có dấu hiệu gia tăng, nhiều quốc gia đã nhanh chóng thu hẹp dần và tiến tới chấm dứt, điển hình là Mỹ, Châu Âu, Úc, New Zealand. Do đó, trong bối cảnh lạm phát tại Việt Nam tiềm ẩn nguy cơ tăng cao trong giai đoạn tới, cần cân nhắc thận trọng giải pháp nêu trên; theo đó, trong quá trình điều hành, bám sát diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính – tiền tệ, NHNN sẽ điều hành linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ để đảm bảo thanh khoản hợp lý cho các TCTD, đồng thời tạo điều kiện để TCTD tăng cường khả năng đầu tư vào TPCP (hiện nay, số dư nắm giữ TPCP của hệ thống TCTD chiếm khoảng 42,3% tổng dư nợ TPCP và dự kiến nếu tiếp tục duy trì tỷ lệ này, trong giai đoạn tới hệ thống TCTD sẽ mua thêm khoảng 211.500 tỷ đồng TPCP phát hành mới mỗi năm).

- Căn cứ khả năng huy động vốn để thực hiện Chương trình, Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác và hoàn trả khi có nguồn trong kế hoạch tài chính- NSNN hằng năm hoặc các nguồn khác theo quy định.

- Do khối lượng huy động vốn cho Chương trình và cho Kế hoạch tài chính ngân sách 5 năm, dự toán NSNN hàng năm rất lớn; trường hợp các nguồn vay trong nước gặp khó khăn về thanh khoản, Bộ Tài chính chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tạm ứng cho ngân sách trung ương để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách trung ương, phát hành tín phiếu trực tiếp cho NHNN, hoàn trả khoản tạm ứng/thanh toán tín phiếu trong năm ngân sách.

- Phối hợp chặt chẽ chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ trong điều tiết tiền

⁴⁴ Thông tư số 42/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của NHNN về nghiệp vụ thị trường mở

tệ hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hành trái phiếu chính phủ và để các tổ chức tín dụng tiếp tục đầu tư trái phiếu chính phủ.

PHỤ LỤC IV:

Đề xuất áp dụng thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với các dự án hạ tầng chiến lược, quan trọng thuộc Chương trình

I. VỀ LỰA CHỌN CÁC NHÀ THẦU TƯ VẤN, XÂY LẮP

1. Tên chính sách: Chỉ định thầu tư vấn, đấu thầu xây lắp (tiết kiệm khoảng 05% dự toán) để rút ngắn thời gian đầu thầu.

2. Quy định pháp luật hiện hành: Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/4/2016 của Chính phủ quy định: Gói thầu tư vấn trên 500 triệu đồng, gói thầu xây lắp trên 01 tỷ đồng phải tổ chức đấu thầu rộng rãi.

3. Sự cần thiết phải đề xuất chính sách

Theo quy định từ Điều 20 đến Điều 25 của Luật Đấu thầu, các gói thầu tư vấn, gói thầu hỗ trợ đền bù, tái định cư, giải phóng mặt bằng, gói thầu xây lắp của các dự án đầu tư công thuộc Chương trình, nhất là các dự án giao thông, đều thuộc đối tượng đấu thầu rộng rãi. Chỉ có gói thầu di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật do một đơn vị chuyên ngành trực tiếp quản lý để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng; gói thầu rà phá bom, mìn, vật nổ để chuẩn bị mặt bằng thi công xây dựng công trình được chỉ định thầu theo Điểm đ Khoản 1 Điều 22 của Luật Đấu thầu.

Việc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 26 của Luật Đấu thầu chỉ được thực hiện khi gói thầu có các yếu tố đặc biệt và không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định từ Điều 20 đến Điều 25. Do đó, việc lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn, phục vụ công tác đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư, gói thầu xây lắp của các dự án thuộc Chương trình không thể áp dụng theo Điều 26.

Theo rà soát, đánh giá so sánh giữa hình thức đấu thầu rộng rãi và chỉ định thầu cho thấy, việc chỉ định thầu có thể rút ngắn được thời gian lựa chọn nhà thầu từ 6 - 12 tháng so với hình thức đấu thầu rộng rãi. Nếu được áp dụng ngay từ đầu năm 2022, việc lựa chọn nhà thầu cho các dự án đường bộ cao tốc, nhất là cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2 có thể hoàn thành trong năm 2022, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội XIII, các Nghị quyết Trung ương 3, 4 Khóa XIII, Kết luận số 18-KL/TW, số 24-KL/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 29, 32 của Quốc hội, việc áp dụng các biện pháp để đẩy nhanh tiến độ, đến năm 2025 đạt mục tiêu hoàn thành toàn tuyến cao tốc Bắc - Nam và 3.000 km đường cao tốc, trong đó có giải pháp chỉ định thầu là rất cần thiết.

Do đây là trường hợp đặc biệt, áp dụng trong điều kiện thực tế chưa từng có tiền lệ; các quy định của Luật Đấu thầu tuy đã rất đầy đủ nhưng chưa có quy

định áp dụng chỉ định thầu đối với các gói thầu đủ điều kiện đấu thầu rộng rãi như đã nêu ở trên, việc Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định cho phép áp dụng thí điểm trong phạm vi 02 năm 2022-2023 và chỉ áp dụng cho đối tượng dự án thuộc Chương trình là phù hợp chủ trương và đúng thẩm quyền của Quốc hội.

Đồng thời, để nâng cao tính công khai, minh bạch, chống tiêu cực, xin cho, lợi ích nhóm..., Chính phủ trình Quốc hội giao Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan liên quan tham gia, vào cuộc ngay từ đầu việc triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù, trong đó có cơ chế thí điểm chỉ định thầu.

Bên cạnh đó, qua theo dõi việc đấu thầu lựa chọn các nhà thầu tham gia thi công trên cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2017-2020 cho thấy tỷ lệ tiết kiệm sau đấu thầu chỉ đạt khoảng 1%. Theo báo cáo đánh giá tình hình đấu thầu năm 2020 của cả nước, tỷ lệ tiết kiệm bình quân chung sau đấu thầu đạt khoảng 4,8% dự toán gói thầu. Do đó, Chính phủ đề xuất áp dụng cơ chế tiết kiệm khi chỉ định thầu (giảm khoảng 5% dự toán gói thầu) là hợp lý. Đồng thời sử dụng khoản tiết kiệm nêu trên để thưởng nhà thầu thực hiện vượt tiến độ thời gian từ 3 tháng trở lên, vừa tăng hiệu quả kinh tế cho gói thầu, vừa khuyến khích nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

Tuy nhiên, pháp luật hiện hành (khoản 1 Điều 146 của Luật Xây dựng) có quy định thưởng, phạt hợp đồng được các bên thỏa thuận ghi trong hợp đồng nhưng mới chỉ quy định mức phạt tối đa là 12% giá trị phần hợp đồng vi phạm mà chưa quy định cụ thể mức thưởng. Để tạo sự công bằng cho cả 2 phía nhà thầu và chủ đầu tư, xử lý tình huống pháp luật chưa quy định, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, đưa quy định thưởng hợp đồng khi nhà thầu thực hiện hợp đồng trước thời hạn là phù hợp và đúng thẩm quyền của Quốc hội.

4. Hạn chế, tồn tại và vướng mắc của cơ chế

- Chưa phù hợp với các trường hợp được chỉ định thầu tại Điều 22 Luật Đấu thầu hoặc vượt hạn mức được chỉ định thầu theo quy định tại Nghị định số 63/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

- Có thể phát sinh tình trạng xin – cho nên cần phải xây dựng tiêu chí chỉ định thầu đảm bảo rõ ràng, minh bạch.

- Rủi ro xuất hiện tình trạng tiêu cực, thông thầu dẫn đến việc chỉ định các nhà thầu không đảm bảo năng lực, uy tín, đặc biệt là các gói thầu xây lắp, dẫn đến chậm trễ thực hiện hợp đồng, chậm tiến độ công trình, thất thoát lãng phí và công tác điều hành của chủ đầu tư sẽ gặp khó khăn.

5. Kiến nghị đề xuất

- Chính sách thí điểm áp dụng hình thức chỉ định thầu đối với các gói thầu tư vấn, gói thầu phục vụ và gói thầu thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư; chỉ định thầu xây lắp kèm theo yêu cầu tiết kiệm khoảng 5% dự toán giá trị gói thầu để đẩy nhanh công tác đấu thầu và có thể lựa chọn được các nhà thầu tốt, nhất là các nhà thầu mạnh, đã thực hiện tốt các gói thầu thuộc Dự án cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, các doanh nghiệp xây dựng

có uy tín; cho phép chủ đầu tư thỏa thuận với nhà thầu trong hợp đồng mức thưởng tiến độ từ kinh phí tiết kiệm được cho các nhà thầu hoàn thành sớm tiến độ gói thầu từ 3 tháng trở lên. Đồng thời tăng cường kiểm tra giám sát, kiểm toán, thanh tra nhất là trước, trong quá trình thi công xây dựng công trình.

- Chính phủ sẽ chỉ đạo thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành để xây dựng tiêu chí, nguyên tắc, bảo đảm việc lựa chọn nhà thầu công khai, minh bạch, hiệu quả, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng xin - cho, thông thầu, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm; đề nghị Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan chức năng vào cuộc, tham gia giám sát ngay từ đầu.

II. VỀ KHAI THÁC VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG

1. Tên chính sách: Cho phép chủ đầu tư được khai thác các mỏ khoáng sản nằm trong Hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng dự án làm vật liệu xây dựng thông thường, không phải thực hiện thủ tục cấp phép.

2. Quy định pháp luật hiện hành

- Theo Luật Khoáng sản, việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản nói chung, bao gồm cả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phải thực hiện theo trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ áp dụng chung mà không phân biệt nhóm, loại khoáng sản cũng như quy mô dự án (quy định tại Điều 47 và Điều 59 Luật Khoáng sản; tại Điều 49 và Điều 51 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản). Theo đó, muốn cấp phép khai thác thì khu vực dự kiến cấp phép phải thực hiện qua 07 bước:

+ Bước 1: Thuộc quy hoạch khoáng sản liên quan; nếu chưa thăm dò thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò; sau đó, thi công đề án thăm dò theo Giấy phép thăm dò.

+ Bước 2: Lập báo cáo thăm dò và trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

+ Bước 3: Lập dự án đầu tư khai thác trình Cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Bước 4: Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong khai thác khoáng sản trình Cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Bước 5: Tập hợp Hồ sơ xin cấp phép khai thác.

+ Bước 6: Lập Hồ sơ trình cấp thẩm quyền phê duyệt thiết kế mỏ.

+ Bước 7: Lập Hồ sơ đất đai theo quy định pháp luật về đất đai.

- Tại khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản đã cho phép nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép đối với trường hợp khai thác đất trong phạm vi đất của dự án để sử dụng cho dự án đó

3. Sự cần thiết phải đề xuất chính sách

- Theo quy định tại Điều 4 Luật Khoáng sản, hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản chỉ được tiến hành sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Luật Khoáng sản không quy định riêng về trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, chỉ quy định về trình tự, thủ tục áp dụng chung, không phân biệt nhóm, loại khoáng sản, quy mô dự án.

- Trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi đất của dự án, theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục đăng ký khai thác, tổng thời gian tối đa là 52 ngày.

- Trường hợp khai thác khoáng sản ngoài phạm vi đất của dự án, nhà đầu tư phải thực hiện toàn bộ trình tự, thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tính chung, phải thực hiện qua 07 bước, tổng thời gian khoảng 357 ngày (1 năm).

Hiện nay, việc triển khai các dự án có quy mô lớn, dự án quan trọng quốc gia (như dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đồng bằng sông Cửu Long...) đã gặp vướng mắc về nguồn cung ứng vật liệu xây dựng (đất, cát, đá), dẫn đến kéo dài tiến độ, thậm chí phải dừng thi công.

Để tháo gỡ vướng mắc này, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết số 60/NQ-CP và 133/NQ-CP, quy định việc áp dụng cơ chế đặc thù đối với nhà đầu tư (dự án theo hình thức PPP, BOT), nhà thầu (đối với dự án đầu tư công) trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017-2020 (đã khởi công và sắp khởi công). Tuy nhiên, thời gian để các địa phương thực hiện thủ tục cấp phép khai thác sau khi thực hiện Nghị quyết của Chính phủ vẫn còn từ 6 - 8 tháng.

Để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhanh trong 02 năm 2022-2023 của Chương trình, thời gian phải hoàn thành thi công hạng mục nền đường dự án không vượt quá 12 tháng.

Do vậy, Chính phủ đề xuất áp dụng cơ chế cho phép nhà đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng được khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất, cát, đá) theo quy trình tương tự như quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản và không cần đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Qua đó, bảo đảm nguồn cung nguyên vật liệu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đáp ứng yêu cầu thực hiện và giải ngân nhanh trong 02 năm 2022-2023, và:

(1) Rút ngắn thủ tục, đẩy nhanh việc khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để thi công công trình, nhất là mỏ đất để san lấp nền (khoảng 10 tháng nếu thực hiện theo quy định của Luật Khoáng sản và văn bản hướng dẫn của Chính phủ, hoặc 4-6 tháng nếu thực hiện theo cơ chế tại Nghị quyết số 60/NQ-CP và 133/NQ-CP của Chính phủ).

(2) Giảm bớt các khâu trung gian, tránh tình trạng đầu cơ, nâng giá, thiếu hụt nguồn cung khoáng sản để thi công công trình.

4. Kiến nghị đề xuất

Cho phép chủ đầu tư được khai thác các mỏ khoáng sản nằm trong Hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng dự án làm vật liệu xây dựng thông thường (chỉ nhằm thực hiện dự án), không phải thực hiện thủ tục cấp phép⁴⁵. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, giám sát việc khai thác, sử dụng mỏ khoáng sản, nộp thuế, phí và thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

III. Về việc phân cấp, phân quyền, bố trí nguồn vốn cho UBND cấp tỉnh thực hiện các đoạn tuyến/dự án đường cao tốc theo hình thức đầu tư công đi qua địa bàn

1. Tên Chính sách

Phân cấp, phân quyền, bố trí nguồn vốn cho UBND cấp tỉnh là chủ đầu tư/cơ quan chủ quản các đoạn tuyến/dự án đường cao tốc theo phương thức đầu tư công, sau đó bàn giao cho Bộ Giao thông vận tải quản lý, khai thác, duy tu theo quy định pháp luật.

2. Quy định pháp luật hiện hành

- Điểm a khoản 1 Điều 48 Luật Giao thông đường bộ quy định Bộ Giao thông vận tải là cơ quan có thẩm quyền quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ.

- Khoản 4 Điều 9 Luật Ngân sách Nhà nước quy định nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp; không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác.

- Điểm a khoản 1 Điều 16 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định, các bộ, cơ quan trung ương thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định và phân cấp của Chính phủ.

3. Sự cần thiết phải đề xuất chính sách

Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về phân cấp, phân quyền, sớm thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 đã được Đại hội XIII của Đảng thông qua: "*Đổi mới mạnh mẽ phân cấp, phân quyền, ủy quyền và nâng cao hiệu quả phối hợp trong công tác lãnh đạo,*

⁴⁵ Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 và 133/NQ-CP ngày 19/10/2021, quy định việc áp dụng cơ chế đặc thù đối với nhà đầu tư (dự án theo hình thức PPP, BOT), nhà thầu (đối với dự án đầu tư công) trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc- Nam phía Đông, giai đoạn 2017-2020 (đã khởi công và sắp khởi công). Tuy nhiên, do tính cấp bách, yêu cầu thực hiện và giải ngân nhanh trong 02 năm 2022-2023, nên cần có cơ chế đặc thù hơn cho chủ đầu tư các dự án đầu tư hạ tầng quan trọng, chiến lược thuộc Chương trình thực hiện trong thời gian 02 năm 2022-2023 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án (*chi tiết cơ chế đặc thù tại Phụ lục báo cáo của Chính phủ*).

chỉ đạo, điều hành; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn giữa Trung ương và địa phương. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế địa phương và kinh tế vùng trên cơ sở phát huy hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, địa phương".

Tính chung cả Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và các dự án giao thông thuộc Chương trình, ngành giao thông vận tải phải giải ngân khoảng hơn 90 nghìn tỷ đồng/năm trong 4 năm tới⁴⁶. Quy mô, khối lượng thực hiện rất lớn, trải dài trên địa bàn nhiều địa phương, rất cần sự chia sẻ, tham gia của một số địa phương để bảo đảm tiến độ thực hiện, giải ngân vốn.

Trong thực tiễn, Chính phủ đã phân cấp, phân quyền cho UBND một số tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đường cao tốc theo hình thức đối tác công tư như: tỉnh Quảng Ninh triển khai xây dựng đường cao tốc Hạ Long-Vân Đồn, Vân Đồn-Móng Cái; tỉnh Lạng Sơn triển khai xây dựng đường cao tốc Bắc Giang-Lạng Sơn, Lạng Sơn-cửa khẩu Hữu Nghị; tỉnh Tiền Giang triển khai xây dựng đường cao tốc Trung Lương-Mỹ Thuận... Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật, việc phân cấp, phân quyền, bố trí nguồn vốn cho UBND cấp tỉnh làm chủ đầu tư các dự án đường cao tốc theo hình thức đầu tư công vượt thẩm quyền của Chính phủ, cần được Quốc hội cho phép.

4. Thuận lợi

Việc giao địa phương là chủ đầu tư các dự án có thể phát huy được một số lợi thế sau:

- Chủ động trong việc thực hiện một số công việc như: công tác như giải phóng mặt bằng, tái định cư, cấp phép các mỏ vật liệu, đảm bảo cung cấp vật liệu cho dự án, kiểm soát giá nhân công, vật tư, đảm bảo an ninh trật tự,...

- Thuận lợi, có thể đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng do: thông thuộc địa hình, thuận lợi trong công tác khảo sát thiết kế thi công, dễ đạt được thỏa thuận trong đền bù, phân rõ trách nhiệm của địa phương sẽ trực tiếp chịu trách nhiệm về công tác giải phóng mặt bằng.

- Quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh, đảm bảo khai thác, phát huy tối đa hiệu quả của các dự án cao tốc.

5. Khó khăn, vướng mắc

a) Về quy định pháp luật

- Chưa phù hợp với quy định tại khoản 4, khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước.

⁴⁶ Theo kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Quốc hội thông qua, tổng vốn ngân sách dự kiến bố trí cho ngành giao thông vận tải khoảng 304.000 tỷ đồng, dự kiến bổ sung khoảng 120.000 tỷ đồng từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Như vậy, ngoài phần vốn đã giải ngân năm 2021 khoảng 40.000 tỷ đồng, trong 4 năm tiếp theo bình quân mỗi năm phải giải ngân khoảng hơn 90.000 tỷ đồng/năm.

- Vương mắc trong việc thực hiện các dự án đi qua nhiều địa phương (chưa có quy định phân cấp cho địa phương 01 địa phương làm chủ đầu tư theo quy định về đầu tư công).

b) Về tính đồng bộ: khó đảm bảo tính đồng bộ về tiêu chuẩn kỹ thuật, vận hành, quản lý điều hành giao thông vận tải do không có cơ quan chuyên môn quản lý tổng thể (việc tổ chức thực hiện dự án giữa các địa phương khó đảm bảo tính đồng bộ).

c) Về năng lực, kinh nghiệm:

- Việc tổ chức thực hiện các dự án đường cao tốc có yêu cầu cao về trình độ, chuyên môn kỹ thuật cũng như yêu cầu cao về năng lực của Ban quản lý điều hành dự án.

- Tại các địa phương, năng lực thực hiện của các Ban quản lý dự án của các địa phương là không đồng bộ, dễ phát sinh trường hợp có địa phương làm tốt, có địa phương gặp khó khăn, dễ phát sinh tình trạng không hoàn thành đồng bộ, theo tiến độ của các dự án thành phần.

- Các Ban quản lý dự án của Bộ Giao thông vận tải đã hình thành từ nhiều năm, mô hình chuyên nghiệp và đã quản lý nhiều dự án công trình giao thông cấp cao quốc gia. Mặt khác, theo quy định của Luật Xây dựng, ban quản lý dự án các tỉnh cần có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng phù hợp với công việc quản lý dự án theo quy mô, loại dự án (đối với đường bộ cao tốc là công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, phức tạp).

- Tại địa phương không có đơn vị quản lý chất lượng công trình tương tự như Cục Quản lý xây dựng và chất lượng công trình của Bộ GTVT, do đó vấn đề đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của dự án, chất lượng công trình cần là vấn đề đáng quan ngại, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro về chất lượng nếu không có giải pháp cụ thể.

d) Tổ chức thực hiện dự án, bàn giao quản lý, bảo trì công trình:

- Việc giao cho địa phương thực hiện các dự án cần phải chia lại phạm vi các dự án thành phần (điểm đầu – điểm cuối theo địa giới hành chính); trong khi đó, để phát huy hiệu quả đầu tư thì điểm đầu – điểm cuối dự án thường đặt tại các nút giao các quốc lộ (thường ở giữa các tỉnh). Trường hợp đặt nút giao tại ranh giới các địa phương dễ phát sinh phải xây dựng các công trình cầu, hầm, nút giao tại khu vực địa hình không thuận lợi.

- Chiều dài tuyến qua các địa phương không đồng đều, chênh lệch lớn như đối với Dự án cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025: Cần Thơ (01km), Bạc Liêu (07km), Hà Tĩnh (104km), Quảng Bình (129km);

- Chênh lệch lớn trong mức giá đền bù tại các điểm giáp ranh, dễ phát sinh khiếu nại, khiếu kiện.

6. Kiến nghị đề xuất

Phân cấp, phân quyền, bố trí nguồn vốn cho UBND cấp tỉnh của một số địa phương có năng lực, kinh nghiệm quản lý và có văn bản đề xuất làm cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các đoạn tuyến/dự án đường cao tốc theo hình thức đầu tư công đi qua địa bàn; Bộ Giao thông vận tải thực hiện các đoạn tuyến/dự án còn lại theo quy định; tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý nhà nước đoạn tuyến/dự án và phân vốn giao cho địa phương.

PHỤ LỤC V:

Tác động của dịch bệnh đến kinh tế thế giới và kinh nghiệm ứng phó của các quốc gia

I. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN KINH TẾ THẾ GIỚI

(1) Dịch bệnh diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế toàn cầu; tiêm phòng vắc-xin được đẩy nhanh nhưng khoảng cách chênh lệch lớn giữa nhóm nước phát triển với các nước đang và chậm phát triển, gia tăng rủi ro dịch bệnh

Do tác ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, từ đầu năm 2020 đến nay, nhiều nước phải áp dụng các biện pháp hạn chế trên diện rộng như đóng cửa biên giới, giãn cách xã hội, tạm dừng sản xuất, kinh doanh; nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là hàng không, du lịch, vận tải, đầu tư... bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Từ đầu năm 2021, cùng với những tiến bộ quan trọng trong phát triển và triển khai tiêm vắc-xin rộng rãi, dịch bệnh được kiểm soát, các hạn chế dần được nới lỏng, kinh tế toàn cầu có dấu hiệu phục hồi. Tuy nhiên, các biến thể mới như Delta, Lambda, Mu... liên tục xuất hiện, tốc độ lây lan nhanh và nguy hiểm hơn. Hợp tác quốc tế về vắc-xin được đẩy mạnh, tuy nhiên các nước đang và chậm phát triển vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu hụt nguồn cung vắc-xin toàn cầu, tỷ lệ tiêm phòng/dân số thấp. Điều này có thể làm giảm hiệu quả của vắc-xin, gia tăng rủi ro dịch bệnh toàn cầu và ảnh hưởng đến triển vọng phục hồi của nhiều quốc gia.

(2) Kinh tế thế giới trong xu hướng phục hồi nhưng không đồng đều, tập trung ở một số nền kinh tế lớn, nhất là các đối tác lớn của nước ta như Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản và tiềm ẩn nhiều rủi ro

Ngân hàng Thế giới (tháng 6/2021) ước tính kinh tế toàn cầu giảm 3,5% trong năm 2020 và bật nhanh trở lại tăng 5,6% trong năm 2021. Các nền kinh tế lớn, đối tác lớn của nước ta như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản có tốc độ phục hồi nhanh, được dự báo lần lượt tăng 6,8%, 4,2%, 8,5% và 2,9%, gấp từ 1,5-3 lần so với thời điểm trước dịch bệnh. Trong khi đó, các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có tốc độ phục hồi chậm hơn đáng kể và tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn do tác động của dịch bệnh. IMF (tháng 6/2021) dự báo khu vực ASEAN-5 chỉ tăng 4,3%, giảm 0,6% so với dự báo ban đầu (tháng 1/2021).

Tuy nhiên, đà phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2021 không bền vững và tiềm ẩn nhiều rủi ro về ổn định tài chính, nợ công, lạm phát, giá cả và nguồn cung nguyên vật liệu, cũng như tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu, xung đột địa chính trị khu vực. Từ năm 2022, kinh tế thế giới được dự báo dần đi vào quỹ đạo ổn định hơn, bước vào trạng thái bình thường mới với dịch bệnh.

(3) Thương mại hàng hóa phục hồi nhanh, cùng với đó là giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu và chi phí vận tải tăng cao, tiềm ẩn rủi ro lạm phát đối với một số quốc gia; du lịch và dịch vụ có dấu hiệu phục hồi

IMF (tháng 6/2021) dự báo thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu tăng 9,7% năm 2021 và 7% năm 2022 (gấp 7-10 lần so với năm 2019 là 0,9%). Cùng với nhu cầu tăng cao, dự báo giá dầu thô năm 2021 tăng 50,3% và duy trì mặt bằng giá cao trong các năm tiếp theo; giá hàng hóa (loại trừ nhóm hàng năng lượng) tăng 22,5% trong năm 2021 trước khi điều chỉnh giảm nhẹ. Chi phí vận tải hàng hóa tăng cao, chỉ số giá cước vận tải container toàn cầu (Drewry World Container Index) đến giữa tháng 9 tăng trên 3,2 lần so với cùng kỳ năm 2020. Các quốc gia đang phát triển đối mặt với áp lực lạm phát tăng cao, nhất là các nước có độ mở kinh tế lớn, phụ thuộc nhiều vào nguồn cung nguyên, vật liệu đầu vào nhập khẩu như Việt Nam.

(4) Dòng vốn FDI toàn cầu chậm hồi phục trong trung hạn, tạo áp lực cạnh tranh lớn trong thu hút FDI, nhất là tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển

Theo báo cáo của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) năm 2020⁴⁷, dòng vốn FDI toàn cầu giảm khoảng 40% trong năm 2020 (lần đầu tiên xuống dưới 1.000 tỷ USD từ năm 2005); giảm từ 5-10% trong năm 2021 và bắt đầu phục hồi chậm từ năm 2022. Sự phục hồi của dòng vốn FDI đầu tư mới tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển gặp nhiều thách thức do tác động của dịch bệnh và việc cơ cấu lại các chuỗi cung ứng toàn cầu theo hướng đa dạng hóa, tránh phụ thuộc vào một số ít thị trường để ứng phó với khả năng gián đoạn nguồn cung trong tương lai. WB dự báo, ngay cả khi đại dịch dự kiến dần kết thúc vào năm 2021, mức phục hồi ngắn hạn trong đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển cũng chỉ đạt 5,7%, thấp hơn nhiều so với mức 10,8% của năm 2010 sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

(5) Dịch bệnh Covid-19 góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trên phạm vi toàn cầu, đồng thời là cơ hội để một số quốc gia cơ cấu lại mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững hơn, nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế

Dịch bệnh Covid-19 làm thay đổi mô hình, cách thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, hành vi tiêu dùng tại các quốc gia. Thương mại điện tử, các dịch vụ trên nền tảng Internet như giáo dục, họp, làm việc trực tuyến, du lịch có bước phát triển mạnh mẽ; các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng kỹ thuật số được phát triển; trí tuệ nhân tạo (AI) được ứng dụng để nghiên cứu vi-rút và phát triển vắc-xin. Các quốc gia ngày càng nhấn mạnh vai trò quan trọng của chuyển đổi số, kinh tế số trong định hướng phát triển giai đoạn tới.

Một số nền kinh tế lớn cũng tận dụng đại dịch Covid-19 để đưa ra chiến lược cơ cấu lại toàn diện nền kinh tế, hướng đến mô hình phát triển cân bằng,

⁴⁷ Báo cáo đầu tư toàn cầu năm 2020.

bền vững hơn, có năng lực độc lập và tự chủ cao hơn như EU với các gói hỗ trợ phát triển kinh tế xanh, chuyển đổi số, kinh tế số; Trung Quốc với Chiến lược “vòng tuần hoàn kép”; Hàn Quốc với gói Chính sách kinh tế mới; Thái Lan với Kế hoạch chiến lược phát triển mô hình kinh tế sinh học - tuần hoàn - xanh (BCG) giai đoạn 2021-2026...

II. KINH NGHIỆM ĐẨY NHANH QUÁ TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ KHUYẾN NGHỊ CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

1. Chính sách của một số đối tác thương mại, đầu tư lớn

- **Mỹ:** Nhiều gói hỗ trợ được ban hành với tổng kinh phí đến nay khoảng 27,9% GDP. Dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ đạt 6,8% năm 2021, 4,2% năm 2022 và 2,3% năm 2023, cao hơn so với năm 2019 (2,2% GDP). Tuy nhiên, quy mô nợ chính phủ liên bang tăng từ 108% GDP năm 2019 lên 133% GDP năm 2020, có thể tiếp tục làm gia tăng thâm hụt ngân sách và lạm phát trong tương lai.

Chính sách tài khóa chủ yếu bao gồm: (1) hỗ trợ y tế, nghiên cứu vắc-xin, chương trình tiêm chủng và hỗ trợ người nhiễm bệnh cách ly; (2) trợ cấp tiền mặt cho người dân và tăng mức trợ cấp thất nghiệp; (3) hỗ trợ vốn vay cho doanh nghiệp, tập trung vào doanh nghiệp nhỏ thông qua cho vay hoặc bảo lãnh tín dụng; mở rộng khoản cho vay của Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ cho các tổ chức xã hội, tôn giáo, phi lợi nhuận, phi chính phủ; (4) hỗ trợ tín dụng cho người sử dụng lao động giữ chân người lao động, hoãn thuế an sinh xã hội tối đa 2 năm cho người lao động được; (5) nới lỏng các quy định về kết chuyển lỗ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, cho phép doanh nghiệp được chuyển lỗ các năm 2018, 2019 và 2020 về trước (tối đa 5 năm) để được hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp; (6) tăng giới hạn các khoản đóng góp từ thiện được khấu trừ thuế (bằng tiền hoặc hàng tồn kho thực phẩm) cho doanh nghiệp.

Chính sách tài chính, tiền tệ chủ yếu bao gồm: (1) Nới lỏng chính sách tiền tệ; (2) Hỗ trợ tín dụng và bảo đảm phát hành trái phiếu doanh nghiệp, nới lỏng một số quy định về điều kiện cho vay đối với doanh nghiệp; (3) Giữ nguyên mức phân loại nợ đối với người đi vay bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nới lỏng một số quy định về an toàn tài chính và giám sát cho các ngân hàng; (4) Nới lỏng quy định về thế chấp, cho vay các khoản vay tùy chọn sửa đổi và tạm hoãn có thời gian việc xử lý tài sản thế chấp.

- **Trung Quốc:** Quy mô gói hỗ trợ khoảng 6,1% GDP. Dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 8,5% năm 2021, 5,4% năm 2022 và 5,3% năm 2023 (năm 2019 là 6%). Quy mô nợ chính phủ của Trung Quốc tăng từ 57,1% GDP năm 2019 lên 66,8% GDP năm 2020; thâm hụt ngân sách năm 2020 là 4,2% GDP.

Chính sách tài khóa chủ yếu bao gồm: (1) tăng chi phòng, chống dịch bệnh và sản xuất trang thiết bị y tế; (2) đẩy nhanh tiến độ giải ngân bảo hiểm thất nghiệp và gia hạn bảo hiểm cho người lao động nhập cư; (3) giảm thuế và

miễn đóng góp an sinh xã hội; (4) đẩy mạnh đầu tư công, tăng hỗ trợ ngân sách, hỗ trợ ngoài ngân sách bao gồm bảo lãnh bổ sung cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ 400 tỷ nhân dân tệ (0,4% GDP) và cắt giảm phí, thuế quan hơn 900 tỷ nhân dân tệ (0,9% GDP) đối với lĩnh vực giao thông đường bộ, cảng, điện.

Chính sách tài chính, tiền tệ tập trung vào việc nới lỏng các điều kiện tài chính, bao gồm đo lường khả năng chịu đựng để cung cấp cứu trợ tài chính cho hộ gia đình, doanh nghiệp, khu vực bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, gặp khó khăn trong trả nợ. Các biện pháp chủ yếu bao gồm: (1) nới lỏng chính sách tiền tệ; (2) hỗ trợ các khoản vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa được phân bổ từ các ngân hàng địa phương, nâng chỉ tiêu tăng trưởng cho vay của các ngân hàng lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa từ 30% lên 40% và thiết lập hệ thống đánh giá cho vay của các ngân hàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; (3) kéo dài thời hạn cơ cấu trả nợ đến hết năm 2021, nới lỏng các hạn chế về quy mô cho vay trực tuyến và các biện pháp hỗ trợ tín dụng khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ gia đình đủ điều kiện; (4) hỗ trợ phát hành trái phiếu của các tổ chức tài chính để cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa; (5) tăng phát hành trái phiếu doanh nghiệp, nới lỏng quy định đầu tư trái phiếu của doanh nghiệp bảo hiểm.

Ngoài ra, Trung Quốc còn thực hiện các biện pháp điều chỉnh linh hoạt tỷ giá hối đoái; giảm tỷ lệ dự trữ ngoại hối bắt buộc đối với các tổ chức tài chính; loại bỏ hạn chế đối với hạn ngạch đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư tổ chức; yêu cầu dự trữ ngoại hối đối với ngoại hối kỳ hạn giảm xuống 0.

- **Nhật Bản:** Quy mô hỗ trợ đến nay khoảng 44,8% GDP. Tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản dự báo đạt 2,9% GDP năm 2021, 2,6% GDP năm 2022 và 1% GDP năm 2023 (năm 2019 là 0%). Quy mô nợ chính phủ tăng từ 238% GDP năm 2019 lên 266,2% GDP năm 2020, thâm hụt ngân sách tăng lên 12,6% GDP năm 2020.

Các chính sách tài khóa chủ yếu bao gồm: (1) phòng, chống dịch bệnh Covid-19; (2) phát tiền mặt cho người dân; (3) hoãn nộp thuế, các khoản an sinh xã hội, hỗ trợ tiền thuê nhà và cung cấp khoản vay ưu đãi từ tổ chức tài chính công cho doanh nghiệp; (4) khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào số hóa, công nghệ xanh, cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng linh hoạt hơn và sẵn sàng cho tương lai.

Các chính sách tiền tệ và tài chính chủ yếu bao gồm: (1) nới lỏng chính sách tiền tệ; (2) nới lỏng điều kiện phát hành và nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp; (3) thành lập quỹ hỗ trợ tài chính, cung cấp vốn vay ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và không cần tài sản bảo đảm; (4) mở rộng bảo lãnh chính phủ đối với các khoản vay của doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa và nới lỏng các quy định về an toàn tài chính của hệ thống ngân hàng, tăng bảo lãnh chính phủ đối với các ngân hàng để khuyến khích cho vay.

- **Liên minh Châu Âu (EU):** Quy mô chính sách hỗ trợ khoảng 10,5% GDP. GDP dự báo tăng 4,2% năm 2021, 4,4% năm 2022 và 2,4% năm 2023 (năm 2019 là 1,3%). Nợ chính phủ của EU tăng từ 77,5% GDP năm 2019 lên

90,7% GDP năm 2020; tỷ lệ thâm hụt ngân sách tăng từ 0,5% GDP năm 2019 lên 6,9% GDP năm 2020.

Các chính sách tài khóa chủ yếu bao gồm: (1) hỗ trợ y tế, tăng cường năng lực các bệnh viện; (2) mở rộng chính sách bảo hiểm thất nghiệp và hỗ trợ tiền lương, việc làm cho lao động ngắn hạn; (3) tài trợ cho doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và gia đình có thu nhập thấp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19; (4) miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và một số khoản phải đóng cho doanh nghiệp, người dân; (5) bảo lãnh tín dụng xuất khẩu; (6) hỗ trợ thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên, tập trung vào các ngành du lịch, kinh tế số, tăng trưởng xanh, doanh nghiệp khởi nghiệp và xuất khẩu thông qua các hình thức như thành lập quỹ đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa sáng tạo, quỹ hỗ trợ một phần cho cơ sở lưu trú, hỗ trợ tái cấu trúc doanh nghiệp.

Các chính sách tiền tệ và tài chính chủ yếu bao gồm: (1) Nới lỏng chính sách tiền tệ; (2) Nới lỏng quy định về các chỉ tiêu an toàn tài chính của hệ thống ngân hàng, điều kiện tài sản thế chấp cho hoạt động tín dụng; (3) Hạn chế việc thanh toán cổ tức và mua lại cổ phiếu của các ngân hàng; (4) Ban hành quy định giảm thiểu rủi ro của các quỹ đầu cơ; (5) Các quốc gia thành viên hỗ trợ cho ngân hàng, các công ty quản lý tài sản quốc gia (AMC) để xử lý nợ xấu.

2. Chính sách của một số quốc gia trong khu vực ASEAN

- **Thái Lan:** Quy mô hỗ trợ đến nay khoảng 15,6% GDP. Tăng trưởng kinh tế dự báo đạt 2,2% năm 2021, 5,1% năm 2022 và 4,3% năm 2023 (năm 2019 là 2,3%). Quy mô nợ chính phủ tăng từ 41,1% năm 2019 lên 50,5% năm 2020; thâm hụt ngân sách 6,1% GDP năm 2020.

Các chính sách tài khóa chủ yếu bao gồm: (1) chi phòng, chống dịch bệnh, y tế; (2) hỗ trợ tiền mặt cho công nhân, nông dân và hộ kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh; (3) cung cấp khoản vay ưu đãi và giảm thuế, tiền điện, nước và các khoản đóng góp an sinh xã hội; (4) chi thúc đẩy du lịch thông qua hỗ trợ trực tiếp cho khách du lịch và cho vay ưu đãi cho doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa trong ngành; (5) hỗ trợ tiền mặt, đồng thanh toán hoặc hóa đơn điện tử mua hàng cho người dân trong năm 2021.

Các chính sách tiền tệ và tài chính chủ yếu bao gồm: (1) nới lỏng chính sách tiền tệ thông qua việc giảm lãi suất điều hành; (2) hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành du lịch và các ngành có liên quan để giảm lãi suất cho vay xuống 2%/năm (bao gồm cả việc trả lãi suất trong 6 tháng đầu tiên và bảo lãnh khoản vay trong 2 năm), cơ cấu lại nợ, nhóm nợ đối với khoản vay của doanh nghiệp; (3) giảm lãi suất cho vay của cá nhân để mua ô tô, xe máy phục vụ du lịch; (4) hạn chế việc chi trả cổ tức bằng tiền của tổ chức tài chính.

- **Malaysia:** Quy mô các gói hỗ trợ khoảng 8,8% GDP. Tăng trưởng kinh tế dự báo đạt 6% năm 2021, 4,2% năm 2022 và 4,7% năm 2023 (năm 2019 là 4,3%). Nợ chính phủ tăng từ 52,5% GDP năm 2019 lên 60,7% GDP năm 2020, thâm hụt ngân sách năm 2020 là 3,2% GDP.

Các chính sách tài khóa chủ yếu bao gồm: (1) tăng chi y tế; (2) chi bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ tiền mặt, tiền điện, lương nghỉ việc tạm thời cho người lao động; (3) hỗ trợ tiền lương lao động, tuyển dụng và đào tạo, số hóa cho doanh nghiệp; (4) cung cấp tài chính vi mô cho hộ gia đình; (5) gia hạn chính sách ưu đãi thuế đối với thiết bị thông tin liên lạc và ô tô sản xuất trong nước; (6) đẩy mạnh đầu tư hạ tầng nông thôn.

Các chính sách tiền tệ, tài chính chủ yếu bao gồm: (1) nói lỏng chính sách tiền tệ, giảm quy định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nói lỏng việc tuân thủ quy định và giám sát đối với ngân hàng để tạo điều kiện hoãn thời hạn trả nợ và cơ cấu lại khoản vay cho người lao động; (2) thành lập quỹ bảo lãnh vay vốn lưu động cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

- **Indonesia:** Quy mô chính sách hỗ trợ khoảng 5,4% GDP. Tăng trưởng kinh tế dự báo đạt 4,4% năm 2021, 5% năm 2022 và 5,1% năm 2023. Quy mô nợ chính phủ tăng từ 30,5% GDP năm 2019 lên 38,5% GDP năm 2020, thâm hụt ngân sách đạt 5,87% GDP năm 2020 (năm 2019 là 2,23% GDP).

Các chính sách tài khóa chủ yếu bao gồm: (1) chi y tế, phòng, chống Covid-19; (2) mở rộng chương trình trợ giúp xã hội cho hộ gia đình có thu nhập thấp như hỗ trợ tiền mặt, lương thực, tiền điện; (3) mở rộng trợ cấp thất nghiệp, bao gồm cả lao động khu vực phi chính thức; (4) giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân, nhất là trong lĩnh vực du lịch; (5) giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% xuống 22% vào năm 2020-2021 và còn 20% từ năm 2022; (6) tăng đầu tư cho doanh nghiệp nhà nước, hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng và cơ cấu lại các khoản vay từ quỹ nhà nước cho doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và vừa; (7) cho vay vốn lưu động từ các quỹ nhà nước thông qua ngân hàng đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Các chính sách tiền tệ và tài chính chủ yếu gồm: (1) nói lỏng chính sách tiền tệ; (2) nói lỏng quy định về an toàn tài chính của ngân hàng và hỗ trợ thị trường trái phiếu, quy định về cho vay mua ô tô và bất động sản nhà ở; (3) cho phép ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ để đáp ứng nhu cầu chi y tế, bảo trợ xã hội, và hỗ trợ cho cơ quan bảo hiểm tiền gửi (LPS) cho các khoản bảo hiểm của ngân hàng; (4) nói lỏng quy định về nhóm nợ và cơ cấu lại thời hạn trả nợ; (5) tăng cường ứng dụng thanh toán kỹ thuật số, tiếp cận dịch vụ tài chính cho người dân; (6) để giảm bớt sự biến động của thị trường chứng khoán, cho phép doanh nghiệp mua lại cổ phiếu của mình mà không cần tổ chức đại hội cổ đông trước và đưa ra các giới hạn về giảm giá cổ phiếu.

PHỤ LỤC VI:

Kết quả thực hiện chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh phục hồi kinh tế

I. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

1. Chính sách miễn, giảm các loại thuế, phí, lệ phí⁴⁸

- Giảm thuế suất thuế nhập khẩu với nhiều nhóm mặt hàng nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành nông nghiệp, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ô tô. Kết quả thực hiện: số giảm trong năm 2020 là 4,9 nghìn tỷ đồng ước năm 2021 khoảng 7,4 nghìn tỷ đồng; ước 2 năm tổng số giảm đạt khoảng 12,3 nghìn tỷ đồng.

- Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020-2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có tổng doanh thu trong năm không quá 200 tỷ đồng. Kết quả thực hiện: số thuế giảm thực tế trong năm 2020 là 4,1 nghìn tỷ đồng, năm 2021 ước giảm khoảng 1,4 nghìn tỷ đồng; ước tổng số thuế thực hiện 2 năm giảm khoảng 5,5 nghìn tỷ đồng, bằng 23,5% số dự kiến⁴⁹.

- Miễn lệ phí môn bài cho nhiều đối tượng; giảm 70% các mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp, phí kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu; giảm 67% mức phí công bố thông tin doanh nghiệp; giảm 50-70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính; giảm 50% mức thu phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng (TCTD), phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế dự án đầu tư xây dựng và 20/22 khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán; giảm 30% mức phí khai thác dữ liệu khí tượng thủy văn; giảm 10% phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay nước ngoài đến Việt Nam; giảm 10% mức thu phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay... Kết quả thực hiện năm 2020 giảm khoảng 7,3 nghìn tỷ đồng lệ phí trước bạ cho khoảng 209,6 nghìn lượt hồ sơ, giảm khoảng 1 nghìn tỷ đồng các khoản phí, lệ phí khác, bằng 100% số dự kiến.

⁴⁸ Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/2/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP; Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác. Năm 2020, Bộ Tài chính đã ban hành 21 Thông tư để sửa đổi 31 Thông tư điều chỉnh giảm 29 khoản phí, lệ phí. Năm 2021, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành theo thẩm quyền Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021) và Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 31/12/2021) của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19 đối với 30 khoản phí, lệ phí...

⁴⁹ Khoảng 15,8 nghìn tỷ đồng.

Ước tính số tiền phí, lệ phí năm 2021 khoảng 2.000 tỷ đồng; kết quả thực hiện 11 tháng đầu năm 2021 đã miễn, giảm 22,5 nghìn tỷ đồng thuế, phí, lệ phí (trong đó số tiếp tục thực hiện các chính sách ban hành trong năm 2020 là 16,7 nghìn tỷ đồng; các chính sách ban hành năm 2021 là 5,8 nghìn tỷ đồng).

2. Chính sách gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất⁵⁰

- Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh và tiền thuê đất cho hầu hết các đối tượng là doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn do tác động của đại dịch COVID-19. Kết quả thực hiện số tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn thực tế của năm 2020 là 97,5 nghìn tỷ đồng cho gần 185,6 nghìn đối tượng nộp thuế. Ước tính số tiền thuế và tiền thuê đất được gia hạn năm 2021 khoảng 119,4 nghìn tỷ đồng; kết quả thực hiện 11 tháng đầu năm 2021 đã gia hạn 92,8 nghìn tỷ đồng tiền thuế, tiền thuê đất.

- Tiếp tục miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết năm 2025 (dự kiến số tiền thuê được miễn bình quân mỗi năm giai đoạn 2021-2025 là 7.500 tỷ đồng).

- Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm phải ngừng sản xuất, kinh doanh từ 15 ngày trở lên do ảnh hưởng của dịch COVID-19; kết quả thực hiện đạt 354 tỷ đồng cho 4.138 hồ sơ bằng khoảng 14% so với dự kiến⁵¹; năm 2021 ước đạt khoảng 1000 tỷ đồng.

3. Chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động⁵²

Tính từ đầu năm 2020 đến nay, đã tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí, quỹ tử tuất: đã nhận và giải quyết cho 192.503 lao động của 1.846 đơn vị, doanh nghiệp với tổng số tiền trên 786 tỷ đồng, tương ứng với 12,1% quy mô gói hỗ trợ 6.500 tỷ đồng. Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ tiếp

⁵⁰ Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất; Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội về kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11/11/2016 của Quốc hội; Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ; Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ về gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất năm 2021.

⁵¹ Số dự kiến trên cơ sở giả định toàn bộ doanh nghiệp bị ảnh hưởng phải ngừng kinh doanh 15 ngày trở lên.

⁵² Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/7/2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Văn bản số 245/TLĐ ngày 18/3/2020 về việc lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19...

tục quy định thực hiện chính sách này với điều kiện được nói lỏng⁵³ và thủ tục hành chính đơn giản hơn⁵⁴; thực hiện 11 tháng đầu năm đạt 1,1 nghìn tỷ đồng cho 158,8 nghìn người lao động và 832 đơn vị sử dụng lao động; ước thực hiện cả năm đạt 7,6 nghìn tỷ đồng.

- Vay trả lương ngừng việc thông qua chính sách cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội: đã giải ngân cho 245 người sử dụng lao động vay để trả lương ngừng việc cho 11.276 người lao động (0,38% đối tượng dự kiến) với số tiền 41,8 tỷ đồng, tương ứng với 0,26% quy mô gói hỗ trợ 16.000 tỷ đồng.

Nghị quyết số 68/NQ-CP tiếp tục kế thừa chính sách này là “vay vốn trả lương phục hồi sản xuất” với mức hỗ trợ cao hơn và điều kiện nói lỏng hơn: Người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 01/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022 khi quay trở lại sản xuất, kinh doanh và người sử dụng lao động hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 0% và không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay để trả lương cho người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; mức cho vay tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động theo thời gian trả lương thực tế tối đa 03 tháng; thời hạn vay vốn dưới 12 tháng. Đến ngày 30/11/2021, đã thực hiện giải ngân cho 1.909 lượt người sử dụng lao động, với số tiền đạt trên 1,3 nghìn tỷ đồng để trả lương cho 355.446 lượt người lao động, tỷ lệ giải ngân đạt khoảng 17,6% dự kiến.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động từ nguồn kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp với kinh phí khoảng 30 nghìn tỷ đồng; thực hiện đến hết tháng 11/2021 là 29,4 nghìn tỷ đồng cho 12,45 triệu người lao động; ước thực hiện cả năm đạt số dự kiến (30 nghìn tỷ đồng).

Ngày 08/10/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 126/NQ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg, theo đó, điều kiện về nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm đề nghị vay vốn được Chính phủ bãi bỏ.

Đến 23/11/2021, đã thực hiện giải ngân trên 63 tỉnh, thành phố với số tiền 850 tỷ đồng đối với 1.611 đơn vị sử dụng lao động để trả lương ngừng việc và trả lương phục hồi sản xuất cho 236.244 lượt người lao động.

⁵³ Chỉ cần giảm 15% số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội là được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Thời gian tạm dừng đóng dài hơn trước đây là 3 tháng.

⁵⁴ Chỉ phải gửi duy nhất một địa chỉ là cơ quan bảo hiểm xã hội. Thời gian giải quyết giảm từ 25 ngày xuống còn 5 ngày. Giảm từ 03 thành phần hồ sơ còn 01 thành phần hồ sơ.

- Lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 được lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn 6 tháng đầu năm 2020 đến ngày 30/6/2020; nếu sau thời điểm này dịch COVID-19 chưa thuyên giảm và doanh nghiệp còn tiếp tục khó khăn thì thời gian được lùi đến 31/12/2020. Đến nay, có 92 doanh nghiệp đề nghị lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn, với tổng số tiền lùi đóng khoảng 18,1 tỷ đồng.

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề: cho phép giảm một số điều kiện hưởng chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp⁵⁵ để hỗ trợ người sử dụng lao động trong quá trình cơ cấu lại đầu tư, đổi mới công nghệ, thích ứng với môi trường kinh tế trong nước và quốc tế sau đại dịch COVID-19 với mức tối đa 6 tháng đào tạo, 1.500.000 đồng/người lao động/tháng, thời hạn áp dụng từ 01/7/2021 đến hết ngày 30/6/2022⁵⁶.

- Giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: người sử dụng lao động được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong 12 tháng (từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/6/2022) cho người lao động thuộc đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; toàn bộ số tiền có được từ việc giảm đóng vào Quỹ được hỗ trợ cho người lao động phòng, chống COVID-19⁵⁷. Đến hết tháng 11/2021 đã thực hiện hỗ trợ khoảng 4,3 nghìn tỷ đồng cho 11,2 triệu lao động giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo Nghị quyết số 68/NQ-CP; ước thực hiện cả năm đạt khoảng 7,6 nghìn tỷ đồng.

II. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG⁵⁸

- Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng nhằm kiểm soát lạm phát, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối. Từ khi xuất hiện dịch COVID-19 đến nay, các mức lãi suất đã được liên tiếp 3 lần điều chỉnh giảm với tổng mức giảm 1,5-2,0%/năm đối với lãi suất

⁵⁵ Giảm điều kiện về cắt giảm lao động, điều kiện về khả năng tài chính để đào tạo cho người lao động.

⁵⁶ Chính sách mới theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, vốn được đề xuất từ gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ nhưng chưa được triển khai do tại thời điểm Chính phủ trình chưa phù hợp trong bối cảnh đang thực hiện giãn cách xã hội.

⁵⁷ Chính sách mới theo Nghị quyết số 68/NQ-CP.

⁵⁸ Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19; Thông tư số 05/2020/TT-NHNN ngày 07/5/2020 quy định tái cấp vốn đối với NHCSXH và Thông tư số 12/2020/TT-NHNN ngày 11/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2020/TT-NHNN; Thông tư số 08/2020/TT-NHNN ngày 14/8/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 04/2020/TT-NHNN ngày 31/03/2020 (áp dụng từ ngày 01/4-31/12/2020), Thông tư số 19/2020/TT-NHNN ngày 30/12/2020 (áp dụng từ ngày 01/01-30/6/2021) và Thông tư số 23/2021/TT-NHNN ngày 23/8/2021 (áp dụng từ ngày 01/9/2021-30/6/2022) sửa đổi Thông tư 26/2013/TT-NHNN về Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam...

điều hành⁵⁹, tạo điều kiện cho các TCTD giảm lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp. Đồng thời, để hỗ trợ TCTD có điều kiện giảm nhanh và mạnh lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp và người dân, Ngân hàng Nhà nước đã giảm 0,6-1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi các kỳ hạn dưới 6 tháng; giảm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên với tổng mức giảm là 1,5%/năm (hiện ở mức 4,5%/năm), giúp cho doanh nghiệp dịch chuyển sản xuất phù hợp với cơ cấu ngành kinh tế. Đến cuối tháng 10/2021, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay giảm lần lượt khoảng 0,46%/năm và 0,77%/năm so với cuối năm 2020. Nhờ đó, tăng trưởng tín dụng dần phục hồi⁶⁰ và đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng dương của năm 2020, trong bối cảnh nhiều nước trên thế giới tăng trưởng âm và rơi vào tình trạng suy thoái.

- Áp dụng các biện pháp hỗ trợ như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng của dịch COVID-19⁶¹. Chỉ đạo các TCTD tiếp tục cân đối nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là những ngành bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19, tiết giảm tối đa chi phí, tiếp tục giảm lãi suất cho vay để góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Đến cuối tháng 11/2021, các TCTD đã: (i) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ cho khoảng 600.000 khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với dư nợ **283.000 tỷ đồng**; Lũy kế giá trị nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng từ 23/1/2020 khoảng **580.000 tỷ đồng**. (ii) Miễn, giảm, hạ lãi suất cho trên 1,94 triệu khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với dư nợ trên **3,81 triệu tỷ đồng**; lũy kế từ 23/01/2020 đến cuối tháng 11/2021, tổng số tiền lãi TCTD đã miễn, giảm, hạ cho khách hàng **khoảng 32.600 tỷ đồng**. (iii) Cho vay mới lãi suất thấp hơn so với trước dịch với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt trên **7,1 triệu tỷ đồng** cho hơn 1,2 triệu khách hàng.

Từ đó, các khách hàng được cơ cấu lại nợ phù hợp với dòng tiền hoặc tiếp tục vay vốn để duy trì, phục hồi sản xuất, kinh doanh, từng bước vượt qua khó khăn, có thể thực hiện trả nợ đúng hạn cho TCTD theo thời hạn cơ cấu lại. Cũng nhờ vậy, các ngân hàng có thể hoãn, giãn việc ghi nhận nợ xấu và các thiệt hại

⁵⁹ Lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6%/năm xuống 4%/năm; Lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4%/năm xuống 2,5%/năm; Lãi suất chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở giảm từ 4%/năm xuống 2,5%/năm; Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN giảm từ 7%/năm xuống 5%/năm.

⁶⁰ Cuối năm 2020, dư nợ tín dụng toàn hệ thống tăng 12,17% so với năm 2019. Trong 11 tháng đầu năm 2021, tăng trưởng tín dụng phục hồi đáng kể, đến ngày 26/11/2021, tín dụng toàn hệ thống tăng 10,27% so với cuối năm 2020, cao hơn mức tăng 8,24% cùng kỳ năm trước.

⁶¹ Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN) với một số điểm chính như sau: (i) Sửa đổi phạm vi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí bao gồm khoản nợ phát sinh trước ngày 01/8/2021 (thay vì chỉ bao gồm các khoản nợ phát sinh đến trước ngày 10/6/2020 theo quy định tại Thông tư 01). (ii) Sửa đổi phạm vi cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi phí đối với nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi phát sinh trong khoảng thời gian từ 23/01/2020 đến ngày 30/6/2022 (thay vì từ 23/01/2020 đến ngày 31/12/2021 theo quy định tại Thông tư 01). (iii) Sửa đổi giới hạn thời gian việc TCTD, chi nhánh NHNN thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đến ngày 30/6/2022 (thay vì đến ngày 31/12/2021 theo quy định tại Thông tư 01).

từ dịch bệnh COVID-19 trong ngắn hạn, giảm bớt sức ép đối với kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Giảm 50% mức phí giao dịch thanh toán qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, chỉ đạo Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS), các TCTD thực hiện giảm, miễn phí giao dịch thanh toán cho khách hàng miễn phí giao dịch thanh toán cho khách hàng⁶², qua đó giúp cắt giảm chi phí, thúc đẩy thanh toán không tiếp xúc. Đến hết năm 2020, tổng số phí thanh toán Ngân hàng Nhà nước giảm để hỗ trợ các TCTD giảm phí dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng ước khoảng 285 tỷ đồng; khoảng 63% giao dịch thanh toán qua NAPAS được áp dụng chính sách miễn hoặc giảm phí, trong đó có hơn 50% các giao dịch nhỏ của khách hàng được miễn phí tổng số phí mà các ngân hàng đã miễn, giảm cho khách hàng khoảng 1.004 tỷ đồng. Trong năm 2021, NHNN tiếp tục chính sách giảm phí dịch vụ thanh toán với tổng số tiền giảm cả năm dự kiến khoảng 345 tỷ đồng; đồng thời, NAPAS tiếp tục triển khai chương trình giảm phí lần thứ hai trong năm 2021 với mức giảm từ 50% đến 75% phí dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ so với mức phí hiện hành từ 01/8-31/12/2021 với tổng số tiền dự kiến giảm cả năm 2021 khoảng 1.212 tỷ đồng.

- Lùi lộ trình áp dụng tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn thêm 01 năm nhằm giảm áp lực huy động tiền gửi cho các TCTD trong bối cảnh dịch bệnh, tạo điều kiện cho TCTD hỗ trợ tốt hơn cho khách hàng vay vốn phục hồi sản xuất, kinh doanh sau dịch, duy trì dư nợ trung dài hạn ổn định cho khách hàng đồng thời đảm bảo thực hiện các chính sách ưu đãi lãi suất cho khách hàng.

III. GIẢI PHÁP, CHÍNH SÁCH TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC CỤ THỂ

1. Vận tải kho bãi (bao gồm cả vận tải hành khách, vận tải hàng hóa)⁶³

a) Vận tải hàng không

- Mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay bằng 70% mức thuế quy định tại Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14: Kết quả thực hiện năm 2020

⁶² Miễn phí đối với các giao dịch trực tuyến các dịch vụ công thực hiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của các bộ, ngành, địa phương; miễn, giảm các loại phí dịch vụ thanh toán đối với giao dịch giá trị nhỏ (từ 2 triệu đồng trở xuống); miễn phí chuyển tiền ủng hộ phòng, chống dịch COVID-19; miễn phí dịch vụ thanh toán cho đối tượng nhận hỗ trợ thông qua phương thức chi trả trực tiếp tới tài khoản; miễn phí đối với các giao dịch chuyển tiền giải ngân cho vay người sử dụng lao động trả lương ngừng việc đối với người lao động của Ngân hàng Chính sách Xã hội; yêu cầu các ngân hàng giảm phí chuyển tiền qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng cho khách hàng tương đương với số tiền giảm phí mà Ngân hàng Nhà nước đã giảm.

⁶³ Thông tư số 46/2020/TT-BTC ngày 27/5/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27/7/2020 và Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung tiêu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường; Thông tư số 19/2020/TT-BGTVT ngày 01/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam từ ngày 01/03/2020 đến hết ngày 30/9/2020; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 17/12/2020 và Nghị quyết số 194/NQ-CP ngày 31/12/2020 về triển khai Nghị quyết của Quốc hội về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Vietnam Airlines do ảnh hưởng của COVID-19

đạt 384 tỷ đồng (bằng 96% dự kiến), cho 21 đối tượng nộp thuế. Ước tính số tiền thuế được giảm năm 2021 khoảng 900 tỷ đồng. Thực hiện 11 tháng đầu năm 2021 đạt 730 tỷ đồng; ước tính số tiền thuế được giảm năm 2021 khoảng 900 tỷ đồng.

- Cục Hàng không Việt Nam đã chỉ đạo Tổng Công ty Cảng hàng không (ACV), các đơn vị cung cấp dịch vụ hàng không trong việc: cho phép các hãng hàng không Việt Nam được khoan nợ, giãn nợ với các khoản giá, phí dịch vụ; bố trí, sắp xếp lại việc đỗ tàu bay tại các Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất để hỗ trợ các hãng hàng không trong các giai đoạn bị ảnh hưởng nặng của dịch COVID-19, thị trường sụt giảm mạnh và tàu bay không thể khai thác. Bên cạnh đó, rà soát tình hình trả lại slot các chuyến bay quốc tế của các hãng hàng không nước ngoài và phân bổ cho các hãng hàng không Việt Nam sử dụng.

- Hỗ trợ cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VNA)⁶⁴: quy định việc tái cấp vốn cho TCTD sau khi TCTD cho VNA vay, tổng số tiền tái cấp vốn tối đa là 4.000 tỷ đồng, lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm, thời hạn tái cấp vốn tối đa bằng thời hạn cho vay của khoản cho vay VNA, khoản tái cấp vốn được gia hạn tự động 02 (hai) lần, tổng thời gian tái cấp vốn và gia hạn tái cấp vốn không vượt quá 03 năm. Ngân hàng Nhà nước đã làm việc với 10 TCTD và một số cơ quan liên quan để triển khai giải pháp tái cấp vốn cho TCTD cho vay VNA. Đến ngày 7/7/2021, cả 3 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank), Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) đã ký **hợp đồng tín dụng tài trợ tổng số vốn 4.000 tỷ đồng cho VNA**. Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (8.000 tỷ đồng) đang được triển khai các bước cần thiết. Tuy nhiên, việc tiến hành phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu gặp một số vướng mắc, khó khăn cần tiếp tục tháo gỡ.

b) Vận tải hàng hải: gia hạn thời gian làm việc trên tàu, gia hạn thời hạn của giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ của tàu... theo hướng dẫn của Tổ chức Hàng hải Quốc tế; quyết liệt triển khai thu phí, lệ phí hàng hải điện tử để giảm thời gian đi lại cho doanh nghiệp; kiểm tra và yêu cầu các hãng tàu nước ngoài thực hiện nghiêm niêm yết giá, công khai minh bạch giá cước theo quy định; khuyến khích các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giảm giá dịch vụ hoa tiêu, lai dắt áp dụng đối với tàu thuyền hoạt động tuyến nội địa trong phạm vi mức giá quy định...

⁶⁴ Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV; Nghị quyết số 194/NQ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho VNA do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc NHNN tái cấp vốn đối với TCTD sau khi TCTD cho VNA vay theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ; Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05/4/2021 của Ngân hàng Nhà nước về cơ chế cho vay tái cấp vốn tháo gỡ khó khăn cho VNA theo Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ; Thông tư số 12/2021/TT-BTC ngày 08/02/2021 quy định mức thu, khai, nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

c) Vận tải đường bộ: chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị vận tải thực hiện việc cắt giảm số chuyến/lượt hoặc đề xuất tạm dừng hoạt động để giảm thiểu thiệt hại; yêu cầu nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án BOT hỗ trợ các phương tiện mua vé tháng, vé quý bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19...

d) Vận tải đường sắt: giảm 50% mức nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt cho các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt từ ngày 08/2/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

đ) Vận tải đường thủy nội địa: phương tiện được đổi toàn bộ thuyền viên ở cửa khẩu để tránh phải cách ly phương tiện và thuyền viên làm việc trên phương tiện; phương tiện từ vùng dịch vào, rời cảng biển không bị hạn chế việc làm thủ tục vào rời mà chỉ phải thực hiện đầy đủ hướng dẫn về các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định...

2. Sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước⁶⁵

a) Đối với năm 2020:

- Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước: thời hạn nộp thuế phát sinh của kỳ tính thuế tháng 3/2020 đến tháng 05/2020 được gia hạn tối đa 6 tháng; từ tháng 6/2020 đến tháng 10/2020 được gia hạn đến chậm nhất là ngày 20/12/2020. Kết quả thực hiện đạt gần 19,3 nghìn tỷ đồng cho 14 doanh nghiệp, đạt 100% dự kiến về số lượng doanh nghiệp, tăng 11,2% so với dự kiến về giá trị do số lượng xe sản xuất, tiêu thụ tăng.

- Giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước: Ước tính số thực hiện giảm khoảng 7,3 nghìn tỷ đồng, với 209,6 nghìn lượt hồ sơ khai lệ phí trước bạ, tăng trên 76% so với dự kiến. Từ việc số lượng xe giảm mạnh khoảng 30-40% trong nửa đầu năm 2020, sau khi chính sách được ban hành, số lượng xe sản xuất và bán ra trong 6 tháng cuối năm 2020 đã tăng lần lượt 32% và 13% so với cùng kỳ năm 2019⁶⁶. Tính chung cả năm 2020, sản lượng của xe lắp ráp trong nước đạt 299.083 xe, tăng 6,2% so với năm 2019. Một số doanh nghiệp đã tái khởi động việc sản xuất, nối lại chuỗi cung ứng, tiến hành lắp ráp một số loại xe mà trước đây nhập khẩu từ bên ngoài. Việc giảm thuế trước bạ cũng đã khiến các nhà nhập khẩu ô tô phải giảm giá tương ứng để cạnh tranh.

b) Đối với năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước trong thời gian 06 tháng từ tháng 12/2021- tháng 5/2022, ước tác động khoảng 7,3 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2021 khoảng 1,2 nghìn tỷ đồng.

IV. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHÁC

⁶⁵ Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31/12/2020; Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước.

⁶⁶ Số liệu của Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam.

1. Hỗ trợ trực tiếp cho hộ kinh doanh: đã hỗ trợ cho 37.317 đối tượng (25% so với dự kiến) với tổng số tiền 37,962 tỷ đồng, tương ứng với 1,66% của gói hỗ trợ 2.280 tỷ đồng. Tiếp tục kế thừa chính sách này, Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ tiếp tục quy định thực hiện với điều kiện được cắt giảm, thủ tục được đơn giản hóa⁶⁷.

2. Giảm tiền điện⁶⁸

Giảm 10% giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất và kinh doanh ở cả 3 khung giá giờ cao điểm, giờ bình thường và giờ thấp điểm⁶⁹. Khách hàng là các cơ sở lưu trú du lịch⁷⁰ và khách hàng có kho chứa hàng hóa trong quá trình lưu thông⁷¹: giảm giá điện từ mức giá bán lẻ điện áp dụng cho kinh doanh bằng mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất. Giảm 10% giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp, giá bán buôn điện cho chợ⁷². Kết quả 2 đợt giảm giá điện, tiền điện⁷³ đã thực hiện được cho trên dưới 27 triệu khách hàng mỗi đợt với tổng số tiền giảm khoảng gần 12,3 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2021, đang thực hiện hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền sử dụng điện (đợt 3) cho khách hàng sử dụng điện kể từ kỳ hóa đơn tiền điện tháng 6/2021 đến kỳ hóa đơn tiền điện tháng 12/2021.

Bảng 1: Tổng hợp chính sách tài khóa cho Covid-19 năm 2021

	11 tháng	Cả năm
I. Thu ngân sách (1 + 2)	118.757	162.565
1. Chính sách đã thực hiện năm 2020 kéo dài	16.668	16.668
2. Chính sách ban hành năm 2021	102.089	145.897
- Gia hạn theo Nghị định 52	92.825	115.000
- Thuế môi trường nhiên liệu bay	730	900
- Giảm thuế theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021	3.837	19.700
- Gia hạn thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất trong nước (Nghị định số 104/NĐ-CP)	0	44.400
- Miễn thuế GTGT đối với linh kiện sản xuất máy trợ thở và áo choàng y tế	27	27
- Giảm 30% tiền thuê đất theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg	3.500	3.600

⁶⁷ Bỏ điều kiện doanh thu kê khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm. Thời hạn giải quyết giảm từ 15 ngày xuống còn 09 ngày. Hồ sơ chỉ cần duy nhất giấy đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm kinh doanh.

⁶⁸ Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3/2020 và Công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19; Nghị quyết số 180/NQ-CP ngày 17/12/2020 của Chính phủ về phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện và Công văn số 9764/BCT-ĐTĐL ngày 18/12/2020 về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 đợt 2; Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 02/6/2021 của Chính phủ về phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện (đợt 3) cho các khách hàng sử dụng điện và Công văn số 3163/BCT-ĐTĐL ngày 03/6/2021 về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 đợt 3...

⁶⁹ Đợt 1.

⁷⁰ Đợt 1, Đợt 2 và Đợt 3.

⁷¹ Đợt 2

⁷² Đợt 1.

⁷³ Đợt 1: từ ngày 16/4/2020 đến hết ngày 16/7/2020. Đợt 2: từ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020.

	11 tháng	Cả năm
- Giảm trừ thu nhập chịu thuế TNDN theo Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021	170	170
- Giảm phí, lệ phí	1.000	2.000
II. Chi ngân sách (1 + 2)	23.032	23.419
1. Chính sách theo Nghị quyết 42/2020 và 54/2020	1.323	1.540
2. Chính sách theo Nghị quyết 68/2021	21.709	21.879
- Trung ương hỗ trợ	230	400
- Địa phương chi	21.479	21.479
III. Chi từ nguồn ngoài ngân sách (1 + 2 + 3 + 4)	55.349	83.480
1. Các quỹ bảo hiểm (tai nạn lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp)	33.661	45.900
2. Miễn giảm cước viễn thông	6.667	10.000
3. Học phí	11.585	23.170
4. Tiền điện	3.437	4.500
Cộng chính sách tài khóa và ngoài NSNN (I + II + III)	197.138	269.464
Tỷ lệ so GDP	2,3% GDP	3,2% GDP

V. MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH CĂN CỐ DÀI HẠN

Bên cạnh các nhóm giải pháp trước mắt để tháo gỡ khó khăn cho tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, Chính phủ cũng đã đưa ra các nhóm giải pháp căn cơ, dài hạn⁷⁴. Cụ thể như sau:

1. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nâng cao hiệu quả công tác xây dựng gắn với thực thi nghiêm pháp luật. Rà soát, hoàn thiện các quy định pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách; tiếp tục hoàn thiện, khắc phục những tồn tại, hạn chế, yếu kém hiện nay, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi.

Liên quan đến nội dung này, năm 2020, Chính phủ và các bộ, ngành thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước, với trọng tâm là pháp luật có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và có Báo cáo trình Quốc hội khóa XIV tại kỳ họp thứ 10⁷⁵, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội đã có ý kiến thẩm tra⁷⁶, Ủy ban

⁷⁴ Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 124/2020/QH14 ngày 11/11/2020 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022...

⁷⁵ Báo cáo số 442/BC-CP ngày 01/10/2020 về kết quả rà soát VBQPPL thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước trên cơ sở rà soát 8.779 văn bản, trong đó có 249 bộ luật, luật, 43 nghị quyết của Quốc hội, 44 pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH, 1.163 nghị định của Chính phủ, 866 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 6.414 văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Trong số này có 60 nội dung quy định trong 76 VBQPPL được nhận định là có bất cập, không còn phù hợp thực tiễn; 15 nội dung quy định trong 27 VBQPPL được nhận định là có mâu thuẫn, chồng chéo.

⁷⁶ Được tổng hợp tại Báo cáo số 3560/BC-UBPL14 ngày 12/10/2020 của Ủy ban Pháp luật của Quốc hội. Theo đó, đối với 41 nội dung được cho là bất cập, không phù hợp thực tiễn hoặc là có mâu thuẫn, chồng chéo trong các luật, pháp lệnh được nêu trong Báo cáo của Chính phủ, có 23 nội dung các cơ quan của Quốc hội thống nhất với nhận định của Chính phủ, 18 nội dung cần được tiếp tục nghiên cứu, làm rõ thêm; tiếp tục cập nhật các nội dung qua hoạt

Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã có kết luận⁷⁷. Trên cơ sở đó, ngày 07/6/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Danh mục VBQPPL cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới kèm theo Quyết định số 889/QĐ-TTg, bao gồm: 16 luật, 12 nghị định, 04 văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành⁷⁸. Ngoài ra, trong năm 2021, Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát VBQPPL tiếp tục thực hiện rà soát chuyên sâu đối với 05 nhóm VBQPPL do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành, bao gồm: quy định pháp luật về đất đai; tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19; tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; quy định pháp luật về giáo dục, đào tạo (không bao gồm giáo dục nghề nghiệp); quy định pháp luật về quản lý giá và thẩm định giá, quy định pháp luật về chi phí trong hoạt động giám định tư pháp⁷⁹. Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Quốc hội về việc phối hợp với các cơ quan trong rà soát các văn bản pháp luật gây vướng mắc, cản trở trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, Ủy ban Kinh tế đang xây dựng báo cáo về nội dung này gửi UBTVQH.

Ngày 20/8/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 94/NQ-CP về phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8/2021 yêu cầu các bộ, ngành, địa phương: (1) Tập trung đẩy nhanh tiến độ sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có quy định chồng chéo, mâu thuẫn, không còn phù hợp với thực tiễn, đang gây khó khăn, cản trở các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, nhất là trong bối cảnh đại dịch CCOVID-19. (2) Rà soát, hoàn thiện Hồ sơ đề

động giám sát, các cơ quan của Quốc hội phát hiện có mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, không còn phù hợp thực tiễn nhưng chưa được tổng hợp, đề xuất (quy định về thẩm quyền quyết định sử dụng ngân sách nhà nước để mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp tại Luật Dự trữ quốc gia không thống nhất với quy định của Luật Ngân sách nhà nước...) và qua Báo cáo rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (quy định không thống nhất giữa Bộ luật Dân sự với Luật Thương mại, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Nhà ở...). Trong số những nội dung được nhận định là có mâu thuẫn, chồng chéo liên quan đến các luật, pháp lệnh của Quốc hội, UBTVQH được nêu thì có nội dung là do ngôn ngữ thể hiện trong luật, pháp lệnh chưa cụ thể, rõ ràng, việc sử dụng thuật ngữ thiếu thống nhất dẫn đến nhiều cách hiểu và diễn giải pháp luật khác nhau; có nội dung là do quan điểm, nhận thức của các cơ quan còn khác nhau trong mối quan hệ giữa luật chung - luật riêng; có nội dung là do trong quá trình xây dựng văn bản chưa rà soát đầy đủ các quy định có liên quan để sửa đổi, bổ sung đồng bộ. Đối với các nội dung được nhận định là bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn thì cũng có nội dung là do thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội dẫn đến không còn phù hợp với mục tiêu khi ban hành chính sách, phát sinh nhu cầu cần cập nhật, điều chỉnh về cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật, nhưng cũng có nội dung là do việc tổ chức thực hiện.

⁷⁷ Thông báo số 3904/TB-TTKQH ngày 23/9/2020 của Tổng Thư ký Quốc hội: Đối với các nội dung thuộc các văn bản dưới luật thì các cơ quan khẩn trương xem xét để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền. Đối với những nội dung thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì đề nghị các cơ quan nghiên cứu thấu đáo, khẩn trương thực hiện các thủ tục đề nghị xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội theo dõi, giám sát việc xử lý các nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và các cơ quan, tổ chức hữu quan.

⁷⁸ Theo Báo cáo số 112/BC-BTP ngày 18/6/2021 của Bộ Tư pháp về tình hình rà soát văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư, sản xuất, kinh doanh, đối với một số nội dung tại Báo cáo số 442/BC-CP chưa đưa vào Danh mục VBQPPL cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới là do các bộ, ngành còn có ý kiến khác hoặc chưa đề xuất được cụ thể tiến độ thực hiện.

⁷⁹ Quyết định số 376/QĐ-TCT ngày 15/3/2021 ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2021 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản QPPL.

ngiht xây dựng “Luật sửa đổi, bổ sung các luật để tháo gỡ khó khăn cho đầu tư, kinh doanh trong tình hình dịch COVID-19”⁸⁰ với trọng tâm chỉ sửa đổi, bổ sung những vấn đề thực sự cần thiết, cấp bách; những vấn đề còn mâu thuẫn, chông chéo, thiếu thống nhất giữa các luật; những vấn đề không còn phù hợp với thực tiễn từ nhiều năm nay, đang gây khó khăn, vướng mắc, cần phải khắc phục ngay theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến và thông qua tại kỳ họp thứ hai (tháng 10/2021) theo trình tự, thủ tục rút gọn. (3) Tiếp tục rà soát, nghiên cứu, lập các Đề nghị xây dựng luật, trình Chính phủ bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022 và các năm tiếp theo hoặc sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền. Mục tiêu là kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khơi thông các “điểm nghẽn”, huy động mọi nguồn lực xã hội, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là trong điều kiện đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp.

2. Thúc đẩy xuất nhập khẩu, phát triển thương mại hài hòa, bền vững: Theo dõi, bám sát việc triển khai Kế hoạch thực thi các FTA. Tiếp tục đàm phán FTA với các đối tác đã được cho chủ trương, chú trọng các đối tác có dung lượng thị trường lớn và sẵn sàng mở cửa thị trường cho hàng hóa của Việt Nam trên cơ sở có đi có lại, nhất là nông sản; nghiên cứu đàm phán, ký kết các FTA với một số đối tác mới. Đổi mới công tác thông tin thị trường, bảo đảm thực chất, hiệu quả, kịp thời thông tin về thay đổi trong chính sách quản lý nhập khẩu, những điều kiện, quy chuẩn kỹ thuật và các rủi ro của thị trường. Xúc tiến nhập khẩu từ một số thị trường hướng đến mục tiêu cán cân thương mại hài hòa, bền vững. Triển khai hiệu quả Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”. Theo dõi sát tình hình xuất khẩu nông, lâm, thủy sản qua biên giới, kịp thời tháo gỡ khó khăn, ách tắc, bảo đảm thông quan thuận lợi, an toàn. Thúc đẩy sản xuất vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp để tự chủ được nguồn trong nước, góp phần hài hòa cán cân thương mại với các nước, các đối tác lớn. Tăng cường hướng dẫn các doanh nghiệp và người nông dân áp dụng các biện pháp bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc nông, lâm, thủy sản; tham khảo quy định của các tổ chức quốc tế để hướng dẫn quy trình sản xuất nông, lâm, thủy sản an toàn, nhất là các sản phẩm đông lạnh. Chủ động thu hút đầu tư từ một số tập đoàn đa quốc gia, đối tác lớn, công nghệ cao gắn với mục tiêu hài hòa, hợp lý cán cân thương mại. Xây dựng quy trình phòng chống dịch thống nhất đối với người điều khiển và phương tiện vận chuyển hàng hóa, bảo đảm lưu thông suốt giữa các địa phương, trong đó có lưu thông tới các cửa khẩu. Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh giảm thuế MFN ở mức độ phù hợp đối với một số mặt hàng nhập khẩu có thuế MFN chênh lệch lớn so với mức thuế theo các FTA để tạo môi trường cạnh tranh; điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng, nguyên vật liệu, góp phần ổn định mặt bằng giá cả trong nước. Tăng cường hợp tác với cơ quan hải quan tại các thị trường có nguy cơ cao về gian lận xuất xứ. Nghiên cứu việc xây dựng,

⁸⁰ 10 luật đề nghị sửa đổi, bổ sung bao gồm: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật Thi hành án dân sự; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Luật Doanh nghiệp; Luật Điện lực.

phát triển đội tàu vận tải biển quốc tế của Việt Nam để giảm chi phí và nâng cao tính chủ động cho hoạt động xuất nhập khẩu. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động xuất khẩu, nhất là đối với các ngành hàng có đóng góp quan trọng cho xuất khẩu như dệt may, da giày, thủy sản... Thúc đẩy triển khai cơ chế Một cửa Quốc gia, Một cửa ASEAN. Có chính sách minh bạch và tạo thuận lợi cho công nghiệp hỗ trợ, giúp các doanh nghiệp giảm giá thành, nâng cao giá trị gia tăng trong xuất khẩu.

3. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách hành chính, chuyển đổi số: Tăng cường phân cấp, phân quyền đi đôi với cá thể hóa trách nhiệm và tăng cường kiểm tra, giám sát. Kiện toàn cơ cấu tổ chức, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh cải cách, cắt giảm ngay thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm thực chất, hiệu quả, tránh lãng phí thời gian, nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tập trung nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước thông qua việc xây dựng và triển khai hiệu quả các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, đặc biệt là các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Quy hoạch, bảo đảm kịp thời đáp ứng yêu cầu đầu tư, phát triển của thời kỳ mới. Hoàn thiện thể chế, trong đó chú trọng xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí, quy trình và thiết kế, tổ chức các công cụ giám sát, kiểm tra. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; chủ động có giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp chuyển đổi số; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, khẩn trương triển khai thực hiện thí điểm dịch vụ Mobile Money. Xây dựng chính sách thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; có biện pháp xử lý nghiêm vi phạm, bảo đảm chất lượng hàng hóa và nâng cao niềm tin cho người tiêu dùng.

4. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công: kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đầu tư công, trong đó tập trung các dự án lớn, các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Tiếp tục đơn giản hóa quy trình kiểm soát chi và hồ sơ yêu cầu rút vốn; tăng cường công tác hậu kiểm trong giải ngân vốn đầu tư công. Triển khai đơn rút vốn của các nhà tài trợ bằng chứng từ điện tử, chữ ký số. Thực hiện các biện pháp kiểm soát giá và chất lượng nguyên, vật liệu xây dựng phục vụ cho các dự án đầu tư công; tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm. Kịp thời cập nhật, điều chỉnh công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở điều chỉnh gói thầu, tổng mức đầu tư dự án theo quy định. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu; rà soát việc phân bổ kế hoạch vốn cho các dự án phù hợp với tiến độ thực hiện, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún, kéo dài.

5. Thu hút vốn đầu tư toàn xã hội: Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ xem xét, giải quyết thủ tục đầu tư cho các dự án theo đề xuất của doanh nghiệp. Hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí an toàn cho từng loại hình sản xuất, kinh doanh,

đảm bảo mục tiêu kép: phòng, chống dịch tốt và tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh an toàn phù hợp với các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 theo giai đoạn. Chuẩn bị tốt nhất các điều kiện cần thiết để thu hút nguồn lực đầu tư mới như: công tác quy hoạch; hạ tầng; công tác đào tạo nguồn nhân lực; đảm bảo về năng lượng; cải cách thủ tục hành chính. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với quy định về phòng chống dịch COVID-19. Chủ động nghiên cứu và triển khai các cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư khôi phục, mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHDTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
		350	350		350	350	350	70	280	
1.12	4 trung tâm tại tỉnh Kon Tum	280	280		280	280	280	56	224	
1.13	3 trung tâm tại tỉnh Đồng Tháp	210	210		210	210	210	42	168	
1.14	3 trung tâm tại tỉnh Hậu Giang	210	210		210	210	210	42	168	
2	<i>Y tế tuyến xã (2.154 xã)</i>	<i>5,000</i>	<i>5,000</i>	<i>-</i>	<i>5,000</i>	<i>5,000</i>	<i>5,000</i>	<i>1,000</i>	<i>4,000</i>	<i>Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 2154/3627 trạm y tế cấp xã (Bộ Y Tế đã xác định địa phương, chưa báo cáo danh mục dự án cụ thể)</i>
2.1	45 xã, phường của tỉnh Hà Giang	92	92		92	92	92	18	74	
2.2	46 xã, phường của tỉnh Tuyên Quang	96	96		96	96	96	19	77	
2.3	56 xã, phường của tỉnh Cao Bằng	115	115		115	115	115	23	92	
2.4	50 xã, phường của tỉnh Lạng Sơn	100	100		100	100	100	20	80	
2.5	16 xã, phường của tỉnh Lào Cai	32	32		32	32	32	6	26	
2.6	34 xã, phường của tỉnh Yên Bái	68	68		68	68	68	14	54	
2.7	28 xã, phường của tỉnh Thái Nguyên	58	58		58	58	58	12	46	
2.8	42 xã, phường của tỉnh Bắc Kạn	84	84		84	84	84	17	67	
2.9	50 xã, phường của tỉnh Phú Thọ	105	105		105	105	105	21	84	
2.10	46 xã, phường của tỉnh Bắc Giang	100	100		100	100	100	20	80	
2.11	46 xã, phường của tỉnh Hoà Bình	93	93		93	93	93	19	74	
2.12	40 xã, phường của tỉnh Sơn La	80	80		80	80	80	16	64	

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
2.13	40 xã, phường của tỉnh Điện Biên	80	80		80	80	80	16	64	
2.14	23 xã, phường của tỉnh Lai Châu	56	56		56	56	56	11	45	
2.15	67 xã, phường của thành phố Hà Nội	134	134		134	134	134	27	107	
2.16	27 xã, phường của tỉnh Vĩnh Phúc	54	54		54	54	54	11	43	
2.17	69 xã, phường của tỉnh Quảng Ninh	138	138		138	138	138	28	110	
2.18	10 xã, phường của tỉnh Hải Dương	20	20		20	20	20	4	16	
2.19	40 xã, phường của tỉnh Hưng Yên	84	84		84	84	84	17	67	
2.20	18 xã, phường của tỉnh Thái Bình	36	36		36	36	36	7	29	
2.21	43 xã, phường của tỉnh Hà Nam	86	86		86	86	86	17	69	
2.22	66 xã, phường của tỉnh Nam Định	138	138		138	138	138	28	110	
2.23	39 xã, phường của tỉnh Ninh Bình	78	78		78	78	78	16	62	
2.24	62 xã, phường của tỉnh Thanh Hoá	166	166		166	166	166	33	133	
2.25	65 xã, phường của tỉnh Nghệ An	174	174		174	174	174	35	139	
2.26	47 xã, phường của tỉnh Hà Tĩnh	126	126		126	126	126	25	101	
2.27	68 xã, phường của tỉnh Quảng Bình	182	182		182	182	182	36	146	
2.28	40 xã, phường của tỉnh Quảng Trị	107	107		107	107	107	21	86	
2.29	76 xã, phường của tỉnh Quảng Nam	204	204		204	204	204	41	163	
2.30	61 xã, phường của tỉnh Quảng Ngãi	128	128		128	128	128	26	102	

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
2.31	40 xã, phường của tỉnh Bình Định	84	84		84	84	84	17	67	
2.32	28 xã, phường của tỉnh Phú Yên	75	75		75	75	75	15	60	
2.33	17 xã, phường của tỉnh Ninh Thuận	45	45		45	45	45	9	36	
2.34	36 xã, phường của tỉnh Bình Thuận	75	75		75	75	75	15	60	
2.35	66 xã, phường của tỉnh Kon Tum	177	177		177	177	177	35	142	
2.36	43 xã, phường của tỉnh Gia Lai	115	115		115	115	115	23	92	
2.37	32 xã, phường của tỉnh Đắk Nông	86	86		86	86	86	17	69	
2.38	60 xã, phường của tỉnh Lâm Đồng	161	161		161	161	161	32	129	
2.39	45 xã, phường của tỉnh Bình Phước	121	121		121	121	121	24	97	
2.40	30 xã, phường của tỉnh Đồng Nai	63	63		63	63	63	13	50	
2.41	25 xã, phường của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	52	52		52	52	52	10	42	
2.42	41 xã, phường của thành phố Tp. Hồ Chí Minh	86	86		86	86	86	17	69	
2.43	70 xã, phường của tỉnh Long An	147	147		147	147	147	29	118	
2.44	31 xã, phường của tỉnh Trà Vinh	83	83		83	83	83	17	66	
2.45	56 xã, phường của tỉnh An Giang	150	150		150	150	150	30	120	
2.46	54 xã, phường của tỉnh Hậu Giang	145	145		145	145	145	29	116	
2.47	49 xã, phường của tỉnh Sóc Trăng	131	131		131	131	131	26	105	
2.48	20 xã, phường của tỉnh Bạc Liêu	53	53		53	53	53	11	42	

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
2.49	51 xã, phường của tỉnh Cà Mau	137	137		137	137	137	27	110	
II	Đầu tư hoàn thiện hệ thống CDC tuyến tỉnh				5,000	5,000	5,000	1,000	4,000	
1	<i>Đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 CDC vùng</i>	3,000	3,000	-	3,000	3,000	3,000	600	2,400	<i>Nâng cấp, cải tạo, xây mới, mua sắm trang thiết bị cho 9 Trung tâm CDC cấp vùng (Bộ Y Tế đã xác định địa phương, chưa báo cáo danh mục dự án cụ thể).</i>
1.1	Trung tâm CDC vùng tại Hà Nội	300	300		300	300	300	60	240	
1.2	Trung tâm CDC vùng tại TP Hồ Chí Minh	500	500		500	500	500	100	400	
1.3	Trung tâm CDC vùng tại Nam Định	400	400		400	400	400	80	320	
1.4	Trung tâm CDC vùng tại Điện Biên	400	400		400	400	400	80	320	
1.5	Trung tâm CDC vùng tại Quảng Ninh	250	250		250	250	250	50	200	
1.6	Trung tâm CDC vùng tại Nghệ An	250	250		250	250	250	50	200	
1.7	Trung tâm CDC vùng tại Đà Nẵng	250	250		250	250	250	50	200	
1.8	Trung tâm CDC vùng tại Đắk Lắk	400	400		400	400	400	80	320	
1.9	Trung tâm CDC vùng tại Cần Thơ	250	250		250	250	250	50	200	
2	<i>Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm TTB cho các Viện, Bệnh viện Trung ương nhằm nâng cao năng lực xét nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm, kiểm chuẩn và điều trị (18 đơn vị)</i>	2,000	2,000	-	2,000	2,000	2,000	400	1,600	<i>Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm TTB cho 22 Bệnh viện và Viện tuyến trung ương để kiểm định, kiểm nghiệm, kiểm chuẩn trang thiết bị, xét nghiệm; xây dựng hệ thống cung ứng; bảo quản vắc xin, thuốc... hệ thống xử lý, bảo quản tử thi (Bộ Y Tế đã xác định các đơn vị là bệnh viện, viện thuộc Bộ, chưa báo cáo danh mục dự án cụ thể)</i>
2.1	Bệnh viện Chợ Rẫy	100	100		100	100	100	20	80	

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
2.2	Bệnh viện Thống Nhất	100	100		100	100	100	20	80	
2.3	Bệnh viện ĐK TW Thái Nguyên	80	80		80	80	80	16	64	
2.4	Bệnh viện Phổi TW	80	80		80	80	80	16	64	
2.5	Bệnh viện Nhi TW	80	80		80	80	80	16	64	
2.6	Bệnh viện Hữu Nghị	100	100		100	100	100	20	80	
2.7	Bệnh viện TW Huế	100	100		100	100	100	20	80	
2.8	Bệnh viện C Đà Nẵng	100	100		100	100	100	20	80	
2.9	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới TW	100	100		100	100	100	20	80	
2.10	Bệnh đa khoa TW Cần Thơ	80	80		80	80	80	16	64	
2.11	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	80	80		80	80	80	16	64	
2.12	Bệnh viện Châm cứu TW	80	80		80	80	80	16	64	
2.13	Bệnh viện Nội tiết	100	100		100	100	100	20	80	
2.14	Bệnh viện K	100	100		100	100	100	20	80	
2.15	Viện Trang thiết bị và công trình y tế	120	120		120	120	120	24	96	Trung tâm kiểm chuẩn TTB
2.16	Viện VSDT TW	100	100		100	100	100	20	80	Trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm lâm sàng
2.17	Viện Pasteur HCM	100	100		100	100	100	20	80	Trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm lâm sàng
2.18	Viện Pasteur Nha Trang	80	80		80	80	80	16	64	
2.19	Viện VSDT Tây Nguyên	80	80		80	80	80	16	64	

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
2.20	Viện Kiểm nghiệm TW	80	80		80	80	80	16	64	
2.21	Viện Kiểm nghiệm TP. HCM	80	80		80	80	80	16	64	
2.22	Viện kiểm định Quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế	80	80		80	80	80	16	64	
B	ĐẦU TƯ CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ, KẾT NỐI VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM	3,150	3,150		3,150	3,150	3,150	920	2,230	
I	Đầu tư các cơ sở trợ giúp xã hội, phục hồi chức năng, chăm lo cho các đối tượng bị sang chấn tâm lý, cơ nhỡ và các đối tượng yếu thế bị ảnh hưởng bởi đại dịch	1,500	1,500		1,500	1,500	1,500	440	1,060	
1	Đầu tư Bệnh viện, trung tâm thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	600	600		600	600	600	180	420	
1.1	Bệnh viện Chính hình và phục hồi chức năng Quy Nhơn	200	200		200	200	200	60	140	
1.2	Bệnh viện Chính hình - phục hồi chức năng Cần Thơ	200	200		200	200	200	60	140	
1.3	Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An	200	200		200	200	200	60	140	
2	Hỗ trợ đầu tư cơ sở trợ giúp xã hội của địa phương	900	900		900	900	900	260	640	
2.1	Dự án Trung tâm điều dưỡng và PHCN tâm thần kinh Thái Nguyên	70	70		70	70	70	20	50	
2.2	Dự án cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Hòa Bình	70	70		70	70	70	20	50	
2.3	Dự án cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Yên Bái	90	90		90	90	90	25	65	
2.4	Dự án cơ sở trợ giúp xã hội thành phố Hải Phòng	100	100		100	100	100	30	70	
2.5	Dự án cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	70	70		70	70	70	20	50	

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTCTH + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
	lợi (Bộ NN&PTNT)	70	70		70	70	70	20	50	
C	HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC DU LỊCH	300	300	-	300	300	300	300	-	
I	Cấp Vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch thuộc Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300	300		300	300	300	300		Quyết định số 49/2018/QĐ-TTg ngày 12/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch Quy định tại khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội
D	NGÀNH GIAO THÔNG	292,527	278,755	76,662	147,224	103,164	179,826	7,650	95,514	
I	ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC	273,973	262,969	74,250	135,590	92,634	166,884	5,334	87,300	
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (gồm đoạn Cần Thơ - Cà Mau)	146,990	146,990	47,169	72,476	72,476	119,645	2,051	70,425	Thực hiện mục tiêu đầu tư 5000km đường cao tốc tại Nghị quyết ĐH Đảng lần thứ XIII; Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030, Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021); Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021; Nghị quyết số 141/NQ-CP ngày 14/11/2021 chuyển 12 đoạn sang đầu tư công; Bố trí giai đoạn 2021-2025 là 117.592 tỷ đồng đáp ứng 80% TMDT; đến 2025 cơ bản hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHDTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
1	Tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	18,635	18,635	5,740	9,354	3,500	9,240	37	3,463	Thực hiện Nghị quyết ĐH Đảng lần thứ XIII; Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030; Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021); Mục tiêu: (i) Kết nối với Cảng Cái Mép - Thị Vải là cảng nước sâu lớn nhất cả nước; (ii) Kết nối CHKQT Long Thành; (iii) Giảm áp lực vận tải lên QL51; (iv) Nâng cao khả năng kết nối, rút ngắn thời gian, chi phí vận tải, thúc đẩy PT KTXH Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung. Dự án được TTgCP phê duyệt chủ trương đầu tư PPP tại Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 23/9/2021 với TMĐT (PPP): 19.616 tỷ đồng. Nếu đầu tư PPP thì khó khăn trong việc thu xếp tài chính của các nhà đầu tư Khi chuyển sang đầu tư công: (i) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, (ii) giảm TMĐT 931 tỷ đồng so với đầu tư PPP. Giai đoạn 2021 - 2025 cơ bản hoàn thành toàn tuyến, số vốn còn lại quyết toán, dự phòng, bảo hành dự kiến giải ngân sau năm 2025.
2	Tuyến cao tốc An Hữu (Tiền Giang) - Cao Lãnh (Đồng Tháp)	6,054	6,054	1,864	3,039	1,204	3,068	12	1,192	Là trục ngang quan trọng kết nối các trục dọc như Quốc lộ 1, cao tốc Bắc - Nam phía Đông, cao tốc Bắc - Nam phía Tây tạo sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội của vùng. - Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030; Phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021); Nếu đầu tư theo phương thức PPP tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP vượt quá 50% TMĐT, vi phạm quy định Điều 69 Luật PPP; khó khăn trong việc thu xếp tài chính của các nhà đầu tư, thiếu tính hấp dẫn...;

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
										- Giai đoạn 2021 - 2025 cơ bản hoàn thành toàn tuyến, số vốn còn lại quyết toán, dự phòng, bảo hành dự kiến giải ngân sau năm 2025.
3	Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng - Trần Đề	49,745	49,745	14,247	23,184	3,800	18,047	99	3,701	Thực hiện Nghị quyết ĐH Đảng lần thứ XIII; Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030; Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021); Mục tiêu: (i) Cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; (ii) Đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực ĐB SCL; (iii) Nâng cao tỷ trọng vận tải đường bộ (hiện vận tải thủy nội địa là chủ yếu); (iv) Phát huy hiệu quả xuất khẩu hàng hóa tại Cảng Trần Đề; (v) Kết nối đồng bộ với các tuyến cao tốc khác. - Nếu đầu tư PPP thì tỷ lệ vốn NSNN trên 50% TMĐT (tỷ lệ của 03 DATP là 69%, 60%, 50%, trung bình là 61,7%) không phù hợp với Điều 69 Luật PPP; (ii) Thời gian hoàn vốn cao (khoảng 30 năm) chưa hấp dẫn nhà đầu tư; (iii) Thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư kéo dài, có rủi ro không lựa chọn được nhà đầu tư; (v) Dự án quan trọng quốc gia, cần sớm đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, góp phần thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng XIII và góp phần phục hồi nền kinh tế.

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTCTH + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
										- TMĐT (đầu tư công) khoảng 49.745. Dự kiến, có thể thanh toán hết chi phí GPMB 8.586 tỷ đồng; còn lại hoàn thành 75km nối từ Cần Thơ - Trần Đề cấp bách, đoạn còn lại hơn 100km từ Châu Đốc - Cần thơ hoàn thành sau năm 2025.
4	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (Buôn Ma Thuột-Vân Phong)	17,435	17,435	5,231	8,559	2,320	7,551	35	2,285	Thực hiện Nghị quyết ĐH Đảng lần thứ XIII; Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030; Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021); Mục tiêu: Kết nối Tây Nguyên với Miền trung, với các cảng biển Dự án đang lập Báo cáo NCKT, dự kiến báo cáo Quốc hội vàng tháng 5/2022

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTCTH + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
5	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	6,264	4,800		4,800	3,584	3,584	1,000	2,584	- Phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021. Quy mô: chiều dài tuyến khoảng 118km, gồm 02 đoạn: - Thuận lợi công tác GPMB; Tuyến đường sẽ tạo hành lang phát triển kinh tế từ trung tâm thủ đô Hà Nội cao tốc Nội Bài - Lào Cai kết nối cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, Hà Giang; Phá vỡ thế độc đạo về giao thông giữa 02 địa phương (nay chỉ có QL2); tạo điều kiện vận chuyển hàng hóa biên giới; phát triển KTXH, góp phần giảm nghèo khu vực miền núi, bảo đảm QPAN
6	Dự án đầu tư đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (Đoạn từ Km19 đến Km 53 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình)	9,770	9,770		7,500	4,650	4,650	2,000	2,650	- Là dự án thành phần được đầu tư theo hình thức PPP thuộc dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 . - Dự án phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021; - Thuận lợi công tác GPMB; tạo tuyến cao tốc lên khu vực Tây Bắc nối các cửa khẩu tại Lai Châu, Điện Biên, tạo hành lang phát triển mới, phát triển KTXH, góp phần giảm nghèo, bảo đảm QPAN
7	Đường cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng	19,080	9,540		6,678	1,100	1,100	100	1,000	
II	CÁC DỰ ÁN GIAO THÔNG KẾT NỐI TỚI CÁC CỬA NGÕ, KẾT NỐI LIÊN VÙNG, KHU CÔNG NGHIỆP, CẢNG BIỂN	18,554	15,786		2,412	11,634	10,530	2,316	8,214	

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTCTH + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
1	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60	8,040	8,040	2,412	4,134	4,130	6,542	16	4,114	<p>Phù hợp với Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030; Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021);</p> <p>- Đây là vị trí phà duy nhất còn lại trên các tuyến quốc lộ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc tuyến QL60, là trục dọc duyên hải, kết nối các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng.</p> <p>Dự án đã được TTg phê duyệt chủ trương đầu tư tiếp nhận khoản hỗ trợ kỹ thuật của JICA để lập báo cáo NCKT nhưng triển khai chậm, chưa có cam kết vốn ODA.</p> <p>Dự án này thuận lợi trong việc GPMB, tiến độ thi công cầu không bị ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết. Nếu được chuyển đổi sang hình thức đầu tư công vốn trong nước hoàn thành thông cầu rong 2025, phần còn lại quyết toán, bảo hành và dự phòng dự kiến bố trí giải ngân sau năm 2025.</p> <p>Đề nghị bố trí để đầu tư cầu và đường dẫn 2 đầu cầu</p>
2	Tuyến đường kết nối từ QL1A giao với đường cao tốc cầu giẽ - ninh bình bằng nút Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL21A, QL21B, đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối 2 di tích quốc gia đặc biệt là Đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa Đền Trần (tỉnh Nam Định)	4,950	3,000		3,000	2,500	2,500	800	1,700	<p>- Hình thành trục hành lang kinh tế phía Nam của tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển liên kết vùng, nội vùng: kết nối liên vùng từ tỉnh Hòa Bình kết nối QL.1 các tuyến QL1A, QL21A, QL21B, giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và đường nối 2 cao tốc; kết nối giao thương giữa Hà Nam với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình).</p> <p>- Tuyến đường đi qua 7 KCN (KCN Thanh Bình I, Thanh Bình II, KCN Bình Lục, KCN Thái Hà I, Thái Hà II, Thái Hà III, KCN Đạo Lý) và 4 cụm công nghiệp; kết nối với khu vực quy hoạch Khu công nghệ cao huyện Lý Nhân nhằm khai thác hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện hữu đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh Hà Nam thu hút các nhà đầu tư nước</p>

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
										ngoài vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. - Thúc đẩy phát triển du lịch, phục hồi kinh tế thông qua tuyến đường kết nối 02 di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần – chùa Tháp (tỉnh Nam Định).
3	Đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3; ĐT.277B kết nối với cầu Hà Bắc 2, đường Vành đai 4	1,495	1,000		1,000	900	900	300	600	- Dự án góp phần thúc đẩy phát triển liên kết vùng, nội vùng giữa các tỉnh, thành phố Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh thông qua việc kết nối giao thông với đường Quốc lộ 3 (vành đai 3), cầu Hà Bắc 2 – đường Vành đai 4 (tuyến này đang được tỉnh Bắc Giang triển khai thực hiện). - Mở rộng không gian phát triển đô thị (ĐT.295C kết nối trung tâm thành phố Bắc Ninh với huyện Yên Phong); khai thác hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Yên Phong 2C, Yên Phong 1 (Tập đoàn Samsung đặt nhà máy tại đây), Yên Phong 2.
4	Đường từ Quốc lộ 12C đi khu liên hợp gang thép Formosa Hà Tĩnh	669	500		500	500	500	200	300	- Tuyến đường kết nối cụm cảng nước sâu Sơn Dương - Vũng Áng; tổ hợp nhà máy sản xuất ô tô và linh kiện kết hợp cảng biển tại KKT Vũng Áng do CTCP Vinhomes làm chủ đầu tư; KCN Formosa và các tuyến đường QL1, QL 12C

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTCTH + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
5	Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	3,400	3,246		3,000	2,500	2,500	1,000	1,500	- Phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021. Hiện nay, tỉnh Lạng Sơn đang đầu tư cải tạo, nâng cấp đoạn từ Km3+700 - Km18 theo quy mô đường cấp III đồng bằng, vận tốc thiết kế 80km/h. Mặt cắt ngang đường gồm 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ, dải phân cách giữa rộng 3,0m: 0,5+2,75+7,5+3,0+7,5+2,75+0,5 = 24,5m. Dự kiến quy mô từ Km18 - km80 quy mô đường cấp III đồng bằng, vận tốc thiết kế 80km/h, 4 làn xe. Dự án sẽ liên kết các Khu du lịch trên tuyến hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Kết nối đường cao tốc Lạng Sơn - Bắc Giang với cao tốc Tiên Yên - Móng Cái, đáp ứng xuất khẩu của các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng
Đ	PHÒNG CHỐNG SẠT LỞ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN, BẢO ĐẢM AN TOÀN HỒ CHỨA, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI	14,835	14,835	-	7,275	5,000	5,000	2,535	2,465	Ưu tiên đầu tư phòng chống sạt lở đê, kè bờ sông, bờ biển, an toàn hồ chứa một số địa phương khu vực khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung
I	PHÒNG CHỐNG SẠT LỞ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	13,483	13,483	-	5,923	4,000	4,000	1,535	2,465	
	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	5,973	5,973	-	3,703	2,660	2,660	1,025	1,635	
1	Tỉnh Long An	568	568	-	758	300	300	90	210	
	Kè chống sạt lở, xâm nhập mặn sông Vàm Cỏ Đông, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	568	568		568	200	200	50	150	Tờ trình 3465/TTr-UBND, ngày 27/10/2021
	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu mới Tân An đến tiếp giáp kè	190	190		190	100	100	40	60	Tờ trình 10701/TTr-UBND, ngày 29/10/2021

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
	Vịnh Đá Hàn)									
2	Tỉnh Tiền Giang	130	130	-	130	100	100	40	60	
	Dự án xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cái Bè) tại xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè - Đoạn 3	130	130		130	100	100	40	60	Văn bản số 6468/UBND-KT, ngày 26/10/2021
3	Bến Tre	250	250	-	250	200	200	65	135	
	Dự án Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao cồn Tam Hiệp, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	250	250		250	200	200	65	135	Tờ trình số 6953/TTr-UBND, ngày 22/10/2021
4	Trà Vinh	100	100	-	200	200	200	80	120	
	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè	100	100		100	100	100	40	60	Văn bản số 7468/VPCP-KTTH, ngày 14/10/2021; Tờ trình số 2247/TTr-UBND, ngày 14/6/2021
	Nâng cấp đê kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải				100	100	100	40	60	Văn bản số 7468/VPCP-KTTH, ngày 14/10/2021; Tờ trình số 2247/TTr-UBND, ngày 14/6/2021
5	Tỉnh Vĩnh Long	900	900	-	200	200	200	80	120	
	Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ (Đoạn từ giáp với Sông Hậu đến cầu Đồng Thành), xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	900	900		200	200	200	80	120	Tờ trình 131/TTr-UBND, ngày 22/10/2021
6	Hậu Giang	570	570	-	570	170	170	80	90	
	Kè chống sạt lở thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	500	500		500	100	100	40	60	Tờ trình số 155/TTr-UBND, ngày 27/10/2021; 2513/UBND-NCTH ngày 18/11/2021
	Kè chống sạt lở Kênh Mái Dầm (đoạn từ ngã ba trạm y tế đến UBND xã Đồng Phước và đoạn từ Cầu BOT đến Vàm kênh Cái Muồng Cụt, huyện Châu Thành)	70	70		70	70	70	40	30	Tờ trình số 155/TTr-UBND, ngày 27/10/2021; 2513/UBND-NCTH ngày 18/11/2021

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
7	Cần Thơ	200	200	-	100	100	100	40	60	
	Kè chống sạt lở khẩn cấp trên sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu xéo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, TP Cần Thơ	200	200		100	100	100	40	60	Công văn số 92/TTr-UBND ngày 02/7/2021
8	Sóc Trăng	170	170	-	140	130	130	50	80	
	Gia cố sạt lở từ cống số 2 đến cống số 4 thuộc xã Lai Hòa và xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu	90	90		60	60	60	20	40	Văn bản số 2690/UBND-XD, ngày 23/10/2021
	Sạt lở bờ sông Saintard, xã Long Đức, huyện Long Phú	80	80		80	70	70	30	40	Văn bản số 2690/UBND-XD, ngày 23/10/2021
9	Tỉnh An Giang	150	150	-	250	250	250	90	160	
	Xử lý sạt lở khẩn cấp sạt lở bờ sông Hậu đoạn qua xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang	150	150		150	150	150	60	90	Văn bản số 1235/UBND-KTN, ngày 27/10/2021
	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hậu đoạn qua thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	100	100		100	100	100	30	70	Văn bản số 1235/UBND-KTN, ngày 27/10/2021
10	Tỉnh Đồng Tháp	2,000	2,000	-	290	290	290	120	170	
	Xử lý cấp bách sạt lở sông Tiền khu vực xã Tân Mỹ, xã Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò	2,000	2,000		290	290	290	120	170	Công văn 466/UBND-ĐTĐXD 17/11/2021
11	Tỉnh Kiên Giang	370	370	-	250	250	250	100	150	
	Chống sạt lở bờ biển và phục hồi tuyến đê, kè biển từ Tiểu Dừa đến khu vực Kim Quy, huyện An Minh	250	250		150	150	150	60	90	Công văn 771/UBND-KT ngày 09/6/2021
	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiền (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sr Thiện Ân, Phường Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá)	120	120		100	100	100	40	60	Công văn số 865/UBND-KT, ngày 22/6/2021

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
12	Tỉnh Bạc Liêu	350	350	-	350	260	260	110	150	
	Xử lý xói lở và gia cố lòng sông thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	180	180		180	130	130	60	70	Tờ trình số 167/TTr-UBND, ngày 25/11/2021
	Đầu tư gia cố chống xói lở bờ biển Vĩnh Trạch Đông - Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	170	170		170	130	130	50	80	Tờ trình số 167/TTr-UBND, ngày 25/11/2021
13	Tỉnh Cà Mau	215	215	-	215	210	210	80	130	
	Kè chống sạt lở bờ biển Đông đoạn từ Đất Mũi đến cửa biển Vàm Xoáy	105	105		105	100	100	40	60	Tờ trình số 78/TTr-UBND, ngày 01/7/2021
	Kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm Ô Rô đến Kênh Năm	110	110		110	110	110	40	70	Tờ trình số 78/TTr-UBND, ngày 01/7/2021
	VÙNG MIỀN TRUNG	7,510	7,510	-	2,220	1,340	1,340	510	830	
1	Thanh Hóa	300	300	-	300	250	250	100	150	
	Kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả Lèn khu vực thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	300	300		300	250	250	100	150	Công văn số 18969/UBND-NN ngày 30/11/2021
2	Nghệ An	450	450	-	450	200	200	80	120	
	Kè chống sạt lở bảo vệ tuyến đê tả Lam khu vực Yên Xuân, Hưng Nguyên	450	450		450	200	200	80	120	Công văn số 8102/UBND-NN ngày 25/10/2011
3	Hà Tĩnh	80	80	-	80	80	80	30	50	
	Kè bảo vệ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Hòa Lạc huyện Đức Thọ	80	80		80	80	80	30	50	Công văn số 8229/UBND-NL ngày 07/12/2021
4	Thừa Thiên Huế	300	300	-	180	160	160	50	110	
	Xử lý sạt lở bờ biển đoạn qua xã Phú Thuận, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế	300	300		180	160	160	50	110	Công văn số 11503/UBND-NN ngày 30/11/2021

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
5	Quảng Nam	760	760	-	310	270	270	100	170	
	Kè bảo vệ khu dân cư Bằng La, xã Trà Leng, huyện Nam Trà My	60	60		60	60	60	40	20	Công văn 7539/UBND-KTN ngày 25/10/2021
	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại đoạn từ UBND phường Cẩm An đến khu vực An Bằng, thành phố Hội An	700	700		250	210	210	60	150	Công văn 8765/UBND-KTN ngày 6/12/2021
6	Quảng Ngãi	5,000	5,000	-	200	200	200	80	120	
	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	5,000	5,000		200	200	200	80	120	Công văn số 775/UBND-NNTN ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
7	Phú Yên	700	700	-	700	180	180	70	110	
	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hoà, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hoà và khu vực phường 6 thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên	700	700		700	180	180	70	110	Công văn số 01/BC-UBND ngày 08/11/2021
II	BẢO ĐẢM AN TOÀN HỒ CHỨA, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI	1,352	1,352		1,352	1,000	1,000	1,000		
I	Quảng Nam	100	100		100	55	55	55		Công văn số 8272/UBND-KTN ngày 22/11/2021
1	Hồ 3/2	25	25		25	10	10	10		
2	Nước Rin	25	25		25	15	15	15		
3	Đập Quang	25	25		25	10	10	10		

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
4	Đá Chông	25	25		25	20	20	20		
II	Quảng Ngãi	240	240		240	155	155	155		Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 22/11/2021
1	Hố Vàng	40	40		40	20	20	20		
2	Biều Qua	40	40		40	20	20	20		
3	Sở Hữu	20	20		20	20	20	20		
4	Châu Long	20	20		20	15	15	15		
5	Châu Thuận	20	20		20	15	15	15		
6	Bình Yên	20	20		20	15	15	15		
7	Lỗ Tây	20	20		20	10	10	10		
8	Hố Chuối	20	20		20	10	10	10		
9	Hố Đèo	20	20		20	15	15	15		
10	Đá Chông	20	20		20	15	15	15		
III	Bình Định	212	212		212	187	187	187		Công văn số 7358/UBND-KT ngày 18/11/2021
1	Đồng Dụ	60	60		60	40	40	40		
2	Hóc Nhạn	15	15		15	15	15	15		
3	Hóc Cau	10	10		10	10	10	10		
4	Hố Chuối	15	15		15	15	15	15		
5	Suối Sỏ	15	15		15	15	15	15		
6	Hóc Mẩn	15	15		15	15	15	15		

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
7	Suối Chay	20	20		20	15	15	15		
8	Dốc Đá	10	10		10	10	10	10		
9	Hóc Sim	10	10		10	10	10	10		
10	Hóc Dài	10	10		10	10	10	10		
11	Hóc Xoài	15	15		15	15	15	15		
12	Hóc Cau	9	9		9	9	9	9		
13	Bè Né	8	8		8	8	8	8		
IV	Phú Yên	120	120		120	50	50	50		Công văn số 5296/UBND-KT ngày 05/11/2021
1	Xuân Bình	75	75		75	30	30	30		
2	Suối Vực	45	45		45	20	20	20		
V	Khánh Hòa	100	100		100	70	70	70		Tờ trình số 11108/TTr-UBND ngày 04/11/2021
1	Am Chúa	100	100		100	70	70	70		
VI	Ninh Thuận	40	40		40	34	34	34		Báo cáo số 1155/BC-TCTL-ATĐ ngày 28/6/2021
1	Trà Co	25	25		25	19	19	19		
2	Phước Nhơn	15	15		15	15	15	15		
VII	Bình Thuận	82	82		82	65	65	65		Công văn số 1299/UBND-ĐTQH ngày 19/4/2021
1	Suối Trâm	10	10		10	10	10	10		
2	Cà Giang	15	15		15	15	15	15		
3	Ba Bàu	15	15		15	10	10	10		

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
4	Núi Đất	15	15		15	10	10	10		
5	Lâm trường Sông Dinh	11	11		11	10	10	10		
6	Đaguiry	16	16		16	10	10	10		
VIII	Gia Lai	58	58		58	60	60	60		Tờ trình số 1450/TTr-UBND ngày 04/10/2021
1	Hòn Cò	10	10		10	10	10	10		
2	Bàu Dồn	10	10		10	10	10	10		
3	Hồ C5	10	10		10	10	10	10		
4	Hồ Làng Mới	10	10		10	10	10	10		
5	Tà Li I	10	10		10	10	10	10		
6	Tà Li II	8	8		8	10	10	10		
IX	Kon Tum	85	85		85	65	65	65		Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 17/11/2021
1	Đắk Chà Mòn I	20	20		20	15	15	15		
2	Đắk Pret	20	20		20	15	15	15		
3	Kon Tu	15	15		15	15	15	15		
4	Đắk Loh	30	30		30	20	20	20		
X	Đắk Lắk	134	134		134	123	123	123		Công văn số 3589/SKHĐT-KTN ngày 16/12/2021
1	Buôn Pu Huch	15	15		15	15	15	15		
2	Ea Má	15	15		15	15	15	15		
3	Phù Mỹ	14	14		14	14	14	14		

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
4	Cư KRóa 1	14	14		14	14	14	14		
5	C9	25	25		25	20	20	20		
6	Ông Đồng	26	26		26	20	20	20		
7	Ea Dong	15	15		15	15	15	15		
8	Thanh Niên	10	10		10	10	10	10		
XI	Lâm Đồng	121	121		121	76	76	76		Báo cáo số 1155/BC-TCTL-ATĐ ngày 28/6/2021
1	Đan Kìa	45	45		45	20	20	20		
2	La Ôn và hồ Kon Rum	25	25		25	15	15	15		
3	Tà Nung	25	25		25	15	15	15		
4	Ma Đanh	14	14		14	14	14	14		
5	Thôn 3-4 xã Tân Châu	12	12		12	12	12	12		
XII	Đắk Nông	60	60		60	60	60	60		Công văn số 6506/UBND-KTN ngày 09/11/2021
1	Thôn 2	10	10		10	10	10	10		
2	Đắk Ngo	13	13		13	13	13	13		
3	Hồ số 2	8	8		8	8	8	8		
4	Hồ số 3	8	8		8	8	8	8		
5	Thôn 2	8	8		8	8	8	8		
6	Ea T'Linh	7	7		7	7	7	7		

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHDTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
7	Thôn 3B	6	6		6	6	6	6		
E	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHUYỂN ĐỔI SỐ	6,117	6,117	-	6,117	5,386	5,386	2,200	3,186	
1	Dự án đầu tư chuyển đổi số cho đào tạo nghề chất lượng cao (Tổng cục GDNN, Bộ LĐ-TB&XH)	100	100		100	100	100	30	70	Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ
2	Dự án chuyển đổi số nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của 54 dân tộc Việt Nam, tạo môi trường giáo dục, tra cứu văn hóa và phát triển du lịch tại Làng văn hóa du lịch các dân tộc Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	120	120		120	120	120	40	80	Đầu tư CSHT, chuyển đổi số hệ thống quản lý, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý, lưu trữ thông tin (dữ liệu, hình ảnh, video, sự kiện...); xây dựng hệ thống tri thức về văn hóa các dân tộc, cung cấp thông tin dạng số hóa cho các cá nhân, tổ chức... phục vụ công tác bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa đặc sắc của 54 dân tộc Việt Nam bao gồm dân tộc Kinh, Thái, Mường, Tày, Mông, Chăm, Chu Ru, Chơ Ro, Khmer, Jarai, Bana, Ê đê, Xđăng... hướng tới phát triển du lịch, giáo dục, đào tạo, khảo sát, nghiên cứu Văn bản số 4684/BVHTTDL-LVHDL ngày 15/12/2021 của Bộ VHTTDL
3	Chuyển đổi số trong công tác lưu trữ tài liệu điện tử quốc gia của Bộ Nội Vụ	500	500		500	400	400	150	250	+ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025; + Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020 - 2025"

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
4	Dự án xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hệ thống chế độ báo cáo thống kê bộ ngành và cấp tỉnh, huyện, xã tại Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	300	300		300	250	250	100	150	+ Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 14/7/2020 của Chính phủ tại phiên họp Chính phủ trực tuyến với các địa phương và phiên họp thường kỳ tháng 6 năm 2020; + Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; + Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (viết gọn là Đề án 501); + Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; + Quyết định số 1776/QĐ-BKHĐT ngày 07/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.
5	Dự án nền tảng điện toán đám mây Chính phủ thống nhất trên cơ sở quy hoạch, kết nối đám mây của các cơ quan nhà nước tại các bộ, ngành, địa phương - Bộ TTTT	549	549		549	500	500	200	300	VB 5113/BTTTT_KHTC ngày 14/12/2021 của Bộ TTTT Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
6	Dự án triển khai hệ thống kỹ thuật bảo đảm năng lực, an toàn thông tin mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử - Bộ TTTT	250	250		250	210	210	90	120	VB 5113/BTTTT_KHTC ngày 14/12/2021 của Bộ TTTT Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
7	Dự án xây dựng nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử (ID Exchange) phục vụ giao dịch điện tử với cơ quan nhà nước - Bộ TTTT	80	80		80	75	75	35	40	VB 5113/BTTTT_KHTC ngày 14/12/2021 của Bộ TTTT Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
8	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống, phần mềm, cơ sở dữ liệu hướng dẫn viên, cơ sở dịch vụ du lịch, doanh nghiệp lữ hành...và số hóa các điểm đến du lịch tiêu biểu tại Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	408	408		408	408	408	208	200	Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn
9	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về Chính phủ điện tử, Chính phủ số của Bộ Giáo dục và Đào tạo	300	300		300	300	300	150	150	VB số 549/BGDĐT-KHTC ngày 13/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Xây dựng, nâng cấp hệ CSDL về: vật chất, thiết bị trường học, giáo dục mầm non, thường xuyên, dân tộc, thể chất...đội ngũ cán bộ nhà giáo, kiểm định chất lượng giáo dục...thi đua khen thưởng, công tác chính trị học sinh, sinh

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHĐTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
										viên, phổ cập giáo dục...
10	Dự án nâng cao năng lực quản trị điều hành và tổ chức chuyển đổi số trong dạy học trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông - Bộ Giáo dục và Đào tạo	150	150		150	150	150	90	60	VB số 549/BGDĐT-KHHC ngày 13/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Triển khai các nền tảng quản trị nhà trường; hệ thống dữ liệu liên thông cơ sở giáo dục toàn quốc ngành giáo dục như học bạ điện tử, liên lạc nhà trường, hồ sơ học sinh điện tử ...; phát triển các kho học liệu số, học liệu mở dùng chung và phần mềm mô phỏng, thí nghiệm ảo...
11	Dự án triển khai hệ thống ứng dụng CNTT phục vụ chuyển đổi số trong dạy, học một số cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo	330	330		330	330	330	150	180	VB số 549/BGDĐT-KHHC ngày 13/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Đầu tư nâng cấp mở rộng hạ tầng CNTT và trang thiết bị, phần mềm thuộc Hệ thống mạng Campus của các trường làm nền tảng triển khai các giải pháp, ứng dụng công nghệ trong quản trị, đào tạo, kiểm tra, đánh giá; đầu tư hệ thống đào tạo trực tuyến LMS để thúc đẩy triển khai toàn diện công tác dạy học trực tuyến; số hóa tài nguyên học thuật...
12	Dự án Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật hệ thống hóa đơn điện tử đáp ứng triển khai Cổng kết nối tiếp nhận dữ liệu hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính	120	120		120	120	120	48	72	VB số 13198/BTC-KHHC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
13	Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống hóa đơn điện tử (phần mềm và hạ tầng kỹ thuật) Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính	212	212		212	200	200	80	120	VB số 13198/BTC-KHHC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
14	Dự án xây dựng hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử của cơ quan Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính	30	30		30	30	30	12	18	VB số 13198/BTC-KHHC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHDTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
15	Dự án trang bị và triển khai hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử của cơ quan Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính	150	150		150	150	150	60	90	VB số 13198/BTC-KHTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
16	Dự án nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật cho các ứng dụng triển khai trong ngành Thuế - Bộ Tài chính	440	440		440	440	440	176	264	VB số 13198/BTC-KHTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
17	Dự án xây dựng và triển khai hạ tầng kỹ thuật cho ứng dụng kết nối trao đổi thông tin với các đơn vị, Bộ ngành, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính	20	20		20	20	20	8	12	VB số 13198/BTC-KHTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
18	Dự án nâng cấp, mở rộng hệ thống ứng dụng kết nối trao đổi thông tin với các đơn vị, Bộ ngành, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính	163	163		163	160	160	65	95	VB số 13198/BTC-KHTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
19	Dự án trang bị và triển khai hạ tầng kỹ thuật cho ứng dụng kết nối trao đổi thông tin với các đơn vị, Bộ ngành, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính	44	44		44	43	43	18	25	VB số 13198/BTC-KHTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
20	Dự án đầu tư, thay thế hệ thống CNTT tại Cục thuế. Chi cục Thuế và trang thiết bị CNTT dành cho cán bộ thuế đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa môi trường làm việc của ngành Thuế - Bộ Tài chính	722	722		722	700	700	280	420	VB số 13198/BTC-KHTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
21	Dự án chuyển đổi số hướng tới mô hình học viện thông minh tại Học viện Tài chính	250	250		250	100	100	40	60	VB số 13198/BTC-KHTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
22	Dự án đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý nợ công - Bộ Tài Chính	400	400		400	100	100	40	60	VB số 13198/BTC-KHTC ngày 18/11/2021 của Bộ Tài chính
23	Dự án Phát triển hệ thống xuất bản phân phối nội dung số trên đa nền tảng của Truyền hình Quốc hội Việt Nam	180	180		180	180	180	80	100	

TT	Danh mục dự án dự kiến	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch vốn NSTW bố trí trong KHĐTC trung hạn 2021-2025	Đề xuất/nhu cầu bổ sung vốn từ Chương trình	Dự kiến bố trí vốn bổ sung từ Chương trình	Tổng số vốn NSTW dự kiến bố trí (gồm KHDTC + CTPH)	Dự kiến số vốn phải bố trí từng năm giai đoạn 2022-2023		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: NSTW					Năm 2022	Năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10	11
24	Xây dựng cơ sở dữ liệu về truy xuất nguồn gốc nông sản, mã số vùng trồng, định danh cơ sở trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	300		300	300	300	50	250	Theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của TTCP
G	CẤP BÙ LÃI SUẤT, PHÍ QUẢN LÝ CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH VÀ VÀ HỖ TRỢ GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY CÁC ĐỐI TƯỢNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH				5,000	5,000	5,000	2,400	2,600	
1	Cấp bù lãi suất, phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách				2,000	2,000	2,000	900	1,100	
2	Hỗ trợ giảm lãi suất cho vay đối với các đối tượng được vay từ Ngân hàng Chính sách thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KTXH				3,000	3,000	3,000	1,500	1,500	